

TRONG SỔ NÀY

QUAN ĐIỂM

*Nhìn cuộc bầu cử Tổng - Thống
Việt - Nam :*

Ba lãnh-tự, ba đường lối chính-trị...

NGUYỄN ĐĂNG THỰC

Văn-hóa Kinh-tế

LÊ THÀNH TRỊ

Thế nào là Đế-quốc

TRẦN VIỆT ANH

Những căn-bản trong văn-đề Congo

★

ĐẠI ĐỨC ĐỨC NHUẬN

Đại-quan Triết-học Phật-giáo

NGUYỄN NAM CHÂU

Vu-ân Nghệ-thuật và Luân-lý

★

SINH-HOẠT VĂN-HOÀ

ĐIỂM SÁCH

★

HỘI VIỆT-NAM NGHIÊN-CỨU LIÊN-LẠC VĂN-HÓA Á-CHÂU

Man
THÁNG BA — 1961

*Văn
hóa
Á-
châu*

MỤC LỤC

		TRANG
— Nhân cuộc bầu cử Tổng-Thống Việt-Nam : <i>Ba lãnh-tự, ba đường lối chính-trị...</i>	VĂN-HÓA Á-CHÂU	1
— Văn-hóa Kinh-lễ	NGUYỄN-ĐĂNG-THỤC	11
— Thế nào là Đế-quốc	LÊ-THÀNH-TRỊ	17
— Những căn bản trong văn-dề Congo	TRẦN-VIỆT-ANH	27
— Tự-do và công-bình.	TRẦN-VIỆT-SƠN	33
— Quan-niệm và nguồn gốc Quốc-gia trong <i>Khổng Giáo</i>	TRẦN-QUANG-THUẬN	39
— Cổ Alexandre de Rhodes <i>đặt nền văn- hóa Việt-Nam cận đại</i>	NGUYỄN-KHẮC-KHAM	50
— Vụ-án Nghệ-thuật và Luận-lý	NGUYỄN-NAM-CHÂU	55
— Đại-quan Triết-học Phật-giáo	Đại Đức ĐỨC-NHUẬN	79
— Đại Tôn Sư Trang Tử	THI-ĐẠT-CHÍ dịch	109
— Marie đệ nhất vua xứ Mọi <i>Sê-dặng ?</i>	HUYỀN-QUANG	121

SINH HOẠT VĂN HÓA

ĐIỂM SÁCH : Nhân việc mới rời truyện Kiều bị đưa lên sân khấu — Một vài ý nghĩ về Bộ môn Ca kịch Việt Nam — Amimercas Taste — The Worzd of Carne Ball — The Rebels

CHỦ NHIỆM : NGUYỄN-ĐĂNG-THỤC

CHỦ BÚT : LÊ-THÀNH-TRỊ

195, Công-Lý Saigon — Điện thoại : 24.655 — Hộp thư 1094

VĂN HÓA Á CHÂU

CƠ QUAN PHÁT HUY VĂN HÓA DÂN TỘC, NGHIÊN CỨU
TINH THẦN Á CHÂU VÀ DUNG HỢP TƯ TƯỞNG ĐÔNG TÂY

TẬP IV — LOẠI MỚI SỐ 3

THÁNG 3 - 1961

QUAN ĐIỂM VĂN HÓA Á CHÂU

NHÂN CUỘC BẦU CỬ TỔNG-THỐNG VIỆT-NAM :
BA LÃNH TỰ, BA ĐƯỜNG LỐI CHÍNH-TRỊ . . .

GÌ N G lịch-sử xuôi về vô tận, không hồi phản
mặc dấu thành thoáng đó đây dường như cuộn
quanh tái diễn, trong lòng thế giới nhân loại,
những sự trạng không mới dưới ánh mặt trời.
Không có sự « trở về vĩnh viễn » như Nietzsche
tưởng mộng.

Nhưng con người tạo nên ý nghĩa lịch-sử. Lịch-sử không
ngừng trôi chảy, song ý-nghĩa tồn tại, đơn hóa và kết tinh
làm thành kinh-nghiệm quý báu cho sự nối tiếp tạo tác giòng
lịch sử trong tương lai. Ý nghĩa lịch sử đẹp, hay, tích cực,
đòi phải có những bộ óc, những bàn tay thông minh, hiệu-
nghiệm.

Làm chính-trị tức là tìm cách gửi lại cho hậu thế cái
ý-nghĩa tốt đẹp của một giai đoạn hoạt động. Trong giới
hạn một quốc-gia — và một quốc-gia dân-chủ — trách nhiệm
làm chính-trị thuộc toàn dân. Nhưng nếu dân là sở-hữu-
chủ của Tổ-quốc, thì Vị Nguyên thủ là người lãnh đạo và
thể hiện nguyện vọng của dân, mà quyền hạn hoạt động
tùy thuộc ý muốn của dân quyết định.

Cuộc bầu cử định kỳ chức vụ Tổng-Thống — như cuộc bầu cử đang được sửa soạn ở nước ta — là do sự đòi hỏi hợp lý, khẩn thiết của ý-nghĩa lịch-sử, và là một cơ hội để toàn dân xác định lại quyền tối cao của chính mình để tự quyết giao phó trách vụ Tổng-thống cho một nhân vật của giai đoạn.

Trước khi đến thùng phiếu, người công dân Việt-Nam phải đã có một ý-thức tối-thiểu về tư cách, đạo-đức và lập-trường của ứng cử-viên, và đồng thời, muốn đánh giá chẳng hạn lập trường của một ứng cử viên, thiết tưởng người dân cũng cần thấy được ít ra là đại cương những vấn-đề, nội, ngoại, đang đặt ra cho nước Việt-Nam Cộng hòa.

Văn-Hóa Á-Châu cầu mong chỉ có thế, và cũng vì thế nhân cuộc bầu cử Tổng-Thống, xin cùng độc giả trước hết nhìn sang kinh-nghiệm nước người. Đây ba lãnh tụ, ba đường lối.

Phải nói ngay rằng ba đường lối cách mạng.

« Tôi thành thực nói với các Ngài rằng tôi say mê cách-mạng, hoàn toàn để cả tâm trí vào cách-mạng, đi lên vì cách mạng, bị ám ảnh như bởi một chủ nghĩa lãng-mạn... Cách-mạng nổi lên, lóe ra, âm âm như sấm sét tận hang cùng ngõ hẻm trên quả đất này... Đây... Anh chị em hãy thổi phồng ngọn lửa đang bùng... Chúng ta phải nuôi ngọn lửa cách mạng ».

Những lời kêu gọi nồng nhiệt và thông thiết trên đây của Tổng-Thống Sukarno với đồng bào ông đã cùng với sự rút lui của ông Hatta, đánh dấu bước đầu một giai-đoạn mới trong lịch-sử dành lại và củng-cố nền độc-lập nước Indonesia. Quốc-gia này rộng lớn nhất toàn cõi Đông-nam-Á, 735.000 dặm Anh vuông, 90 triệu người (trên 200 triệu D.N.A) một xứ nhiều nguyên-liệu nhất, mà cũng là một xứ đã sống những năm tháng hỗn loạn nhất. Chính-trị, kinh-tế đã trải qua nhiều thảm trạng, mua quan bán tước, luân lý suy đồi, kết quả của một cuộc cách mạng không kiểm

soát. Trên toàn cõi Indonesia, sau ngày dành độc-lập, tình trạng cách-mạng, phản cách-mạng, cực đoan, lệch lạc đường lối v.v... cứ thay nhau đề nặng lên dân chúng.

Sukarno nhận thấy trong tình trạng hỗn độn ấy, dấu hiệu một sức sống mãnh, và ông đã cố gắng lợi dụng, nắm lấy sức mạnh ấy. Ông đã giải tán quốc-hội dân cử, tự chỉ định lấy một hội-đồng « Cỗ-văn », và gần đây một viện Tư vấn nhân dân gồm 609 đại-diện. Ông đặt ra ngoài vòng pháp luật những đảng đối-lập lớn nhất, đảng Masjumi (Tự-do Hồi-giáo) và đảng xã-hội ; Tạm đình các đảng khác để thành lập Tân Mặt Trận Quốc-gia dựa vào quân chúng để giải phóng Tân Guinée, đã quốc hữu hóa chừng 2 tỷ đô-la xí-nghiệp và tài sản Hòa-Lan ; phá vỡ hệ-thống hàng quán người Tàu ở thôn quê ; kiểm soát tất cả các lô-chức chánh-trị không chấp nhận đường lối chính-phủ, cầm 7 tổ chức, trong đó có Phù-luân-hội lấy cớ là hội có tinh thần ngoại lai.

Đôi ngoại, Sukarno bắt bình với Trung-cộng (nhân hàng vạn người Tàu phải đuổi ra khỏi Indonesia) không hoàn toàn nhận viện trợ Nga-sô (chỉ lấy có 250 triệu đô-la trong tổng số đề-nghị của Krutchew), không chơi với F. Castro, nhận viện trợ Mỹ, đòi cho các nước Á-Phi có đại biểu trong Hội đồng bảo an v.v, tuyệt giao với Hòa-lan.

Tổng-Thống Sukarno thật đã say sưa với cách mạng. Indonesia đang chứng kiến một cuộc cách mạng dưới dấu hiệu « dân chủ chỉ huy ». Sukarno sẽ đưa nước ông tới đâu ? Báo New york Times, ngày 2 tháng 3 1960 thuật lại một sự dật đồng quan điểm giữa ông và Khrutchew.

Sukarno : « Chế độ xã-hội Indonesia không phải là một chế độ khát khe. Nó nhằm làm cho mọi người có một cuộc sống tốt, không có sự bóc lột ».

Khrutchew : « Không, không, không. Chế độ xã-hội phải có nghĩa là mọi giây phút được tính toán, đời sống xây trên sự tính toán »

Sukarno : « Đó là đời sống của người máy ».

Có đúng như vậy không ?

Trở lên Singapour, một hải cảng 225 dặm vuông, 1,6 triệu người trong số 75% là người Trung-hoa hải ngoại thường là đại-phú. Một thành phố hưởng chế-độ tự-do thương mại và kỹ-nghệ, thành phố tư bản do những nhà chính trị thiên tả lãnh đạo. Theo một số quan sát viên Tây phương, Singapour có thể là một lò phát hỏa cho Đông-nam-Á, bằng có là các vụ lộn xộn vào những năm 1955 và 1956.

Thủ tướng Singapour hiện nay là ông Lee Kuan Yew 38 tuổi. Ông là một phú gia, kiêu-hãnh và rất thông minh, hai lần đỗ đầu ở Cambridge, đồng thời rất thực-tế. Theo ông, thì chỉ có một chính-phủ thiên tả mới tồn tại được ở Singapour, và chỉ có một chính phủ như thế mới đòi hỏi được với cộng-sản. Về phương-diện cách-mạng, thì công việc đầu tiên của một chính phủ là cai trị. Vấn đề cai trị là làm thế nào tận dụng được tốt đẹp trật tự xã-hội hiện hữu để tạo ra được tối đa thành quả, và sự can thiệp độc nhất trừu tượng cho bốn năm sắp tới là phân phối lại... kết quả của kinh tế...

Lee thuộc đảng Dân chúng Hoạt-động (People's Action Part : P.A.P). Đảng này đã thắng trong cuộc bầu cử năm 1959, trước khi Singapour được hưởng tự trị. Lúc đó, dư luận cho rằng Lee sẽ thất bại, tình trạng sẽ bất ổn, loạn lạc, kinh tế sụp đổ, nhân dân bỏ sang hàng ngũ cộng-sản. Nhưng Lee đã áp dụng một chính sách khôn khéo, chính sách dung hợp luận-lý kinh-tế và hành chánh với cảm xúc của cách-mạng, làm cho Singapour lại được phồn thịnh, hành diễn.

Lee Kuan Yew đã thắng cộng-sản một phần nhờ đã kịp thời duyệt lại tư-tưởng của mình, một phần nhờ biết đi sát với thực tại nước ông. Ông thanh lọc đảng P.A.P, thắng tay khai trừ thành phần quá khích do ông Eng-Guan lãnh

đạo. Lee đã thắng cộng-sản trong việc thi đua công khai dành quyền kiểm soát « liên-hiệp lao động » ở Singapore. Ông đã thành công phá hủy các hội kín, tiểu trù ma cô, và bọn chuyên nghiệp bắt cóc người.

Lee không còn quá khắt khe, cứng rắn với lớp người thuộc khuynh hướng thủ cựu đã từng được huấn luyện trong lò đề-quốc Anh. Ông đã nói tay, mềm dẻo hơn đôi với quyền lợi kinh-tế và cơ sở quân sự người Anh ở Singapore. Và những người Trung-hoa thủ cựu đã quay lại với ông một cách kín đáo. Họ bảo nhau : « Chúng ta hãy ủng hộ ông ấy, nhưng đừng làm khó dễ cho ông bằng một thái độ ủng hộ quá số sàng ».

Singapore đang thi nghiệm một kế-hoạch kinh-tế 5 năm, đã dành cho kế hoạch ấy một số tiền là 1/3 tỷ đô la. Lee hô-hào đầu tư nhân dân và ngoại quốc, sửa sang hải cảng, phi trường, xa lộ, tiện nghi công-cộng vốn đã là khả quan nhất miền Đông-nam-Á. Còn có chương trình về học đường dưỡng đường và nhà cửa cho dân chúng.

Ngoài ra, Lee nhất tâm giải quyết vấn-đề chủng-tộc chính trị. Một chương trình đã thảo xong : dạy tiếng Mã-lai cho người Tàu, thuyết phục họ rằng tương lai chỉ được đảm bảo khi họ được Mã-lai-hóa. Một vấn-đề khẩn thiết khác : giáo dục thanh-niên, và khuyến dụ họ tham-gia xây dựng xứ sở.

Tuy nhiên hiện nay, Lee cũng vì chính sách thiên tả, nên đang bị sự hăm dọa của cộng-sản được Trung-cộng ngầm ngầm nâng đỡ và khuyến-khích và hình như đang cố gắng lấy lại địa vị trước ngày Lee vào dinh thủ-tướng. Liệu rồi đây Lee có cần duyệt lại lời tuyên bố cương lĩnh của ông không :

« Chúng tôi là những người Cách-mạng, không phải là những người cải cách; Chính-trị chính phủ chúng tôi phải phản chiếu tâm tình của quần chúng cách-mạng, nhờ đó mà chính phủ mới mạnh được. Nhưng đồng thời, một chính phủ

cách mạng ở Singapore mà cố gắng lật nhào cơ cấu tầng trư kinh-tế của xứ sở, thì sẽ làm cho dân chúng thiếu thốn và sẽ thất bại » ?

Trong khi đó thủ tướng Mã-lai, ông Tengku Abdul Rahman thường chỉ tuyên bố : « Chúng tôi hành động rất hay » không mấy dă động đến cách-mạng hay khủng hoảng mà chỉ tăng thẩn, minh bạch tuyên cáo sự đe dọa của cộng-sản.

Liên-bang Mã-lai của Tengku mới thu hồi độc lập nhưng ở trong khối thịnh vượng Anh ; dân số 7 triệu thuộc các giống Mã-lai, Tàu, Ấn-độ, phần nữa là Mã-lai. Sông nhờ cao-su, thiếc, nông-nghiệp và ngư-nghiệp. Kỹ-nghệ hầu hết trong tay người Tây-phương hay Trung-hoa. Theo quân chủ lập hiến. Cuộc cách-mạng ôn-hòa (1945-1957) đã đem đến độc-lập vào năm 1957. Mã-lai đã phải trường kỳ, từ tháng 6-1948 đến giữa năm 1960, vật vả với nhóm loạn quân cộng-sản vốn vẹn có chừng 500 người ngày đêm lầy rềng núi làm nơi xuất phát cho các cuộc du kích phá rối.

Tuy nhiên, hiện nay, cuộc cách mạng vẫn tiếp tục. Sở dĩ là ở Mã-lai, vẫn còn mầm mống đấu tranh giữa người Mã-lai và Trung-hoa, giữa giàu nghèo, giữa liên-minh Mã-Lai — Ấn-Độ — Trung-Hoa với đảng Hồi-giáo Mã-lai đang bị chủ-nghĩa Mác-xít ảnh hưởng.

Thủ-tướng Tengku năm nay 58 tuổi đã từng lãnh đạo lực lượng phong-kiến. Ông không chủ trương phát động phong trào quần chúng cách mạng, nghĩa là ông không lợi dụng nhiệt tình cách mạng quần chúng như trường hợp Sukarno. Ông bình thản học hỏi kinh nghiệm cách-mạng, và dùng tới lý trí nhiều hơn.

Chương trình chính-phủ Mã-lai chia làm ba giai-đoạn. Trước hết là chương trình xã-hội đặc biệt chú trọng đến giáo dục, làm cho mọi người Ấn-độ, Trung-hoa, Mã-lai thắm nhuần và chấp nhận khuôn khổ Mã-lai-hóa của Liên-bang. Giai

đoạn thứ hai là chương trình 5 năm với số vốn 1/3 tỷ đô la, dành cho công cuộc khai triển công sở, lập kỹ nghệ mới, và khai thác đất hoang. Số tiền này hầu hết do quỹ Liên-bang đài thọ. Sau hết là giai-đoạn nâng cao mức sống cho toàn dân, làm cho giàu nghèo không quá chênh lệch.

Mã-lai đang tiến mạnh lên địa-vị anh chị ở Đông-nam-Á. Tengku Abdul Rahman đang mài mề với việc phát triển Quốc-gia. Đường lối cách-mạng vượt ra ngoài khuôn khổ cổ điển, nhiều tính chất ngoại-lệ. Ông không mấy chú trọng đến nhiệt tình cách - mạng của nhân dân. Theo nghĩa này, ông là một nhà lãnh đạo tìm ra sáng kiến, tìm hiệu lực cách-mạng trong lý-trí hơn là trong sự thúc đẩy của tâm tình hay bản năng.

Việt-Nam Cộng hòa, về địa-lý, văn-hóa, kinh-tế, chính trị, gần với Singapore và Mã-lai hơn là Indonesia. Nhiệt tình cách mạng của Sukarno đáng khuyến khích. Nhưng đường lối cách-mạng của Sukarno không hoàn toàn áp dụng ở đất nước chúng ta được. Ông đã vi-phạm tự-do chính-trị đối với các chính đảng và báo chí. Ông đã quá khích trong việc bài ngoại. Cách-mạng của ông được về phiêu-lưu, lãng mạn như chính ông đã ý-thức.

Chúng tôi nghĩ rằng trong 7 năm qua, chúng ta đã cướp thời gian, đã say sưa đốt giai đoạn. Về mọi mặt, nỗ lực của chính phủ, cũng như nhân dân đã dường như đồng đều xúc tiến. Chính-trị, kinh-tế, xã-hội Việt-Nam đều song hành hoạt động đến mức có thể. Về điểm này, chúng ta khác Mã-lai với ba giai-đoạn của nó. Nhưng hiện nay chúng ta đang phải đương đầu với một tình trạng an ninh, tương tự và muôn phần gay go, nguy hiểm hơn Mã-lai khi xứ này phải tiêu trừ con số 500 du kích cộng-sản. Mã-lai đã mất gần 15 năm để thanh toán nạn ấy. Chúng ta sẽ phải mất bao lâu ? Dĩ nhiên tình trạng hiện tại ở Việt-Nam Cộng-Hòa, một mặt sẽ rất nhiều lệ thuộc chính tình quốc-tế, nhưng trước hết là công việc của những người Việt-Nam ưa chuộng tự do.

Nếu như người ta phá rồi, chém giết, chỉ vì say sưa phá rồi, chỉ vì thích sống cuộc đời dầm máu, thì sự tiểu trừ đèn gốc rễ đã là một việc khó. Đảng này sự phá rồi an-ninh, lại do các nhà cầm quyền miền Bắc chủ trương, điều khiển, có kế hoạch dài hạn, có phương tiện, sự phá rồi nhằm mục đích chinh-trị, cho một ý-thức-hệ, và dựa vào những điểm thiếu sót, sơ hở, không mấy tốt đẹp của Việt-Nam Cộng-Hòa để phản tuyên-truyền, để lợi dụng sự sợ sệt của người dân hiền, thì sự phá rồi ấy lại càng nguy hiểm hơn bội phần.

Vậy sự đòi phỏ với tình trạng đòi hỏi những điều kiện ngoại lệ. Nghĩa là chẳng hạn, chúng ta phải mạnh, mạnh trước hết ở sự nhất trí chiến đấu với tai họa. Sự nhất trí làm thành một khối là một cần thiết, do quyền lợi tối cao của dân tộc đòi hỏi, không chời cãi được. Nhưng thực hiện bằng cách nào ? bằng áp lực của chính phủ, hay bằng lời kêu gọi đến sự hiểu biết, hy sinh của toàn dân, đến sự đoàn kết tự động của dân ?

Không thể thuận tùy bằng áp lực. Ở một chính-thể dân chủ tự do, những cái gì xúc phạm đến tự do một cách không cần thiết sẽ là đồng tình với cộng-sản. Người ta không chấp nhận cộng-sản, vì cộng-sản có nghĩa là từ bỏ Tự-do. Vi phạm tự-do, tức là rước cộng-sản vào, dưới hình thức này hay hình thức khác.

Tuy nhiên, cũng không thể lạnh lùng ngồi kêu gọi sự hiểu biết hay hy sinh của người dân. Lý-thuyết chứng minh và kinh nghiệm chứng thực rằng cần phải có sự thúc đẩy, nếu không phải là bức ép. Chờ cho dân hiểu biết trong trường hợp khẩn cấp này, có lẽ quá lạc quan. Yêu cầu dân tự động hy sinh, cũng có khi là quá tin rằng nơi con người không có gì là ích kỷ, là ươn hèn, là cầu an, là sợ sệt.

Vậy thì, phải có sự thúc đẩy, cũng như phải có lời kêu gọi. Điều cần thiết là phương pháp và người xử dụng phương pháp thúc đẩy và kêu gọi. Không phải ai cũng kêu gọi được và người dân, trước khi để cho mình thúc đẩy

và sẵn sàng hy sinh, cần xem ít ra là đại cương kế hoạch hành động của người ấy.

Do đó, vị Tổng-Thống sẽ đặc cử phải là người đã có uy tín và có chương trình hoạt-động cần đề ra cho quốc dân xem xét.

Uy tín của vị Tổng Thống không đủ, mà còn cần đến uy tín của những người — của mọi người — ra cộng tác với Tổng Thống. Uy tín, tài, đức, tùy theo chức vụ và trọng trách. Uy tín đã được chứng thực ít ra là một lần trong quá khứ, uy tín hiện tại. Trong cuộc bầu cử này, phải là người có uy tín nhất trong các ứng cử viên.

Về chương-trình rồi đây các ứng cử viên Tổng-thống đem ra trước quốc dân, sẽ không mấy khác nhau. Nhưng chúng tôi lại nghĩ rằng nội dung chương-trình không quan hệ bằng kế hoạch và thể thức áp dụng chương-trình cho linh nghiệm. Và lại linh nghiệm trong giai đoạn sắp tới, không có thể có được bằng một cuộc xáo trộn về chính trị và cơ cấu hành chánh, bằng một sự mất thăng bằng, bình tĩnh.

Nhưng dấu sao chương trình phải nặng về mục độ cấp-tiền-tính. Thủ tướng Singapore không còn muốn nhìn thấy ở một chính-phủ thiên tả, một cái gì cho phép đương đầu với những lời hứa hẹn cộng-sản. Còn chúng tôi, chúng tôi muốn một chính phủ cấp tiền theo nghĩa lành mạnh của danh từ.

Cấp tiền trong tư tưởng, trong hành động,

Cấp tiền trong việc gây một luồng gió mới cho ý thức quốc gia.

Cấp tiền trong việc tôn trọng tự-do chính-trị, tự-do báo chí,

Cấp tiền trong việc thi hành hình luật đứng đắn và nhanh chóng.

Cấp tiền trong văn-đề hành chánh và nhân sự v.v...

Nhưng, đặc biệt nhất là cấp tiền trong việc giải quyết bài toán công-bình xã-hội.

Chẳng hạn các văn đề :

— Binh sĩ và gia đình binh sĩ

- Nạn thất nghiệp.
- Thường phạt công chức — tuyển cử và thái hời.
- Đánh thuế nặng phú gia — ít ra trong giai đoạn này.
- Đánh thuế du hí rất nặng.
- Đánh thuế và giảm bớt hàng xa xỉ.
- Giáo dục thanh thiếu niên.
- Bảo hiểm xã hội.
- Cải tiến nông thôn...

Nói tóm lại, chính-phủ sắp tới là một chính phủ cấp tiến về tinh thần và hoạt-động, một chính phủ dường như có nhiệm vụ trước tiên là cứu quốc, cứu chính-thể, cứu Việt-Nam Cộng-hòa.

Một trong những điều kiện gây một nhiệt tình cách-mạng mới, một sinh khí mới, một tư tưởng mới vào chính thể, vào tương lai, vào chiến thắng là cấp tiến thực hiện công bình xã-hội.

Sau hết công-bình xã-hội dựa trên sự tôn trọng con người, trên nhân-vị. Nhưng không bao giờ quên rằng tôn trọng nhân-vị không có nghĩa là dung thứ, khuyến-kích cá-nhân chủ-nghĩa, hoặc bịnh chủ-quan ích-ký của mình hay của người khác. Theo đúng ý nghĩa triết-học của nhân-vị, thì nhân-vị là xả-ký, là độ-lượng, là hy-sinh, là bác-ái, vì chỉ có trong bác-ái mới có công-bình và con người mới chứng-thực tính chất siêu-nhiên của mình. Nói kiểu khác, nhân-vị là tự-động-hiền-thân-cho-người-khác, cho nhiều người khác và giá trị nhân-vị cao thấp tùy theo mức độ sự hiến-thân ấy.

Giờng lịch-sử xuôi về vô tận. Nhưng ý-nghĩa lịch-sử bất-di-dịch. Một chính-phủ cấp-tiến sẽ theo đúng luật thiên-nhiên chọn lọc, đồng thời không ra ngoài ý-nghĩa vĩnh-cửu của giờng lịch-sử triển-miên. Cấp-tiến là cách-mạng. Cuộc bầu cử Tổng-Thống 9-4-61 là một dịp để đo lường mức độ cách-mạng tư-tưởng của người bầu cử cũng như của người ứng cử, là một dịp toàn dân nhận lấy trách nhiệm mắt còn của Tự-do và Dân-chủ.

VĂN-HÓA Á-CHÂU

vật
thế
tế-t
thề
chấ
giờ
về
trư
thấ
chế
cũn
bộ
đư

hóa
về
chi
diệ
địn
tư
vật
ph

VĂN-HÓA KINH-TẾ

NGUYỄN-ĐĂNG-THỤC

THẾ giới cận đại, sau cuộc cách mệnh kỹ-nghệ cơ-khí, người ta càng ngày càng chú trọng vào yếu-tố kinh-tế, nguyên nhân chất của lịch sử nhân loại, cơ hồ tất cả đều qui vào kinh-tế có một lực vạn năng. Thậm chí hai chữ kinh-tế vốn có nghĩa là kinh-bang, một ý nghĩa cao cả nhân đạo, ngụ có tài tổ chức đời sống tập-thể bảo vệ đời sống của đoàn thể đã sớm biến thành tài sản vật t, hơn nữa lại còn đồng nghĩa với nghèo túng. Như thế đủ tỏ thế ngày nay đã tiến bộ hay thoái-hóa, tiến về đường vật dục mà thoái đường tinh thần về đường văn-hóa vậy. Bởi vì văn-hóa có nghĩa hết là tiến hóa tiến từ trình độ thô-sơ lên trình độ văn vẻ, từ p lên cao, từ vật chất hữu hình lên tinh thần vô hình. Không ai i cãi không công nhận cho văn-hóa cái nghĩa phổ thông ấy. Và đây g là ý nghĩa văn-minh, tiến bộ, bất cứ văn minh nào, bất cứ tiến nào, dù văn minh tiến-bộ khoa-học, hay văn-minh tiến-bộ đạo-c, thuộc về đường tri-thức hay thuộc về đường hành vi.

Như vậy thì kinh-tế cũng có văn-hóa, cũng thuộc về phạm vi văn a, cũng có văn hóa tinh, vì kinh-tế theo nghĩa rộng là « khoa-học tài sản » Nó tự phân biệt với các khoa khác như xã-hội, luân-lý, nh-trị, chính ở chỗ nó chuyên tâm nghiên cứu loài người về phương n tự cung lấy nhu-cầu vật chất bằng cách gì, như thế nào, và theo h luật phép tắc nào ? Song một khoa nghiên cứu về tài-sản, lấy đối vng là tài-sản không phải là tài-sản, cũng như khoa nghiên cứu về chất không phải là vật-chất. Tại sao kinh-tế ngày nay lại có nghĩa ò thông ở nước ta là vật-chất được ?

bảo : « Tương lai là những cái mà bây giờ ta đang ưa thích chúng tạo nên, và sự ưa-thích dục-cầu lại căn cứ vào lòng tin, cho nên tương lai là do những cái gì mà hiện nay người ta đang đặt hết tin-tưởng vào đấy vậy ». Sự tin-tưởng có thể sai lầm, nhưng không hề gì. Đối với người tin, nó là tất cả, nó có thực. Chúng ta ao ước có vàng là vì ta tin tưởng vàng có đức-tính làm cho ta được sung sướng, được thỏa mãn những thích-thú khác. Chúng ta ước ao có nhiều giấy-bạc, vì chúng ta tin tưởng vào giấy-bạc có thể đổi lấy được những vật thích thú khác. Ngày nay tài-sản chỉ là tín-dụng, sự tín dụng tiêu biểu ở ngân-phiếu, chi-phiếu, hối-phiếu, cổ-phần và trái-khoán hay chứng khoán. Nhưng tín-dụng (credit) là cái gì nếu chẳng phải là một thái độ tin-nhiệm. Một vật đã hết người ta tin-nhiệm thì cũng hết giá-trị.

Đi đôi với quan-niệm tài-sản có ba bậc trên đây là tài sản điền thổ, tài sản nhân-công và tài sản tin-tưởng về mặt tác-dụng của tài-sản cũng có ba trình-độ tiến hóa là tác-dụng khoái-lạc do tài-sản đem lại, tác-dụng quyền năng của tài-sản, và tác-dụng phụng sự. Tác dụng khoái-lạc thường phổ thông ở tất cả các xã-hội và ở trong một xã-hội thì phổ thông cho tất cả từng lớp, hạng người, vì dục cầu tài sản để mãn nguyện nhu yếu sinh tồn là nhu yếu ai cũng có. Nhưng nhu yếu sinh tồn là trình độ tuy phổ thông mà cũng thấp hèn nhất, bởi vì thỏa mãn của sinh tồn tuy không tất nhiên phải là thỏa mãn vật chất ăn hay uống, mà có thể là thỏa mãn thuộc về nhu cầu trí thức như ca hát hay nghệ thuật, nhưng dù sao nó cũng vẫn còn tính-cách vị-kỷ vì nó tìm thấy ở tận bản thân chúng ta cứu cánh của nó.

Ở các xã-hội kỹ nghệ, tự do cạnh tranh dưới chế độ chính trị dân quyền, người ta thấy xuất hiện một loại dục-cầu tài-sản vì quyền năng thế lực mà tài sản đem lại cho chủ nhân của chúng. Các nhà đại kỹ-nghệ, đại tư-bản ngày nay tuy sống hàng ngày cũng tương tự như các nhà có tiền trung bình, nghĩa là sống một đời sống phong lưu, nhưng luôn luôn họ mang theo họ một tập chi-phiếu (chèque) là một tập đề ban lệnh cho người khác, gồm có hàng ngàn đủ các hạng, nào chủ nhà ngân hàng, kỹ sư, nào đốc-công, nào thầu khoán, Nhà đại tư-bản chỉ cần phát cho mỗi người một chi phiếu trong đó có ghi « trả theo mệnh lệnh của ông Mỗ ». Kẻ cầm được cái chi phiếu ấy sẽ được nhà ngân hàng trả cho số tiền ghi ở đấy, tức là ông chủ ngân hàng đã thi hành mệnh lệnh của ông đại tư-bản ký tên dưới chi phiếu vậy. Với một tập chi-phiếu như thế nhà đại tư-bản có quyền ban lệnh, sai khiến ở khắp cả các nơi trên thị trường quốc-tế là thế giới hiện thời. Xét kỹ thì quyền ấy không phải chỉ riêng một lớp người nào có mà thôi. Trái lại ai trong xã-hội ngày nay cũng đều có cả, khác nhau là ít hay

nhieu, lớn hay nhỏ tùy theo với túi tiền. Với một số tiền Việt-Nam, tôi có thể đổi lấy một tập mệnh-lệnh là những chi-phiếu « trả theo lệnh... » như thế đi du lịch khắp thế-giới đến đâu cũng có quyền sai khiến người khác trong đương với số tiền ghi trong chi phiếu. Ngày nay ai có một mảnh tài sản như thế thì đều có quyền sai khiến kẻ khác, bảo nó đi thì nó đi, bảo nó tới thì nó tới. Bạn là ông chủ một nhà máy chẳng ? Ấy tài-sản của bạn đem lại cho bạn quyền hành đối với thợ làm công trong nhà máy. Bạn có lợi tức ư ? Thì đồng tiền của bạn ở hình thức cho vay đã có thể bắt kẻ đi vay phải quì gối luồn tay, hay đem họ ra tòa án nếu họ không trả được bạn một cách xòng phẳng. Bạn chỉ là người đi mua hàng chẳng ? Thì đồng tiền của bạn đã cho bạn quyền « thừa hành ». Trong một chữ « thừa » « ordre » « commande » rất tầm thường chúng ta thấy cả một thế-lực ghê gớm vì cái quyền « thừa » « commande » ấy có thể cho bạn chỉ huy ra một phạm vi rất xa, vượt cả các biên giới chính trị hay chủng tộc. Chính vì ham có cái quyền chỉ huy ấy, chỉ huy khắp thế-giới mà ở Âu-Tây nói riêng và ở các xã-hội kỹ-nghệ nói chung người ta xô nhau đục cầu tài-sản, không phải vì khoái lạc nhục dục thiên cận của cá-nhân rất hẹp hòi, có hạn định mà là vì quyền thế, Đây là ý nghĩa Đế-quốc của Kinh-tế-học ngày nay nó không còn ý-nghĩa là đế-vương thừa trước nữa. Đế vương thừa xưa phải thuộc về giòng giới, phải đánh đông dẹp tây, khó khăn vất vả mới có được quyền sai khiến, ban mệnh lệnh. Ngày nay chỉ cần có một số tài-sản là có được một tập chi-phiếu, đề ra lệnh cho kẻ khác, bắt phân chủng tộc hay địa phương.

Nhưng khoái-lạc hay quyền-năng rồi cũng đi đến chán chường. Ở các xã-hội tân tiến cận đại người ta thấy lác đác có những hạng tỉ-phú đã đi đến chỗ chán chường hai tác dụng trên đây của tài-sản mà tiến tới những cử-chỉ đem tài-sản cung phụng vào những việc nghĩa-cử có ích cho nhân-loại. Người ta kể rằng nhà tỉ-phú Mỹ Rockefeller đã chia ba trăm bảy mươi triệu mỹ kim để dành làm học bổng và để xây dựng những trường đại-học, các viện-học khắp thế-giới, Nhân đấy mà nhà chiến sĩ xã-hội Pháp là Jean Jaurès đã tuyên bố : « Hình như những nhà triệu phú một khi đã lên tới chỗ tuyệt đỉnh của giàu sang họ cảm thấy rừng mình trước sự trống rỗng chỉ có phản ảnh bóng kim tiền. Họ bèn tìm trước khi nhắm mắt, một món ăn cao quí hơn cho linh hồn họ. Hình như họ đã mỗi một chán nản với của cải như nước như non, ví như những vùng thái dương lừng lững một mỗi đi tìm một góc bề nào để tắt nghỉ vậy ».

Nhưng đấy chỉ là những cử chỉ lẻ loi. Sự thực ở xã-hội đại kỹ-nghệ hiện thời quả nhiên có sự đổi hướng của đục-cầu tài-sản, ấy là

vô số những tổ-hợp có tính cách xã-hội, như hợp tác-xã, hay là hội tương-tế, tương-trợ, mà danh từ pháp luật gọi chung là những « tổ hợp vô tư » vì những tổ-chức ấy tuy làm việc kinh-tế mà không thu về cái phần tài sản của nó, nó không có mục đích tìm kiếm tư-lợi mà là phụng sự giúp đỡ lẫn nhau trong đám hội-viên đồng đức. Tài sản đã trở nên là kết quả đồng lao cộng tác của tất cả phần tử trong xã hội thì tác dụng của nó hẳn cũng phải có tính cách xã-hội, đúng như lý tưởng của bình dân Việt-Nam đã từng quan niệm :

Ở đời muốn sự của chung.

Thực vậy, tài sản ngày nay chỉ còn ý nghĩa là giá-trị, và vì giá-trị cũng nhờ ở dục cầu của người chung quanh, cho nên ít ra một phần nào nó cũng là sở-hữu của mọi người, vì chính những dục cầu của chúng đã tạo nên, đã sản-xuất ra. Tài sản vật chất có thể là sản phẩm của cá-nhập được, nhưng giá-trị thì luôn luôn là sản-phẩm của xã-hội, vì ở đâu không có trao đổi mậu dịch thì cũng không có giá-trị.

Và cứ như thế người ta dần dần tiến vào trình độ cao đẳng của tài-sản xã-hội, tức là dần dần theo đà tiến bộ chung, kinh-tế càng ngày càng văn-hóa mãi lên. Đến bấy giờ người ta sẽ ít ước mong tài-sản đi mà người ta cũng biết xử dụng tài sản hơn lên. Người ta không dục cầu tài sản như một cứu cánh mà người ta sẽ coi nó như một phương tiện để phụng-sự cho những cứu cánh cao-siêu hơn. Nguyên-tử không còn dùng để làm bom nguyên-tử giết người mà sẽ dùng vào công cuộc hòa-bình thế giới. Đây là văn-hóa kinh-tế, sửa soạn cho một nền văn-hóa chính-trị theo như nghĩa của sách Đại-học, nói về truyền-thống chính trị Á-đông : « Có đức thì có người, có người thì có đất, có đất thì có tài sản, có tài-sản thì có chỗ dùng : Hữu đức thử hữu nhân, hữu nhân thử hữu thổ, hữu thổ thử hữu tài, hữu tài thử hữu dụng ».

NGUYỄN-ĐĂNG-THỰC

Thế nào là Đế Quốc ?

LÊ-THÀNH-TRỊ

MỘT trong những danh từ được đọc lên hoặc viết ra nhiều nhất trong các nước Cộng-sản, trong cuộc bang giao giữa đông tây, là danh từ Đế-quốc. Mà những người say sưa nhất với danh từ ấy, lại chính là những người tự dành cho mình cái độc quyền hó hào chán ghét nó nhất, chúng tôi muốn nói tới những con người cộng-sản. Nào là đế-quốc phản động, chiến-tranh đế-quốc, đế-quốc gây chiến, đế-quốc thực-dân, đế-quốc tư-bản, nó lệ đế-quốc, nhất nhất cái gì không phải là cộng-sản tức là đế-quốc. Trong tâm tưởng và chiến thuật con người cộng-sản, thì danh từ đế quốc phải được quan niệm và xử dụng như một đối tượng đấu tranh và một ma lực xúc tiến sự chiến-thắng của chủ nghĩa cộng-sản. Đến nỗi nhiều khi người ta có cảm tưởng rằng cộng-sản đang như người múa gậy vườn hoang.

Để khỏi truy nguyên danh từ, ta nói ngay rằng đế quốc chỉ-thị một quốc-gia hùng mạnh có một hay nhiều nước khác làm chư-hầu, hoặc một hay nhiều thuộc-địa đã chiếm được bằng phương tiện hòa-bình hay bằng võ-lực. Một nước tuy chưa có chư hầu hay thuộc-địa, nhưng có những hành động xâm lăng để chiếm xứ người làm xứ mình,

cũng bị kết án ít ra là có óc đế-quốc. Sau hết, tuy không có ý định chiếm đất hay bắt dân tộc làm chư hầu, nhưng muốn dùng áp lực quân sự, kinh tế hay tinh thần để khuất phục một quốc-gia, để đè nặng lên một dân tộc, những thái độ như vậy cũng phải xếp vào bảng đế-quốc. Đế-quốc rộng nghĩa hơn thực dân. Ở đâu có thực dân, ở đó có đế-quốc và không tất nhiên phải ngược lại.

Theo những định nghĩa sơ-lược trên đây, nước Việt-Nam trong lịch-sử cũng đã từng như đóng vai trò đế-quốc đối với các dân tộc láng giềng như Lào, Cao-Mên, Thái-Lan và nhất là Chiêm-Thành.

Nhưng người cộng sản không quan niệm danh từ Đế-Quốc theo nghĩa thông thường trên đây, mặc dầu trong thực tế họ vẫn dùng — và chỉ có thể dùng — theo nghĩa của những người không mác-xít không cộng-sản.

Lenine có lần viết : « Chế-độ tư-bản không thể tồn tại và phát triển mà không luôn luôn giải rộng phạm vi thống-trị của nó, không thực-dân-hóa các đất mới và lôi kéo các xứ không tư-bản vào trong cuồng phong của kinh-tế thế-giới. Quá trình thành lập thị trường cho chính sách tư-bản gồm hai phương-diện : phát triển sâu rộng tư bản, nghĩa là gia tăng nông nghiệp tư-bản và kỹ-nghệ tư-bản trong mọi xứ sở giới hạn, đóng kín, và phát triển tư-bản ra ngoài những đất mới ».

Như vậy vấn đề đặt ra là : thế nào là đất mới và khi nào thì các nước tư-bản phải khởi sự công cuộc thống trị. Bà Rosa Luxembourgeois đã cố gắng giả nhời như sau trong phần thứ ba cuốn Tích lũy tư-bản xuất-bản năm 1913.

Nguyên trong cuốn thứ hai bộ Tư-Bản-Luận, Marx viết rằng : Tệ khủng hoảng này đến khủng hoảng khác chế độ tư-bản sẽ đi đến sự tự hủy. Tại sao ? Tư bản phát triển theo hàm số kỹ thuật sản xuất do đó máy móc sẽ thay thế cho nhân lực, hiệu năng và nhịp điệu sản xuất sẽ thấp phần gia tăng. Nhưng rồi nạn thất nghiệp cũng tăng theo mãi-lực của quần chúng bị suy giảm, nhu-cầu tiêu thụ bị tổn thương Cung cầu không tương ứng, do đó phát sinh ra khủng hoảng.

Tuy nhiên, trong thực-tế, tại sao tư bản vẫn tiếp tục gia tăng sự tích lũy tư bản. Tại sao, cũng trong thời kỳ tư-bản, mà cuộc khủng hoảng 1929 lại không khốc-liệt bằng những cuộc khủng hoảng vào giữa lòng thế kỷ 19 ? Nói cách khác, tại sao chế độ tư bản vẫn tồn tại, tiền

lượng công nhân được nâng cao trong các nước tư bản, đồng thời số giờ làm việc lại hạ xuống ?

Bằng vào nhận xét ấy, E. Bernstein quả quyết rằng chế-độ tư-bản không thể mai một được, và với những cơ-cấu của nó, có thể ngăn ngừa các cuộc khủng hoảng. Rosa Luxembourg không nghĩ như thế. Bà cố gắng *xét lại* học-thuyết Marx, và cho rằng, mặc dầu trong quyển thứ hai bộ Tư-bản-luận không nói đến, nhưng trong quyển ba, Marx đã tìm được một lối thoát cho chế độ tư bản : Mâu-thuẫn nội-tại có thể được bù đắp bằng « sự mở rộng ngoại trường cho sản xuất », nghĩa là xuất cảng ra ngoài. Sức tiêu-thụ ở ngoài sẽ làm cho tư-bản tồn tại. Những nước không tư-bản sẽ mua những hàng hóa vượt quá mức *cần* người dân trong nước tư bản. Như vậy, thị số thặng-dư dùng để tạo thêm tư bản, không cần phải lấy ở trong nước tư bản, mà chính là ở ngoại thương. Người ta sẽ bỏ vốn ra nước ngoài xây cất xí-nghiệp, mở mang đường sá, hỏa xa, cầu cống, cố gắng tập trung tư-bản. Tuy nhiên, chính vì thế mà các nước tư-bản sinh ra đua đòi, xích mích đến gây ra chiến tranh với nhau, tự hủy diệt lẫn nhau.

Theo Rosa Luxembourg, tư-bản chế-độ còn sống sót cho đến một ngày vô định. Chính Lenine cũng không phản đối Rosa Luxembourg về điểm đó, mà còn có lần nghĩ như vậy, khi ông khảo cứu nền tư bản Nga.

Lenine cũng như Rosa Luxembourg cho rằng giai-đoạn đế-quốc bắt đầu ngày mà tư-bản đi tìm thị trường tiêu-thụ ở những xứ kém mở mang. Nhưng trong khi Rosa Luxembourg nghĩ rằng nhờ khai thác những xứ này mà có thể tìm được thặng dư cần cho sự tạo thành tư bản, thì Lenine lại chỉ xem đó như một cơ hội để kiếm thêm « những lợi-tức phụ trội khổng lồ » (1).

Đối với Lenine, thì đế quốc chỉ là kết quả, và là kết quả tất yếu của chế độ tư-bản. Thế chiến 1914-18, chính là con đẻ của một giai đoạn mới của tư-bản đã đến lúc xâu xé nhau để tranh dành thuộc địa, phân chia thị-trường tiêu thụ. Giai đoạn đầu cơ tư bản là giai đoạn cao độ của tư-bản, *giai đoạn đế quốc*, được Lenine tóm tắt đặc-tính như sau :

(1) Lenine, *L'Impérialisme, stade suprême du capitalisme*, Moscou, tome I, 1946, p. 776.

- Tập-trung sản xuất và tạo đầu cơ.
- Phối hợp tư-bản ngân hàng và tư bản kỹ nghệ.
- Đem tư-bản ra ngoài.
- Thành lập đoàn kết các nhà tư-bản quốc-tế.
- Hoàn thành chia cắt thế-giới.

Tư-bản phát-triển tuyệt mức, thì sự tân tiến kỹ-thuật phải dừng lại, cho nên tư-bản mang sẵn trong nội tại một khuynh hướng đi về chỗ ngưng đọng, sa đọa, nói tư-bản, tức là nói tư-bản rã chết ! Và đế-quốc chính là giai đoạn gần mờ tư-bản hơn cả. Không thể có một siêu-đế-quốc (Sur impérialism) như chính lời Lénine đã viết trong bài tựa cho một cuốn sách của N. Bukharin nhan đề là kinh-tế thế giới và đế-quốc.

Năm 1954, Hàn-lâm-viện khoa-học Nga số xuất-bản cuốn kinh-tế chính - trị (Manuel d'économie politique) đã long trọng công nhận tư tưởng của Lénine, mà không lời đã động đến quan điểm của Rosa Luxembourg.



Phải chăng đế-quốc là hậu quả tất yếu và duy nhất của tư-bản như Lénine chủ-trương ?

Trước hết, nếu đế quốc là tìm kiếm đất mới để sinh sống, để mở rộng thị trường buôn bán, và nhân đó đem về nước những của ngon vật lạ, vàng bạc, trân-châu v. v... thì phải nói rằng từ ngàn xưa đã có đế-quốc. Và hành động của những lái buôn Venitiens, của Ý, Tây-ban-Nha, Bồ-đào-nha ở trước thời Phục hưng, là do óc đế-quốc mà phát sinh. Colombo đi tìm tân-thế-giới là đi thực hiện mộng đế-quốc. Con đường tơ lụa từ Mông-Cổ sang tận Âu-châu, cũng là con đường đế-quốc.

Tư-bản đối tượng mở xẻ và kết án của Marx và Lénine mới có từ cuối thế-kỷ 17, và *đế quốc theo nghĩa Lénine* cũng chỉ là giai đoạn tột mức của tư-bản, từ sau năm 1850 hoặc 1870 đến nay. Nhưng chính sách thực dân đã có từ đời nào, và ở thế-kỷ 16, nhiều nước ở Âu-châu, như Tây-ban-nha, Hòa-Lan đã có thuộc địa. Trong cuốn *Sociology of Imperialism*, Schrupmpter một nhà kinh-tế lỗi lạc ngày nay, đã hùng hồn chứng minh rằng tham vọng đế-quốc, sự xung-khắc giữa các quốc gia cũng như chiến tranh để dành ảnh hưởng là do thời tiền tư-bản và tiền kỹ-nghệ để lại, và tiếp tục tung hoành dưới những màu sắc khác, như

rượu mới đem đổ vào bình cũ. Vậy thì đế-quốc có trước tư-bản không cần tư-bản, và độc-lập đối với chế độ kinh-tế.

Thực ra, đế-quốc không là một thực tại đơn giản như con người cộng sản muốn tin tưởng. Mà chính Lenine cũng đã thấy sự khó khăn mặc cho đế-quốc một ý nghĩ kinh tế cân bằng. Nên ông đã một lần nữa định nghĩa đế quốc trong bản báo cáo về Chương-trình của Đảng ngày 19 tháng 3 năm 1919 ở Đại-Hội thứ 8 Đảng cộng sản Nga : *đế quốc là thượng tầng kiến thiết xây trên tư-bản*. Nhận thấy câu định nghĩa này vẫn còn vấp phải nhiều vấn nạn, nhà tư-tưởng cộng sản Pháp, H. Lefèvre cũng cố gắng giải thích như sau : « Là thượng tầng kiến-thiết, đế quốc là một chính trị đặt trên nền tảng tư-bản. Trong đế-quốc chủ-nghĩa, chính trị lẫn át cả kinh tế, chứa đựng kinh-tế ; đế quốc chủ nghĩa do đó vừa là một hình thức tư bản (yếu-tố kinh-tế) vừa là một hình thức hoạt động của giai cấp trưởng giả (yếu tố xã hội), vừa là một hình thức Nhà Nước (yếu-tố chính-trị), tất cả thành một khối không ly khai » (1). Lời giải thích của H. Lefèvre, chẳng những không trung thành với tư-tưởng Lenine, mà còn vô tình thúc đẩy chủ nghĩa xét lại, và hơn nữa, đã tố cáo sự mâu thuẫn, vót vát của cộng-sản chủ-nghĩa.

Lenine không hề nhìn thấy động-cơ chính-trị trong thượng tầng kiến-thiết của tư-bản, mà ông gọi là đế-quốc. Ông chỉ muốn và chỉ biết phân tách « định luật » kinh-tế và định chế kinh tế trước thế chiến I, để chứng minh tính cách rầy chắt của chế độ tư bản. Sự thực là, song song với sự tập trung kinh-tế, còn có một tập trung chính-trị trên bình diện quốc-tế. Bảo rằng chính trị lẫn át cả kinh-tế, tức là nói đế-quốc không tất nhiên phải dựa trên nền tảng kinh tế. Đế quốc không bắt buộc phải chứa đựng kinh tế. Kinh-tế có thể là một yếu tố cấu tạo đế-quốc, nhưng không hẳn là một nguyên-lý căn-bản quyết định. Đế-quốc không hẳn là một hình thức tư-bản. Còn như đế-quốc liên-hệ đến giai-cấp trưởng-giả và Nhà Nước, thì ta lại thấy rằng cần phải xem xét, trước giai đoạn tư-bản đế-quốc 1850, đã có hai tổ-chức ấy chưa, và, nếu có thì đã có đế-quốc chưa, vì theo Lenine, thì đế-quốc chỉ là kết quả của tư-bản trưởng-giả đã đạt đến mức độ cao nhất.

(1) « En tant que superstructure, l'impérialisme est une politique fondée sur la base capitaliste. Dans l'impérialisme, la politique l'emporte sur l'économique ; elle le contient ; l'impérialisme est donc, en même temps qu'une forme de capitalisme (élément économique), une forme d'activité de la classe bourgeoise (élément social) et une forme d'Etat (élément politique) le tout inséparablement ». H. Lefèvre, La pensée de Lenine Bordao, Paris, 1957, p. 236

Lenine không giảng giải sự bành trướng tư-bản, ông chỉ mô tả một giai đoạn tư-bản, giai đoạn đầu thế kỷ 20. Do đó, những môn-đề ông đã nhằm khi đem những nguyên-lý, những công-thức ông đã « khám phá » trong một giai đoạn, đề khai-quát-hóa và *áp dụng* cho đời sống kinh-tế cụ thể của mọi thời-đại và mọi xứ sở. Chẳng hạn đối với họ, cuộc khủng hoảng kinh-tế 1929 là do sự mâu-thuẫn nội-tại của chế-độ tư-bản, và là một sự tất yếu theo định-luật biện chứng lịch-sử. Về mặt kinh tế thuần-túy, như đã nói cuộc khủng hoảng 1929 đâu có trầm trọng bằng cuộc khủng hoảng 1873, mà tại sao ảnh hưởng quốc-tế của nó về mọi mặt lại lớn lao đến thế. Nhưng đến nay, ai mà không biết rằng cuộc khủng hoảng ấy chỉ là do một sự cố gắng trở về tình trạng quân bình một trăm năm từ 1815-1914, mà lịch sử đã dành cho Âu-châu, mặc dầu trong thời gian đó vẫn có những xích-mích, những xung đột địa phương. Tiều tiết hơn, cuộc khủng hoảng 1929 phát sinh do sự *cần phải ổn định* những tình trạng rắc rối sau đại-thế-chiến. Ba phần tư Âu-châu đang cần phải xây dựng lại về chính-trị, kinh-tế, xã-hội, các món nợ, các khoản bồi-thường chiến-tranh, các cuộc vận động tâm-lý để gây lòng tin tưởng sau sự phân cắt miền Balkan v.v... tất cả là những yếu-tố xa và gần tạo ra cuộc khủng hoảng lịch-sử ấy.

Theo Lenine, thế chiến thứ I, cũng phải quy vào cho sự mâu-thuẫn giữa các nước Tư-bản đế-quốc, đặc biệt nhất là giữa Đức và Anh. Nhưng sự thực là trước năm 1914, Anh đã có một đế-quốc rộng lớn, cò Anh pháp phời khắp bốn phương trời, nền kinh-tế và ngoại-thương Anh đã đạt đến một mức quân-bình chưa từng thấy, và, vì thế, sự hoạt động kinh-tế của Anh dường như ở vào thời kỳ bình lặng. Tình trạng kinh-tế Pháp cũng tương-tự. Duy chỉ có nước Đức, thuộc-địa không mấy, — kém xa Anh-Pháp — là ở vào thời kỳ tăng-gia sản xuất kinh-tế. Nhưng về phương diện này, Đức không thấy cần phải dùng vũ lực để khuếch trương thị trường tiêu-thụ, thương trường của Đức trong thực tế vẫn rộng rãi như của hai đế-quốc Anh-Pháp. Hàng Đức được tự do vào nước Anh cũng như vào đế-quốc Anh, mà không bị hàng rào quan thuế làm khó dễ. Trong khi đó, hàng Anh phải trả thuế nhập cảng cho Đức. Thế thì đâu có phải là mâu thuẫn kinh-tế đã khai sinh ra thế chiến, đâu có phải là vấn đề tìm kiếm ngoại thương để tích lũy tư-bản cho đế-quốc.

Người học sinh trung-học cũng đã từng đọc nguyên nhân thế chiến I. Có rất nhiều nguyên nhân xa và gần. Và tuyệt-nhiên không phải là do mâu-thuẫn nội-tại về kinh-tế của Tư-bản. Nếu chúng ta nhớ

lại giòng lịch-sử miền Balkan, đa phen là đối tượng tranh giành giữa các đế quốc Ottoman, Áo, Hung và Nga, thì ta không còn nghi ngờ rằng Hòa ước Versailles đã nói lên một phần lớn sự thật, ngoài nhận xét một chiều và thiên kiến của Lenine và cộng sản.

Theo luận lý Mác-xít, thì giai đoạn đế-quốc phải gây ra một thời kỳ lâm than đau khổ nhất trong lịch-sử, nhất là đối với những giới cần lao trong các nước tư-bản nói riêng, và các dân tộc khác nói chung. Vậy mà ta phải thành thực và công bằng nhận định rằng từ lúc cái mà cộng sản gọi là đế-quốc ra đời, trừ một vài trường hợp hãn hữu, đời sống kinh-tế của thợ thuyền được nâng cao hơn nhiều, dân thuộc-địa được hưởng nhiều tiện nghi hơn. Dĩ nhiên, khi chúng ta kết án đế-quốc hay thực dân, là vì chúng ta tha thiết với những lý tưởng khác hơn là vấn đề kinh-tế. Bằng chứng là người Việt-Nam ta chẳng hạn, mặc dầu được thực dân cho ăn mặc, sung túc, nhưng người có tâm huyết không vì thế quên nghĩa cả, từ bỏ chỉ dấu tranh cho dân tộc. Điều đó là để chứng tỏ rằng sự đau khổ, lâm than, tủ nhục của các dân tộc bị trị không phải nhất thiết do áp lực kinh tế đế quốc, do sự bóc lột kinh-tế đế quốc. Như vậy thì, về phương diện ấy, đế quốc không có mâu thuẫn nội tại như Lenine phỏng đoán.

Một điểm khác, là theo Marx, Lenine và các nhà kinh-tế tự-do, thì với sự tiến triển chế-độ tư-bản, tình trạng thực dân, tranh chấp quyền-lực sẽ tự biến đi, vì lý do là tư bản đến ngày mà nó thấy đầy đủ, viên mãn, không cần phải tìm thặng dư tạo thêm tư-bản mới, ngày đó chế độ tư-bản trở nên ứ đọng, ngột thở, và bất-động. Nhưng thực tế đã cải chính hùng hồn lời tiên đoán của Lenine, và, thay vì rã chết vì mâu-thuẫn nội tại, tư-bản đã biết sớm thay đổi bộ mặt, thay đổi cơ cấu để tồn-tại và phát-triển, tư bản đang khôn khéo tiến đến một hình thức xã-hội-hóa, ngoài những công thức dự liệu của cộng sản.



Trong khi đó, thế giới đang chứng kiến một dự kiện kỳ quái : chính chủ-nghĩa Mác-xít, khai sinh ra ảo tưởng một xã-hội cộng sản thần-tiên, lại đang dẫn dắt những quốc-gia theo nó trở về với thực-tại một chế độ tư-bản trá-hình, một chính sách thực dân kiểu mới, một đế-quốc chủ-nghĩa chặt chẽ và khoa học như chưa từng thấy trong lịch-sử loài-người. Trong những nước mà Nga-sô gọi là đế-quốc tư-bản, dầu sao vẫn còn có sự cạnh tranh kinh-tế, sự độc quyền hạn chế còn chuyển tay từ-tổ-chức tư nhân này đến nhóm tư nhân khác, trái lại trong những nước cộng-sản, mọi sản xuất kinh-tế đều nằm gọn trong tay đảng cộng-sản, độc tài và chuyên chế. Trong khi đế quốc Tây-phương

tuần tự giao trả độc-lập cho các thuộc-địa hay bảo-hộ cũ, thì Nga-Sô lại trông ách thực dân vào cổ những quốc-gia trước đây vẫn là những nước độc-lập. Từ sau thế chiến thứ hai, Nga-sô đã khuất-phục bằng võ-lực tất cả mười quốc-gia thuộc Trung-Âu và Đông-Âu. Ách thực-dân Nga-sô còn trăm phần đau khổ cho những quốc-gia ấy, nhất là về mặt tinh-thần.

Thực thế, theo niên-lịch Sô-viết năm vừa rồi và căn cứ theo hai tờ báo (*Der Aktuelle Osten, Bonn, 9 February 1960*) và tờ *Est et Ouest, 16-31, July 1960* và số 16-31 tháng 12-1960 thì cuối năm 1960 thuộc-địa các cường quốc Âu-châu chỉ còn 16.600.000 dặm vuông Anh với một dân số 76.300.000 người (trước đệ II thế chiến là 37.600.000 cây số vuông và 845.300.000 người). Còn thuộc-địa của Nga theo cuốn *Đế-quốc giai-đoạn cuối cùng của tư-bản* thì đế-quốc thuộc-địa của Nga năm 1916 đứng vào hạng thứ nhì : 17.400.000 cây số vuông về diện-tích, và đứng thứ ba về dân số : 33.200.000 người. Hiện nay các xứ sau đây do Nga Hoàng đề lại đã được sát nhập vào Nga-sô-viết :

AZERBAYDZHAN	BURYAT-MONGOLSKAYA
GEORGIA	KABARDINO-BALKARSKAYA
ARMENIA	KALMYK
TURKMENISTAN	KOMI
UZBEKISTAN	MARIYSKAYA
TADZHIKISTAN	MORDOVIAN
KAZAKHSTAN	SEVERO-OSETINSKAYA
KIRGHIZ	UDMURTSKAYA
TATARSKAYA	CHUVASHAKAYA.
BASHKIRSKAYA	YAKUTSKAYA.
DAGESTANSKAYA	

Tính ra các thuộc-địa do Nga-Hoàng đề lại là 8.553.000 cây số vuông, dân số 47.223.000 người.

Sau thế-chiến thứ I, Nga-sô lại chiếm thêm những nước sau đây :

NGOẠI MÔNG	LITHUANIA
ĐÔNG PHẦN LAN	MOLDAVIA
ESTONIA	TÂY UKRAINE
LATVIA	TÂY RUTHENIA

Sau thế-chiến thứ II, Nga-sô lại đặt nặng ách thống trị trên các nước sau đây :

TANU TUVA
BALAN VÀ MIỀN ĐÔNG ●
ĐÔNG ĐỨC
EASTERN PRUSSIA
CZECHOSLAVAKIA

HUNGARY
RUMANIA
BULGARIA
ALBANIA
TRANSCARPATIA.

Như vậy toàn thể đế-quốc Nga-sô gồm thuộc-địa, bán thuộc-địa, các xứ bị sát nhập và các chư hầu, hiện nay lên tới 11.618.800 cây số vuông và một số dân là 167.066.000 ngàn người. Những con số này chứng tỏ đế-quốc Nga-sô rộng lớn nhất và đang còn phát triển. Nga-sô thống-trị 60% thuộc-địa và bảo hộ trên thế-giới. Nếu đem so sánh với các đế-quốc khác thì ta có bảng tổng-kết sau đây :

	Diện-tích		Dân-số	
NGA	11 triệu	7	167 triệu	
TRUNG CỘNG	5	—	35	— 3
PHÁP	9	— , 4	32	— 5
ANH	2	— , 9	20	— 2
BỜ ĐÀO NHA	2	—	12	— 2
Các nước khác	2	— : 2	11	— 5
Tổng cộng :	33 triệu	2	278 triệu	7

Chính sách thống trị đế-quốc của Nga, dĩ nhiên không hẳn do nhu cầu kinh-tế, nhưng một phần lớn do tham vọng ngàn đời của một cá-nhân, một nhóm người, hay một dân tộc. Tham vọng này không dính líu gì đến kinh-tế, đến tư-bản. Dân Mông-Cổ xưa kia hoàn toàn sống trong tình trạng du-mục, không kỹ-thuật, không kỹ-nghệ, không tư-bản, thế mà đã từng mang quân đi chiếm nước người, từ Á sang Âu.

Nga-Sô, nếu cứ theo đuổi tham vọng thống trị thế-giới, nhất định sẽ phải sụp đổ trước sự phản tỉnh của các dân tộc. Nga-sô là đế-quốc, nhưng hiện nay một phần nhờ kỹ-thuật tuyên truyền, đường mật, hão huyền, một phần vì võ-lực, nên, một quốc-gia, một dân tộc, một khi đã rơi vào bàn tay đế-quốc ấy, thì khó lòng mà thoát khỏi. Mìn sắt hạ xuống, khép kín, các tin tức không thể nào lọt ra ngoài, thành ra chiến

thuật đường mật của Nga vẫn không mất nhiều hiệu lực của buổi sơ khai. Nga chủ trương kết án Tây-phương là đế-quốc. Nga xử dụng ý nghĩa Tây-phương về đế-quốc để tấn công Tây-phương, đồng thời lại bảo rằng Đế-quốc là giai đoạn cuối cùng của tư-bản. Thật ra, không phải như thế, như ta thấy trên đây. Đế quốc Tây-phương đã giúp nhiều cho đế quốc cộng sản. Đế-quốc Tây-phương là lẽ sống, của đế quốc cộng sản. Ngày nào Tây-phương không còn bám vào những phần đất thuộc địa còn lại, không còn tiếc rẻ những thời oanh liệt gây dựng trên sự bóc lột, hợm hĩnh, khinh mạn dân bản xứ, ngày nào các nước Á Phi làm cho các cường quốc Tây-phương hiểu rằng ngay sự viện trợ cho một quốc-gia một dân tộc đã chứng minh rằng quốc gia ấy, dân tộc ấy là một thành phần tạo sức mạnh đoàn kết chống với đối phương, viện trợ là một lẽ công bằng quốc tế trước khi là một hành động bác ái, ngày ấy là ngày cộng sản rẫy chết, ngày hấp hối, ngày đưa tang chủ nghĩa cộng sản.

Con người Tây-phương còn phải duyệt lại thái độ hiện tại của mình. Con người thuộc địa cũ đã ngán với chánh sách, với thái độ kẻ cả của mẫu quốc.

Mấy cường quốc nên sớm giao giả độc-lập cho các xứ thuộc-địa còn lại. Đồng thời, trong việc bang giao giữa các nước, cũng như giữa cá nhân với cá nhân, cần lấy sự chân thành, kính trọng, và hiểu biết lẫn nhau làm tôn-chỉ hành động và xử-sự.

LÊ-THÀNH-TRỊ

NHỮNG CĂN-BẢN

trong

VẤN-ĐỀ CONGO

TRẦN-VIỆT-ANH

Vấn đề đau thương nhất trong lịch-sử nhân loại thế kỷ 20 là vấn đề Congo. Ở đó, có một dân tộc đương tranh đấu cho độc lập, nhưng có thực dân, có Cộng-sản, có phe Tự-do, có những nước Á-Phi trung lập, đã can thiệp vào, gây nên một sự xáo trộn chánh trị, kinh-tế, quân-sự rối ren chưa từng thấy. Trong giờ bất này được viết, vấn đề Congo chưa có lối ra, và những cuộc chém giết vẫn tiếp tục. Tuy nhiên, trong tình trạng rối ren, người ta vẫn có thể nhận thấy những yếu-tố căn bản để giải quyết vấn đề — mà nếu người ta thỏa thuận được về những yếu tố căn bản ấy, thì một giải pháp cho Congo có thể dễ dàng. Bài này TRẦN-VIỆT-ANH xin đề cập đến những căn bản ấy.

KHÔNG thể bỏ quên những căn bản của một vấn đề, khi người ta muốn giải quyết vấn đề ấy. Còn có một mưu-tính quyền-lợi riêng tây nào trong một vấn đề, người ta sẽ còn gây ra những phản ứng của đối-phương, để rồi mãi mãi duy trì một tình trạng hỗn loạn.

Xét trong vấn đề Congo và qua sự diễn-tiến của tình hình tại đó, chúng ta sẽ thấy những căn bản của nó. Xin nhắc lại vắn tắt các giai đoạn đã xảy ra, để nhận hiểu những căn bản ấy. Việc Congo, vắn tắt trong ít hàng, đã xảy ra như sau :

1 — Bỏ trả « độc-lập » cho Congo. Độc-lập ấy chỉ là độc-lập nửa chừng. Quân-đội, kinh-tế, vẫn do Bỉ nắm. Những lãnh tụ được đưa lên, nhất là ở các địa phương, là người của Bỉ.

2 — Được « Độc lập » (tự trị) rồi, quân đội Congo đòi được tự trị. Mượn cớ họ nổi dậy, Bỉ đem quân đến Congo đàn-áp.

3 — Liên-Hiệp-Quốc can thiệp, buộc Bỉ phải rút quân — trong khi thủ tướng Congo là Lumumba nhờ cậy đến Mỹ. Quân L.H.Q. đến đóng ở Congo.

4 — Bỉ rút quân, nhưng phản-ứng mạnh ; đây Tsombé đứng lên, tách Katanga ra ngoài Congo.

5 — Phản ứng của Lumumba rất mạnh, và ông không đủ sự bình tâm tĩnh trí để hành động. Vì L.H.Q. không thể can thiệp chiếm lại Katanga ngay, mà chỉ trấn đóng ở Congo để ngăn cản nội chiến, ông Lumumba làm 2 việc lầm lỡ : dùng binh lực chống đối quân L. H. Q., và tiếp nhận đề nghị của Nga (nhận khi giới và chuyên viên).

6 — Sự can thiệp đơn phương của Nga, ngoài phạm vi của L.H.Q., là yếu tố gây xáo trộn. LHQ phản ứng lại bằng cách :

a) làm tê liệt bộ máy chiến tranh của Lumumba và Nga để dập tắt nội chiến (bằng cách chiếm phi trường và đài phát thanh)

b) tổ chức lại quân đội Congo.

7 — Đại tá Mobutu đảo chánh ở khu vực Léopoldville (thủ đô), và Tổng-thống Kasavubu ra nắm quyền chánh. Liên hiệp quốc công nhận chánh-phủ của Kasavubu.

8 — Ông Lumumba bị Mobutu bắt, rồi bị trao cho chánh quyền Katanga. Chánh quyền Katanga giết ông Lumumba.

9 — Cái chết của ông Lumumba gây xáo trộn và đưa đến nhiều hậu quả :

a) phe Lumumba ở tỉnh Đông Congo đứng lên, lập chánh phủ do ông Gizenga cầm đầu.

b) Nga sô lại can thiệp, tung khi giới cho chánh phủ Gizenga,

c) một số chánh phủ ở Phi châu và Á châu ủng hộ Gizenga, (có Cộng-hòa Á-rập, Nam-dương, Ma-rốc, Ghana, Guinée)

d) nội chiến nổ tung.

10 — Gizenga đem quân đánh Kasavubu và Tsombé. Hai ông này đánh lại. Đất Congo chia ra 3 phần chính :

a) phần của Kasavubu : Léopoldville, Equateur, Kasai (Kasai tự-trị, nhưng thiên về Kasavubu)

b) phần của Tsombé : Katanga.

c) phần của Gizenga : Đông Congo, Kivu.

Trước tình hình, Kasavubu, Tsombé, Kalongwi (thủ tướng xứ tự trị Kasai) liên kết lại, quân đội L.H.Q phải làm công việc dàn ra giữa 2 phe để ngăn chặn các trận đánh, nhưng vì ít quân nên không đủ sức làm việc đó.

11 — Sự trầm trọng của tình hình tăng lên, vì Nga can thiệp mạnh, Bỉ tung quân (dưới hình thức Lê dương) vào Katanga, các nước Á-Phi bất mãn, dân Congo gặp thảm cảnh.

Hội đồng Bảo An quyết định :

a) mọi quân ngoại quốc phải rút hết (quân và chuyên viên Bỉ, Nga).

b) Quân đội LHQ có thể sử dụng vũ lực chặn 2 bên, hoặc tước khí giới họ.

12 — Tình hình hiện tại : Bỉ, Nga còn lòng dòn, không thi hành quyết nghị của H.Đ.B.A. — L.H.Q ít quân (15.000), còn cần 25.000 quân nữa mới làm nổi trách vụ, nhưng chưa tìm ra...

NHỮNG CĂN-BẢN CỦA VẤN-ĐỀ

Qua những biến cố trình bày ở trên, chúng ta nhận thấy những căn bản sau đây của vấn đề :

1— *Xích mích quyền lợi giữa Bỉ Pháp và Mỹ.*— Bỉ, nước thực dân cũ ở Congo, nhất định bám lấy các quyền lợi kinh tế ở Congo bằng mọi cách (nhất là những cách lắt-léo để tránh vòng sang bên cạnh những quyết định của Hội Đồng Bảo An). Pháp ủng hộ Bỉ (trong phạm vi Thị Trường Chung Âu Châu). Mỹ từng tính giúp Congo mở mang kinh tế, nhưng đã gấp rút đứng ra ngoài, núp sau Hội Đồng Bảo An. Trong Hội Đồng này, Mỹ chống lại hành vi của Bỉ, để lấy lý do đây ảnh hưởng Nga ra ngoài.

2— *Xích mích giữa Nga và Mỹ.*— Bất chấp H.Đ.B.A., Nga Sô đã can thiệp vào Congo, lấy cớ là chống lại thực dân Bỉ, nhưng thật ra là để nắm cơ hội mở rộng ảnh hưởng vào Phi Châu (Congo có thể thành căn cứ chánh trị số 1 của Nga). Vì thế, Mỹ phải cố đẩy Nga ra ngoài khu vực Đông Congo. Các nguồn tin báo chí cho hay : Mỹ chuẩn bị 80.000 quân để can thiệp ở Congo, trong trường hợp L.H.Q. thất bại. Chánh phủ Mỹ đã cải chính tin đó. Thật ra, tin trên được tung ra như một lời cảnh cáo. Mỹ tự buộc phải đẩy lui Cộng Sản ra khỏi Congo,

bằng bất cứ giá nào, vì Nga bám được vào một mảnh đất ở Congo, thì sẽ lan ra nhiều xứ khác ở Phi Châu, xét vì các giống dân ở Phi Châu chưa được trưởng thành (về chánh trị và dễ bị lợi dụng. Ta có thể nói: Xích mích giữa Nga và Mỹ là hình thức gay go nhất trong vụ Congo.

Và Anh cũng đi chặt chẽ với Mỹ trong việc đẩy lui C.S. khỏi Congo — nguyên do vì những đất thuộc ảnh hưởng Anh nằm rải rác quanh Congo rất nhiều.

3— *Xích mích tay ba giữa Nga, Mỹ và mấy nước Phi Châu trung lập.*

Mấy nước Phi Châu trung lập Ghana, Maroc, Guinée, Cộng Hòa Ả Rập Thống Nhất ủng hộ chánh quyền Gizenga, vì chống với thực dân Bỉ, và cũng muốn mở rộng thế lực của mình ở Phi Châu. (thế lực riêng, hay thế lực khối trung lập).

Nga Sô cũng ủng hộ chánh quyền Gizenga, nhưng với một mưu tính khác: để chiếm một bàn đạp mở rộng ảnh hưởng tại Phi Châu.

Cùng đồng lòng ủng hộ Gizenga, nhưng mấy nước Á Phi kia không đi với Nga Sô. Tại Hội Đồng Bảo An, chính Cộng Hòa Ả Rập đã cùng với Anh Mỹ đẩy lui dự án quyết nghị của Nga về Congo, để đưa ra dự án quyết nghị mà chúng tôi đã ghi trong điểm 11 ở đoạn trên. Chúng ta nhận thấy: trong quyết nghị ấy, Cộng Hòa Ả Rập đã đòi đẩy lui cả Nga cả Bỉ ra ngoài Congo.

Trước tình trạng tế-nhi ấy, Mỹ có ủng hộ Cộng-Hòa Ả-Rập và mấy nước Phi-Châu trung lập được không? Mỹ không tin ở mấy nước đó có thể giúp Congo chiến thắng Cộng-Sản, và vì thế Mỹ cũng không hào hứng tán thành họ.

4 — *Những xích mích trong nội bộ Congo.*

Giữa 3 phe, Kasavubu (ở tỉnh Leopoldville), Tsombé (ở Katanga) Gizenga (thân Lumumba, ở Đông Congo) — có một tình trạng khó thể giải quyết. Sự thù nghịch nhau tăng lên đến cực độ.

Tsombé và Kasavubu liên kết với nhau để chống Gizenga, là bớt đi được mối chia rẽ, nhưng Tsombé vẫn muốn đứng riêng một sơn hà kia, chưa chịu thống nhất đâu.

Một Hội-Nghị đã được triệu tập ở Mã-Đảo — nhưng phe Gizenga lại chê phe Tsombé — Kasavubu là tay sai thực dân mà không đến.

Đối với những người ở Congo, một cuộc chiến đấu đến chết đã được mở ra, và như thế thật là đáng tiếc.

5 — *Đòi hỏi « độc lập » của nhân dân Congo.*

Đây là yếu tố căn bản chánh yếu và quan hệ nhất, chúng ta không cần bàn nhiều. Yếu tố này được toàn thể công nhân, song cái độc lập của Congo được mỗi nước quan niệm một khác.

GIẢI PHÁP NÀO ?

Giải pháp thì nhiều lắm !

Nhưng xét theo sự phức tạp của tình hình Congo qua những căn bản trên, thật khó mà tìm ra được một giải pháp dung hòa được tất cả các quan điểm. Vì thế mà mỗi giải pháp đề ra mắc vào một cái tật : hoặc chỉ nửa chừng, hoặc là chỉ được một phe tán thành, còn các phe khác lại chống đối.

Có lẽ là yếu tố căn bản chánh yếu, là nền độc lập Congo, được các nước ngoài công nhận hết. Nhưng mỗi nước quan niệm về một thể thức độc lập cho Congo. Bỉ thì muốn Congo độc lập nửa chừng, để Bỉ vẫn nắm quyền lợi kinh-tế. Nga muốn Congo độc lập trong chế độ C.S.. Mỹ muốn Congo độc lập mà chống Cộng. Khối trung lập muốn Congo độc lập và trung-lập. Thật là phức tạp, và cái khó là ở đó.

Nếu đây được tất cả các ảnh hưởng ngoại quốc ra ngoài, có phải đỡ khổ cho dân Congo biết bao nhiêu. Biết đâu họ sẽ bớt bị những thúc đẩy, và sẽ thỏa hiệp với nhau dễ dàng hơn ?

Congo sẽ thuộc một ảnh hưởng nào ?

Chúng ta muốn nói rằng « chỉ thuộc ảnh hưởng Congo thôi ! » Bất cứ giải pháp nào còn có những ảnh hưởng của các nước khác áp đảo vào, thì sẽ không tồn tại được. Nghị quyết của Hội đồng Bảo-An đã tiến được một bước, là tất cả các chuyên viên và quân sĩ ngoại quốc, không phải do Liên hiệp quốc đưa vào phải bị đẩy lui ra ngoài trước đã. Rồi kể đấy, L.H.Q sẽ lo công việc làm cho các nhóm Congo thuận thảo với nhau ngoài ảnh hưởng của các nước. Congo có thể thành một nước thống nhất chặt chẽ. Nếu không được thế thì thành một Liên bang cũng vẫn hơn. Chánh phủ Congo phải là một chánh phủ Quốc gia, vững bền, được L.H.Q ủng hộ để giữ vững nền độc lập, được trợ giúp không phải do Nga, do Mỹ hay do bất cứ nước nào khác, mà do Liên hiệp quốc.

Người ta thường bảo rằng Mỹ thao túng Liên hiệp quốc và như vậy thì e rằng Mỹ sẽ thao túng Congo. Nhưng các việc xảy ra ở Congo đều chứng minh rằng ảnh hưởng của các nước Á Phi còn mạnh hơn cả ảnh hưởng Mỹ ở Congo và ở Liên hiệp quốc nữa.

Liên hiệp quốc mang trọng trách nặng nề, và bước đầu của công cuộc đem lại hòa bình là đẩy lui được tất cả ảnh hưởng ngoại quốc ra khỏi Congo. Nhưng L.H.Q làm nổi không ? Khi trả lời rằng « quân Lê Dương Bĩ sẵn sàng rút khỏi Congo, nhưng cũng còn tùy xem Nga có rút đi không đã », nước Bỉ đã tỏ ý muốn chống lại nghị quyết của L.H.Q. Còn Nga sợ hấn là tiếp tục quấy rối và thúc đẩy Gizenga đánh tới. Nếu L.H.Q giải quyết các việc đó không nổi, thì vụ Congo sẽ nổ lớn. Mỹ đã cảnh cáo rồi. Nếu L.H.Q thất bại, quân đội Mỹ sẽ trực tiếp can thiệp !

« Congo độc lập với tinh thần Congo » chỉ có một định thức ấy là có thể đem lại hòa bình ở xứ đầy đau khổ kia. Các nước ngoài đều phải hiểu như vậy và L.H.Q phải mạnh mẽ để thực hiện giải pháp ấy cũng như sẽ tiếp tục vun xới mãi cho dân tộc đó hàn gắn mọi đau thương. Các nước trong L.H.Q sẽ kiểm soát lẫn nhau để giữ cho Congo giữ vẹn bản sắc của mình mà tiến lên !

TRẦN-VIỆT-ANH

TINH-HOA Á-ĐÔNG.

Vật trong thiên-hạ, không chi mềm bằng nước, thế mà lớn vô hạn, sâu vô-cùng.

Hoài-nam-Tử

Thiên-hạ có người sợ bóng mình, cầm cò mà chạy, bóng lại càng đuổi nhanh. Chi bằng đến chỗ bóng rợp mà nghỉ, thì tự nhiên mất hẳn, không còn bóng nào đuổi nữa.

Mai-Thăng

Người đi đêm tuy không phải là người gian, nhưng không thể cầm chó không cần được.

Chiến-quốc-Sách

TỰ-DO VÀ BÌNH-ĐẲNG

TRẦN-VIỆT-SƠN

Làm cách nào
hòa hợp
TỰ-DO và
BÌNH-ĐẲNG
trong đời sống
xã hội

Nhân loại vẫn còn khó nghĩ về hai tiếng Tự-do và Bình-đẳng. Một xã-hội không thể không có Tự do và Bình đẳng, nhưng Tự-do đến đâu, Bình đẳng đến đâu, và Tự-do Bình đẳng cần phải hòa hợp nhau như thế nào để cho xã hội và con người có thể sống và tiến lên được, lại là một chuyện khác. Mỗi dân tộc say sưa vì lý thuyết Dân chủ đã đi tìm một định thức để hòa hợp Tự do Bình đẳng, có nước thất bại và bối rối trước các ngã đường, có nước thất bại và kịp thời sửa chữa... nhưng chưa có một nước nào thật sự giải quyết được vấn đề. Chúng ta xây dựng có lẽ dễ hơn, vì vấn đề Tự do Bình đẳng chỉ mới được đặt ra, xã hội chưa vấp phải những cái tật do Tự do hay Bình đẳng tạo ra. Vấn đề cần phải được đề cập đến. Dưới đây chỉ là những ý nghĩ sơ sài của một cá nhân, đặt ra để làm một đầu đề thảo luận.

TRƯỚC hết, xin nói lên vài ý niệm quá thông thường, để làm câu chuyện bước vào bài. Hiện nay phe Nga, phe Mỹ đều tự xưng mình là Dân chủ, và đều tự coi là Dân-chủ chân chính, mặc dù cả hai phe kinh chống nhau kịch liệt vì ý niệm Dân-chủ mà mình có. Xét ra, họ chống nhau vì quan niệm trong việc điều hòa Tự do và Bình đẳng của họ không giống nhau.

Các nước Tự-do trong khối Tự-do chấp nhận việc tổ chức xã-hội theo chủ thuyết Dân-Chủ Tư-Sản. Họ rất trọng các Tự-do Dân-chủ, và định nghĩa sự Bình đẳng là « Bình đẳng trước pháp luật ». Ở thế kỷ 18 khi mà con người không được bình đẳng trước pháp luật, thì sự Bình

đăng trước pháp luật là một điều đáng quý. Nhưng trải qua thời gian các chế độ Dân chủ tư sản đã mang những bệnh hiểm nghèo : vì con người được Tự do và quyền tự do kinh doanh và quyền tư hữu được tôn trọng quá nhiều, có một thiểu số rất ít đã vơ vét được tiền bạc và các phương tiện làm giàu để trở nên những nhà tư bản lớn. Chế độ Dân Chủ Tư Sản đã đưa đến chế độ tư bản vậy.

Chủ thuyết xã hội của Karl Marx được coi như là một phản ảnh chống lại những bất công trong một chế độ Tư Bản. Nó nghĩ rằng con người sống trong xã hội, cần có Bình Đẳng nhiều hơn. Chủ thuyết Karl Marx được tạo ra để xây dựng một xã hội bình đẳng, trong đó không có người bóc lột người. Làm cách nào để tạo sự bình đẳng trong một xã hội bao giờ cũng quá phức tạp ? Karl Marx đề xướng ra Xã hội Cộng sản, trong đó người ta bình đẳng trong mọi sự hưởng thụ. Mọi vật dụng, tài sản thành của công, do chính phủ quản lý trong việc phân phối. Những mầm mống làm phân biệt con người, như tôn giáo, gia đình, đều bị hủy diệt. Nhà nước sẽ chia cơm gạo cho mọi người, ai cũng như ai, không ai hơn, không ai kém. Thật là Bình đẳng.

Nhưng chế độ ấy càng kéo dài, người ta càng nhận ra những khuyết điểm của một chủ thuyết đáng say mê. Ba năm sau khi thành lập chế độ mới (phải mất gần 20 triệu người chết và tạo ra biết bao nhiêu bi thảm mới lập nên chế độ mới). Liên xô đã đi đến tình trạng bế tắc về kinh tế, sức sản xuất giảm xuống mức tối thiểu đến nỗi không còn bảo đảm được cho đời sống của con người nữa. Ham Bình Đẳng đến nỗi chịu chết cả, thì lại không được rồi. Các nhà lãnh tụ Cộng-sản hiểu rằng trong chế độ mà sự Bình Đẳng được tôn trọng quá, dân chúng không còn ham làm việc nữa, bởi vì không còn một cái lợi nào làm động cơ thúc đẩy những cố gắng. Các lãnh tụ Cộng sản đành bước trở lui, đặt lại quyền hữu sản, do đấy lại tạo ra một giai cấp mới và tình trạng bất công trong xã hội. Để khỏi phải công nhận là chế độ đã hỏng vì chủ thuyết đã sai lầm, các lãnh tụ Cộng sản phải cai trị nhân dân bằng bàn tay thép, do đấy các Tự do Dân chủ cũng bị bóp chết luôn. Những chế độ Cộng sản là những chế độ diễn hình trong đó cố gắng điều hòa Tự Do—Bình đẳng bị thất bại mà rồi không có lối ra. Một tháng trước đây, sự trở lui của Trung cộng cũng chứng minh rằng họ thất bại và không có lối nào thoát cơn bế tắc (1).

(1) Quy định mới của Trung cộng sau khi thất bại kinh tế trong năm 1960, là làm dùn chế độ Công xã. Kể từ 1961 dân chúng được quyền coi nổi niêu, chén bát, gà vịt mình nuôi, là của riêng, vợ chồng có quyền được về mái nhà xưa để đoàn tụ gia đình mỗi tuần một ngày.

Trở lại chế độ Dân Chủ Tư Sản, ta thấy rằng : những chế độ Dân Chủ Tư Sản biến sang chế độ Tư Bản, là đã thất bại rồi. Tôn trọng những Tự Do Dân Chủ một cách quá đáng và chỉ chấp nhận sự Bình Đẳng trước pháp luật mà thôi, đó là một định thức mà người ta không thể theo được nữa.

Sau khi gặp tai họa Tư Bản rồi, các nước Dân Chủ Tự Do cũng phải vội vã trở lui và sửa chữa chế độ. Cố gắng sửa chữa của họ đạt được những kết quả may mắn hơn là các nước Cộng sản.

Chúng ta thử nhận xét vài công trình sửa chữa ấy.

Ở nước Mỹ — Nước Mỹ bắt đầu chặt họa Tư Bản từ đầu thế kỷ 20. Một chế độ thuế lũy tiến được thi hành để phá các nhà triệu phú. Sau đấy đám tỷ phú mất dạng, còn đám triệu phú chỉ còn lại ít chục người. Rồi từ đây chế độ thuế luôn luôn ngăn chặn, không cho tư bản tiến lên quá mức nữa.

Chận đứng được tư bản rồi, người ta trông cậy vào một nền tăng kinh tế phồn thịnh để nâng cao mức sống của giai cấp dưới. Nâng cao mức sống là nâng cao sức mua, Người ta lại tìm ra những định thức để áp dụng trong những phạm vi nhỏ, tỷ dụ : việc chia lời cho cho các công nhân.

Sau sự sửa chữa, tình trạng cách biệt giữa giai cấp tư bản và giai cấp thợ không còn quá đáng nữa vì tư bản bị hạn chế và được tiêu tư sản hóa. Một sự cách biệt nào đó vẫn được duy trì : nó là động cơ thúc đẩy con người làm việc, để cho xã hội tiến.

Ở nước Anh — Xã hội Anh được hưởng những quan điểm của đảng Lao Động và những định thức của khối Xã Hội trong Đế Nhị Quốc tế.

Sự sửa chữa cho xã hội Dân Chủ Tư Bản đã thực hiện bằng những phương pháp sau :

1— Một chế độ thuế lũy tiến, rất khắt khe đối với hạng giàu tiền, để chận đứng tư bản.

2— Công trình Quốc gia hóa các xí nghiệp, để tiền lời của các xí nghiệp được thu vào công quỹ, dùng trong việc tăng cường thêm sự bảo hiểm xã hội.

3— Một chế độ bảo hiểm xã hội rất chu đáo để xã hội không có ai khổ, không có ai chịu những cảnh bất an ninh trong cuộc sống.

Chế độ bảo hiểm xã hội này có mục đích tăng thêm sự Bình Đẳng giữa mọi người trong Xã Hội.

4— Một « chế độ » Hợp tác xã được tổ chức lan rộng ra mọi ngành, mọi tổ chức. Khi mà các Hợp tác xã sản xuất đã tràn ngập và đánh chết các xí nghiệp của các nhà tư bản, nghĩa là khi mà công nhân đều thành những ông chủ nhỏ cả rồi, thì sự bất bình đẳng trong Xã Hội tất nhiên là không còn nữa.

Công trình của Anh đề hoàn thiện chế độ Dân Chủ Tư Sản thật đáng chú ý. Những nước mới có thể rút tĩa ở đây nhiều kinh nghiệm để làm hòa hợp Tự Do và Bình Đẳng.

Những định thức đại cương và căn bản cho Việt-Nam

Chúng ta không phủ nhận toàn khối lý thuyết Dân chủ tư sản nhưng phải công nhận rằng lý thuyết Dân chủ ấy có ít điểm sai lầm. Biết trước những sai lầm, tất nhiên chúng ta có thể ngăn ngừa trước những mầm bệnh có thể mọc, ra khi nào chúng ta bắt đầu kiến thiết xã hội mới trong tình trạng yên hàn.

Ta sẽ trọng Tự Do hơn ? Không !

Ta sẽ trọng Bình Đẳng hơn ? Cũng không !

Những cái quá đáng đều phải bỏ sang một bên. Tự do, Bình Đẳng đều cần thiết như nhau để cho xã hội bền vững và tiến. Ta phải có định thức điều hòa Tự do và Bình đẳng chứ không thể bỏ cái nào. Nhận xét theo hiện trạng xã hội Việt Nam ta thấy : dân ta hầu hết là nông dân, còn kỹ nghệ chỉ mới phôi thai.

1— *Đối với nông dân* thật sự đem ruộng lại cho người cày, hạn chế sở ruộng của mỗi người, đây là những biện pháp để ổn định được tình trạng xã hội nông thôn, và giữ tình trạng đó được lâu dài.

Tuy nhiên, giới hạn sở ruộng, tức là giới hạn mức sống. Như thế, con người không có được quyền tiến hay sao ? Thừa rằng vẫn có. Trước hết là người nông dân có thể chuyển sang công nghệ và tiểu kỹ nghệ. Điều thứ hai là mức sống vẫn có thể chuyển lên cao dần dần nhưng có được chuyển cao lên là sau khi các lớp người nghèo khổ đã đuổi theo gần kịp những người khá. Nói như vậy có nghĩa là mức hạn chế sở ruộng và tài sản của một người có thể tăng lên lần lần tùy theo tình trạng xã hội. Một người có thể có sở ruộng tối đa

3 mẫu, nhưng nếu xã hội phồn thịnh thêm lên mãi và những sự chênh lệch trong xã hội cũng dịu hẳn đi, thì tại sao ta lại không tăng số ruộng tối đa kia lên 4 mẫu hay 5 mẫu ?

2— *Đối với giới kỹ nghệ* : kỹ nghệ ta mới phôi thai, cho nên các nhà triệu phú mọc ra chưa có bao nhiêu. Một phần lớn xí nghiệp lại là của Quốc gia. Nếu quy định sẵn những biện pháp, thì có thể tránh được tình trạng chênh lệch xã hội khó thở sau này.

Những biện pháp có thể được áp dụng là :

a) Hạn chế sở hữu cổ phần của mỗi người. Hạ các cổ phần xuống để cho công nhân và giới nghèo cũng có thể đặt vốn vào các xí nghiệp.

b) Ấn định cho mỗi xí nghiệp một mức lời tối đa, tùy theo số vốn đã dùng để lập xí nghiệp. Quá mức lời tối đa, số lời dư có thể chia cho công nhân, hoặc coi như vốn của công nhân góp vào xí nghiệp.

c) Ấn định hẳn những thể thức để công nhân lần lần trở nên những phần tử « chân liền » đối với xí nghiệp. Thí dụ : lấy sức làm việc coi như vốn góp. Ngoài số lương mà thợ lãnh, còn một phần lương được kể là vốn góp. Sau một năm trời, công nhân được coi là có một số cổ phần nào đó trong xí nghiệp. Lần lần, tất cả công nhân của nhà máy đều là những chủ nhân nhỏ của nhà máy và đều sống chết bành vực, làm việc cho nhà máy của mình.

d) Tổ chức rộng rãi các hợp tác xã, tiến dần đến các hợp tác xã sản xuất. Các hợp tác xã như là quốc sách. Trong các hợp tác xã sản xuất, những người không phải là công nhân cũng cũng có thể góp vốn, nhưng không thể góp quá một số tối đa tính cho mỗi cổ đông.

3— *Những quy định chung* để chặn đường tư bản ngay từ khi chưa có tư bản :

a) Đánh thuế lũy tiến vào số lời và số lương. Hệ thống thuế lũy tiến phải được nghiên cứu cách nào để làm dịu hẳn những chênh lệch nhưng vẫn thúc dục được sự ganh đua của mọi người để làm cho xã hội tiến. Những số lương dưới mức lương tối thiểu hay trên một chút đều được miễn thuế. Đặt ra một chỉ số lương cuối cùng mà một người có thể được lãnh. Thí dụ : lương (từ 1000 đ.) đến 25.000 là giới hạn chót. Như thế, lương bằng 100.000 đ. phải bị đánh thuế đến 75 hay 80 phần trăm. Cố nhiên, còn phải tùy theo gánh nặng gia đình mỗi người nữa.

b) Đánh thuế di sản. Về thuế di sản, có người tán thành, có người không tán thành. Thiết tưởng thuế đánh vào di sản cũng hợp lý, vì chính nhờ xã hội mà những số di sản mới tạo thành, thì tại sao một phần di sản lại không trả về cho xã hội?

c). Chánh sách xã hội đảm bảo cho người nghèo mọi sự an toàn cho cuộc sống: phụ cấp cho người thất nghiệp; sự chăm sóc chạy chữa và thuốc men đầy đủ cho người nghèo; sự nuôi dưỡng những người già cả, tàn tật, không nơi nương tựa v.v.. Việc đảm bảo và nâng cao đời sống cho dân nghèo là điều kiện mở đường cho lớp người giàu có thể tiến thêm lên.

Tóm lại, là xã hội, với những định thức được nghiên cứu kỹ và áp dụng đúng, sẽ công bằng và văn tiến đều. Sự tiến của những lớp người được biểu diễn bằng những đường lên dốc, không cách nhau xa, và cùng lên đều đều, song song nhau... Con người, trong xã hội ấy, dĩ nhiên phải được hưởng mọi Tự do Dân chủ, và không còn sợ những phá hoại của Tự do nữa.

TRẦN VIỆT SƠN

Quan-niệm và Nguồn-gốc Quốc-gia trong Khổng-giáo

TRẦN - QUANG - THUẬN

YẾU-TỐ quốc-gia : Không có định-nghĩa nhất-định ; nhưng rõ ràng — Ba đặc-tính và ba tượng-trưng của quốc-gia — Sự quan-trọng của kinh Xuân-Thu về phương-diện luật.

Địa-vị quốc-gia trong phát-triển xã-hội : Khái-niệm về « liên-lạc » — Định-lý về « ngũ-luân » hay 5 giây liên-lạc và quan-niệm của Khổng-tử.

Nguồn gốc chuyển-biến của quốc-gia : Tính-cách chuyển-biến của lý-thuyết Khổng-giáo — Vai-trò của những nhà hiền-triết trong công-kuộc phát-triển xã-hội — Kinh Dịch nói về nguồn-gốc Quốc-gia — Sự kiện tiệm-tiến trong trạng-thái dung-hòa thâm nạp.

Quốc-gia và phát-triển văn-minh : Từng giai-đoạn của sự thiên-biến xã-hội — Bắt đầu nền tảng gia-đình — Căn-bản của sự liên-lạc chính-trị — Quan-niệm lễ, nghĩa. Giải-thích 8 giai-đoạn tiến-hóa.

Lý-luận giải-thích sự hiện-hữu của quốc-gia : Khổng-tử đối với những đặc-tính của chính-phủ — Nhiệm-vụ kinh-tế của quốc-gia — Sự dung-hòa giữa con người và trạng-thái thiên-nhiên ; tính-cách quan-trọng giữ-gìn luật thiên-nhiên — Đạo-lý « dịch » — Quốc-gia và những tổ-chức hội-hề của con người.

YẾU-TỐ QUỐC-GIA

MẶC dầu đệ-tử của Khổng-tử cũng như Khổng-tử không có giải thích một cách nhất-định thế nào là quốc-gia nhưng suốt trong Tứ-thư Ngũ Kinh ta thấy phân-biệt rõ-ràng giữa quốc-gia và chính-phủ. Những

danh-từ như *quốc* hay *bang* là dùng để chỉ cho quốc-gia: danh-từ *chính* để chỉ cho chính-trị hay chính-phủ còn danh-từ *vị* thì dùng để chỉ cho những giai-cấp trong chính-phủ (1).

Về đặc-diểm quốc-gia, Khổng-tử và môn-đệ đưa ra những danh-từ như *dân chính* và *địa* để chỉ cho dân-chúng, chính-phủ và đất đai; ý muốn nói rằng quốc-gia gồm có một số người cư-trú trong một địa-hạt nào đó với một chính-phủ cai-trị điều khiển guồng máy xã-hội (2) Quốc-gia cũng có những tượng-trưng của nó, danh-từ *xã-tắc* hay bàn-thờ thần-đất và *ngũ-cốc*, *tôn-miếu* và *triều-đình*. Hiện nay chúng ta có quốc-kỳ để tượng-trưng cho một nước, thì ngày xưa *xã-tắc* tượng-trưng cho chính-phủ và quốc-gia. Nó phải được kính-trọng. Hàng trăm nghìn người thường dân cũng như vua chúa đã hy-sinh đời mình để bảo-vệ danh-dự *xã-tắc* (3).

Tôn-miếu, căn-cứ theo Khổng-tử, tượng-trưng cho quyền hành của gia đình thống trị. Vì gia-đình là nền-tảng của quốc-gia, gia-đình thống trị với nghi lễ Nho-giáo tượng-trưng cho trật-tự an-ninh và ổn-phận đối với dân-chúng (4). Triều-đình chỉ cho sự liên-lạc giữa vua và tôi, thượng và hạ, chính-quyền và nhân-dân. Suốt trong Tứ-thư, Ngũ-kinh, Khổng-tử và các môn-đệ nhấn mạnh đến chính-phủ hùng mạnh nhờ duy-trì được giây liên-lạc chân-chính trong triều-đình (5).

Thực vậy, trong kinh Xuân-Thu giải thích cặn-kẻ giây liên-lạc mật-thiết chân-chính ấy. Đức Mạnh-tử có nói rằng:

« Thế-giới đi đến suy vong và nguyên-tắc trị dân bị lu-mờ. Lộng-hành, bạo-ngôn đầy-dẫy khắp nơi. Ta thấy có những trường hợp tôi giết vua, con giết cha.

« Khổng-tử lo ngại nên viết kinh Xuân-Thu. Kinh Xuân-Thu nói những vấn-đề liên-quan đến vua. Trong phần này Khổng-tử đã nói: « Chính vậy! Chính kinh Xuân-Thu đã làm cho người hiền người, chính kinh Xuân-Thu đã làm người phản-đối ta » (6).

(1) Xem Luận-ngữ, Tập I, ch. v, tập II, ch. xxi; tập VI ch. xiii, xiv; Tập VIII, ch. xiv; tập XI, ch. xxv; tập XIV, ch. i, iv; Tập XV, ch. v, vi, ix; Tập XVI, ch. i.

(2) Xem Luận-ngữ, Tập I, ch. v; Tập II, ch. i, iii, xxi; tập III, ch. xxi; tập V, ch. vii; tập VIII, ch. xiv; tập XI, ch. xxiv, xxv; tập XII, ch. vii, ix, xi, xix, xx; tập XIII, ch. i, ii, iii, vi, xi, xiii, xv; tập XIV, ch. xxix; tập XVI, ch. i, ii.

(3) Luận-ngữ, tập III, ch. xxi; tập X, ch. i, xii, xiv; tập XI, ch. xxiv, xxv; tập XVI, ch. i.

(4) Luận-ngữ, tập III, ch. x, xv; tập X, ch. ii, vii, xiv; tập XI, ch. xxv.

(5) Luận-ngữ, tập III, ch. ii, v, xix, xxi; tập X; tập XI, ch. xxv; tập XIII, ch. ii, xi, xvi, xix; tập XVI, ch. i, ii, iii.

(6) Mạnh-tử tập III, phần ii, ch. ix.

Nói về những hành-động trọng-đại trong lịch-sử, Mạnh-tử tiếp tục :

« Thời xưa Vũ-đế trị thủy-tai và thiên-hạ trở nên an-bình. Những thành-công của Chu-Công phổ-biến, đến những vùng heo-lánh man-rợ về phía Tây cũng như phía Bắc. Ông xua-đuổi tất cả thú-dữ và dân-chúng nhờ vậy được an-cư lạc-nghịệp. Không-tử hoàn thành kinh Xuân-Thu, loạn thần nghịch-tử hết sức sợ hãi » (7).

Thực ra Kinh Xuân-Thu là một bộ sách nói về công-luật. Tập sách này không đưa ra những chương trình triết-học về công-luật cũng không phải là một bộ sách nói rõ các chi-tiết về luật-lệ. Nhưng nó đã nói rõ luật là những sự-kiện thực-tại hiện-hữu.

ĐỊA-VỊ QUỐC-GIA TRONG PHÁT-TRIỂN XÃ-HỘI

SAU khi chúng ta đã bàn sơ qua về những đặc-tính và tượng-trưng quốc-gia, giờ đây chúng ta bàn về quan-niệm Không-tử về quốc-gia trong sự phát-triển xã-hội. Trong Triết-học Trung-hoa, danh-từ « Luân » hay « sự liên-lạc » là danh-từ nói về công-bằng cũng như đức-hạnh cá-nhân. Nó muốn nói đến sự liên-lạc giữa người cai-trị và người bị-trị, giữa cha mẹ con cái, vợ chồng và anh em, sự liên-lạc giữa hạn-bè trong xã-hội. Chúng ta ở đây có thuyết nói về « ngũ-luân » hay « 5 liên-lạc ». Nói tóm lại ngũ-luân là hiện-tượng liên-lạc xã-hội trái với hiện-tượng thiên-nhiên.

Mặc dầu Không-tử không đề-cập trực-tiếp rõ ràng danh-từ Ngũ-luân, nhưng Ngài có nói đến ý-niệm liên-lạc nhất là sự liên lạc giữa vua tôi thần dân, sự liên-lạc giữa anh em, sự liên-lạc giữa vợ chồng cha mẹ con cái. Ta có thể nói rằng Không-tử quan-niệm hiện-tượng xã-hội trên căn-bản liên-lạc là sự liên-lạc chính-trị, nghĩa là sự liên-lạc giữa vua với thần-dân chỉ là một khía cạnh trong muôn nghìn liên-lạc xã-hội khác. Nói một cách khác, quốc-gia chỉ là một phần-tử của xã-hội.

NGUỒN GỐC TIẾN HÓA CỦA QUỐC-GIA

KHÔNG những quốc-gia là một phần-tử của xã-hội, quốc-gia lại do sự-kiện tiến hóa tạo nên và ảnh-hưởng của nó càng ngày càng tăng thêm do các nhà hiền-sĩ trong nước đã làm cho quốc-gia trở nên một khí-cụ ích-lợi trong sự cải tiến đời sống công-cộng của dân-chúng, Như

(7) Mạnh-tử Tập III, phần ti, ch ix.

thế chúng ta có thể thấy rằng Không-tử cũng như hàng môn-đệ không bao giờ chủ-trương thuyết « xã-hội tương-trợ vi-lợi » hay quan niệm cho rằng chính-phủ do một người tạo nên. Ta nên để ý trong phần Phụ-Lục của kinh Dịch quan sát đại-khái sự phát triển của nền văn-minh Trung-Hoa có đề-nghị rằng các nhà hiền triết xưa, quan sát những hiện tượng trời đất, đời sống cảm thú, cỏ cây hay những khả-năng thân-thể, tâm-trí con người và những hiện tượng khác tồn tại trong vũ-trụ đã phát minh ra cách đánh cá, nấu ăn, làm nhà, dệt vải, nuôi súc vật, các nghi-lễ tang ma, cách-thức buôn bán giá cả và hệ thống tổ-chức chính-phủ :

« Ngày xưa khi vua Phục-Hy lên ngôi trị-vi thiên-hạ một hôm ngài ngừng đầu lên nhìn tinh-tú trên trời, nhìn xuống đất thấy muôn ngàn hình-thức khác nhau hiện hiện trên mặt-đất. Người quan-sát hình dáng chim muông, thú-vật và những vật khác, Gắn, người cũng thấy có vật để chiêm-nghiệm ; xa, người cũng có những vật để quan sát, người phát-minh ra Bát-quát để trình bày hệ-thống hoạt động huyền bí của vũ-trụ và những đặc tính của vạn-vật.

« Vua chỉ vẽ cách làm các loại lưới xâu kết giây chỉ lại với nhau dùng để đi săn và đánh cá.

Sau khi vua Phục-Hy qua đời, vua khác là Thần-Nông lên ngôi. Vua Thần-Nông lấy gỗ làm cây bừa, Từ đó về sau trong thiên-hạ nhờ công-sáng tạo phát-minh cây bừa của vua Thần-Nông mà làm ăn được dễ-dàng tiện lợi hơn.

« Vua ra lệnh cho họp chợ vào buổi trưa. Nhờ thế mà người các vùng xa-xuôi hẻo lánh có thể mang hàng hóa của họ để tụ tập lại một chỗ được. Họ mua bán đổi chác những gì họ cần-thiết.

« Sau khi vua Thần Nong qua đời, vua Hoàng-đế, vua Nghiêu và vua Thuấn lên ngôi trị vì. Họ cải hoán những điều cần phải cải hoán cho hợp với trào lưu, nhờ đó dân chúng không thấy khổ sở, bất an ; hơn nữa họ cải tiến một cách khéo-léo nên dân chúng phải tuân theo và công nhận những điều cải hoán là hoàn toàn phải. Nhờ đó dân được an-cư lạc-nghiệp và vua chúa nhờ trời đất phù hộ nên chính-quyền được an-lạc. Vua Hoàng-đế, Nghiêu-Thuấn là những vị vua gương mẫu, họ sống cuộc đời giản dị, ăn mặc giản dị như thường dân làm cho dân chúng đều kính phục, nhờ đó trong thiên hạ được thanh bình, thịnh-trị.

« Vua đục thân gỗ làm thuyền, cắt gỗ dài ngắn làm chèo. Nhờ đó mà dân chúng được phương tiện chuyển dịch và giao-thiệp rộng-rãi với nhau. Từ đấy dân chúng có thể đi đến những vùng xa lạ mà trước kia họ không có thể đi được.

« Vua dùng bò làm vật kéo xe, dùng ngựa gáng vào cổ xe, nhờ đó từ nay dân-chúng có thể đi xa, chở nặng được — nhờ đó thiên hạ được may mắn.

« Họ làm cửa đôi và dùng phèn-la để báo tin quân giặc sắp đến.

« Họ chặt gỗ làm chày và đào đất làm cối. Nhờ đó hàng trăm nghìn dân-chúng có chày cối để dùng.

« Họ lấy giấy cột gỗ làm cung, và lấy gỗ vót thành tên. Nhờ đó nay ta có cung tên và làm cho quân giặc phải sợ hãi.

« Từ xưa họ làm nhà trong hang vào những mùa đông tháng giá và về mùa hạ làm nhà giữa đồng. Trong những thế kỷ sau, các nhà hiền-triết làm nhà bằng tranh, bằng gỗ để thay thế hang sâu chống đỡ nắng mưa.

Trước kia, các nhà tiên-bối chôn-cất tử thi, họ đặt thi-hài dưới đất xong lấy gỗ che đậy lại. Họ không làm mồ, cũng không trồng cây cổ chung quanh; và họ cũng không có đồ tang-chế. Ngày sau các nhà hiền-triết thay-thế bằng quan-tài.

« Ngày xưa, người ta dùng nút-thắt để làm dấu những công-việc của chính-phủ. Ngày nay các nhà hiền-triết lấy chủ nghĩa để thay-thế. Nhờ đó vua có thể kiểm-soát các quan và công-việc trong nước tiến-hành dễ-dàng và cẩn-thận hơn » (8).

Mỗi một thành-công trong lịch-sử, chẳng hạn như phát minh cách đánh cá, làm nhà, dệt vải, làm ruộng hay tổ-chức thương-mãi, giao-thông, hàng-hải, cùng những hệ-thống nghi-lễ, pháp-luật và chính-quyền đều là kết-quả tùy thuận theo mỗi một trạng-hướng thiên-nhiên. Quốc-gia cũng như những lãnh-vực văn-minh khác được thành-hình trong diện-tiến tùy thuận trạng-hướng thiên-nhiên này.

QUỐC-GIA VÀ PHÁT-TRIỂN VĂN-MINH

KINH Dịch bàn luận về sự phát-triển của xã-hội như sau :

« Thiên địa tồn-tại vì vậy, nên vạn-vật thành. Vạn-vật thành nên

(8) Kinh Dịch, phần Phụ-lục, Tập II, ch. II. Bản dịch của Legge trong Muller, F. Max, *The Sacred Books of the East*, vol XVI, tr. 382-3.

có âm-dương. Do âm-dương nên có chồng-vợ. Do chồng-vợ nên có con-cái. Do con-cái cha mẹ nên có vua tôi. Vì có vua tôi nên có thượng, có hạ. Vì có thượng hạ nên có lễ có nghĩa » (9).

Trong Khổng-giáo ta không thấy đề-cập đến nguyên - nhân của quốc-gia. Bắt đầu là thiên và địa. Danh-từ thiên-địa chỉ sự thành-hình của quả đất trong vũ-trụ. Như thế thuyết tiến-hóa của Khổng-học bắt đầu bằng thuyết thiên-địa thành-hình, nói một cách khác, bắt đầu bằng địa-chất học chứ không đi sâu vào những địa-hạt bí-mật mà hiện nay khoa-học cũng chưa khám phá ra được. Trong Khổng - giáo ta không thấy chỗ nào cổ khám-phá nguyên-nhân thực-tiến của vạn-vật trong cuộc sống. Sau khi quả đất thành-hình, vạn-vật đều được tạo nên. Vạn-vật gồm những vật có tri-giác và những vật không tri-giác. Rồi từ đó ta thấy có sự phân-biệt giữa giống đực và giống cái. Con người ta là vật cao-đẳng nhất. Sự liên-lạc bắt đầu giữa đàn-ông và đàn-bà, giữa âm và dương là khởi-thủy của nền văn-minh, nó là giai-đoạn đầu tiên của liên-lạc xã-hội. Danh-từ « vợ-chồng » ám chỉ cho sự hiện-hữu của tổ-chức gia-đình về phương-diện luân-lý cũng như phương-diện nghi-lễ. Khi sinh con tức bắt đầu có sự liên-lạc giữa cha mẹ và con cái, giữa anh em và chị em, do đó nên dân số càng ngày càng đông và vì nhiều dân nên chúng ta đi đến giai-đoạn cuối cùng là sự liên-lạc giữa bạn-bè và bè-bạn.

Vì có vợ có chồng có cha con, có anh em, có bằng-hữu nên có những điều-luật, những nghi-lễ, những giáo-điều, những cách-thức cư-xử với nhau cho hợp đạo. Ta nhận thấy trong sự liên-lạc này một bên là quyền-hành, còn một bên là vàng lời, và muốn duy-trì những nguyên-tắc này cần phải có sự tin-cậy lẫn nhau. Giáo-dục gia-đình, luân-lý gia-đình, tín-nghĩa trong gia-đình là nền-tảng của quốc-gia xã-hội, của tổ-chức liên-lạc chính-trị. Khổng-tử cũng như môn-đệ quan-niệm quốc-gia là một đại gia-đình và gia-đình là một tiểu quốc-gia. Luật-lệ gia-đình là luật-lệ quốc-gia. Giáo-dục gia-đình là nền-tảng giáo-dục công-cộng. Quyền-hành cũng như vàng lời là những điều căn-bản cho một tổ-chức có trật-tự quy-cử. Dân chúng tin-tưởng ở chính-quyền cũng như chính-quyền tin-tưởng dân-chúng đó là nền-tảng căn-bản của một quốc-gia. Cũng như thế, giây liên-lạc mật-thiết giữa cha mẹ và con cái phải là giây liên-lạc giữa vua tôi và dân-chúng.

(9) Kinh Dịch ch ii.

Như trên ta nhận thấy rõ-ràng quốc-gia là một phần-tử của đời sống xã-hội, một sản-phẩm của tiến-hóa, xây-dựng trên hệ-thống cầm quyền. Trong quốc-gia, chúng ta thấy có người cai-trị, có người bị-trị, có quan cao, quan thấp, có những quyền-hành cũng như địa-vị khác nhau. Mỗi một ông quan có quyền-hành riêng, có nhiệm-vụ riêng, có chức-vị riêng trong tổ-chức chính-trị. Như thế chúng ta thấy trong quốc-gia có sự phân-biệt cao-thấp. Khi có cao-thấp tức cần phải có lễ-nghĩa. Không-từ định nghĩa chữ « Lễ » là một luật-lệ luân-lý do truyền-thống xã-hội và do luật-pháp công-cộng kiến-tạo và bồi-bổ. Nó là bộ luật không viết trên giấy trắng mực đen mà chỉ dựa trên nền-tảng luân-lý đạo-đức. « Nghĩa » theo Không-tử, là công-bằng, bác-ái gồm những hành-động chính-đáng hợp-lý và nhân-đạo, nhờ đó cán cân thăng-bằng của xã-hội có thể duy-trì và dân chúng nhờ đó được an-cư lạc-nghiệp.

Như trên tự Thiên-địa cho đến Nhân-nghĩa chúng ta có cả thấy tám giai-đoạn khác nhau :

Liên-lạc	Giai-đoạn	Địa vị đối với gia-đình
(1) Thiên và Địa	Giai-đoạn vật-lý	Nguyên-nhân của gia-đình
(2) Vạn-vật	Giai-đoạn súc-vật	
(3) Âm và Dương	Giai-đoạn con người	
(4) Vợ và Chồng	Giai-đoạn xã-hội	Gia-đình
(5) Cha và Con	Giai-đoạn truyền-thống	Kết quả của gia-đình
(6) Vua và tôi	Giai-đoạn chính-trị	
(7) Thượng và Hạ	Giai-đoạn pháp-luật	
(8) Lễ và Nghĩa	Giai-đoạn luân-lý	

Cột đầu là những danh-từ chúng tôi trích ra từ kinh Dịch, còn cột thứ hai là những danh-từ chúng tôi tạm đặt ra để cất nghĩa những giai-đoạn liên-lạc giữa con người và vạn-vật thiên-nhiên. Giai-đoạn đầu là Thiên và Địa hay Trời và Đất. Trong giai-đoạn này chúng ta chỉ thấy những vật vô-tri vô giác. Trong giai-đoạn thứ hai vật hữu-tri xuất-hiện ; trong giai-đoạn thứ ba, sự liên-lạc giữa người đàn ông và đàn bà, hay nói cho rộng hơn giữa âm và dương bắt đầu phát khởi. Nhờ sự dung-hòa hợp-tác giữa hai phái nên nhân-loại được tiếp-tục và văn-minh phát triển. Từ đó ta thấy xã-hội xuất hiện trong đó gia-đình là nền-tảng. Trong phương diện này kinh dịch dùng danh-từ « âm » và « dương » là danh-từ sinh lý và « vợ » và « chồng » là danh-từ xã-hội.

Giai đoạn tiếp theo là giai-đoạn giữa chia và con, nhờ đó liên-lạc chính-trị được phát triển. Trong giai-đoạn thứ bảy, nghĩa là giai-đoạn thượng và hạ, ta có thể gọi là *giai đoạn pháp-luật* vì chính trong giai-đoạn đó chúng ta đã có những bộ luật hoặc được chép ra trên giấy mực, hoặc chưa được chép ra bằng chữ nghĩa. Những bộ luật này qui định tổ chức chính quyền và quyền hạn chính-trị. Giai-đoạn cao nhất, phát-triển nhất, là giai đoạn lễ-nghĩa, hay là giai đoạn luân-lý. Trong giai-đoạn này con người duy-lý nhiều hơn. Họ có trình-độ khá hơn người trong những giai-đoạn trước về quan niệm công bằng, luân-lý, lý trí hay đời sống chính-trị cùng những tổ chức công-cộng khác. Chúng ta thấy trong tám giai đoạn gia-đình vẫn là nền tảng chính. Ba giai đoạn đầu là những nguyên nhân để xây dựng gia-đình, bốn giai-đoạn cuối là kết-quả trực-tiếp của gia-đình. Gia-đình vì vậy là nền tảng của mỗi tổ chức hoặc liên-lạc chính-trị (10). Tám giai đoạn này cắt nghĩa nguồn gốc quốc-gia và sự phát triển chính trị từ trước cho đến thời đại Khổng-tử.

LÝ-LUẬN GIẢI-THÍCH SỰ HIỆN-HỮU CỦA QUỐC-GIA

SAU khi chúng ta đã nghiên-cứu đến quan-niệm về quốc-gia của Khổng-tử địa-vị của quốc-gia trong tiến-triển xã-hội và quan-niệm về tiến-triển thiên-nhiên của quốc-gia, giờ đây chúng ta bàn đến quan-niệm của Khổng-giáo về giá-trị quốc-gia, nghĩa là sự tồn-tại của quốc-gia có ích-lợi gì không.

Một hôm có người đệ-tử hỏi đức Khổng những điều-kiện gì cần-thiết cho một quốc-gia. Đức Khổng trả lời : « Phải đủ lương phạn cho dân-chúng, phải có đủ quân-đội và lòng tín-nhiệm của dân-chúng đối với các nhà cầm-quyền » ? (11) Trong những điều kiện cần-thiết hai điều-kiện đầu bảo-vệ kinh-tế để duy-trì đời sống vật-chất và giữ gìn dân-chúng khỏi bị ngoại-xâm đến đe-dọa.

Trong thời thượng-cổ, nguy-hại lớn nhất là thiên-tai. Kinh thư đưa ra những bằng-chứng nêu rõ sự cần-thiết của tổ-chức chính-trị để chiến-thắng những tai-họa thiên-nhiên và bảo-vệ đời sống bình-thường cho dân-chúng (12). Nói một cách khác, quốc-gia thành lập trên điều-kiện diệt trừ những dã-thú, điều-khiển lụt-lợi v.v... để dân-chúng có thể làm ăn trong đời sống thanh-bình.

(10) Luận-ngữ tập I, ch II, vi, ix.

(11) Luận-ngữ tập XII, ch vii.

(12) Nhất tá trong phần i và ba quyền đầu của phần ii.

Phương-pháp phát-triển khả-năng kinh-tế, bảo-tồn đời sống kinh-tế của dân-chúng và sử-dụng những tài-nguyên phong-phú thiên-nhiên của đất nước xứ-sở cho ta thấy rõ cần phải có sự hiện-hữu tồn-tại của quốc-gia. Kinh Thư, kinh Lễ và kinh Dịch tán-thán các nhà hiền-triết xưa đã khéo léo trị-dân và phát-triển nghề nông, chăn nuôi súc vật, nấu nướng, nghệ-thuật làm nhà, dệt vải, tổ-chức thương-mãi, làm thuyền làm chằm v.v. nói tóm lại thiên nhiên đã bị sức mạnh khôn-khéo của con người xử dụng.

Quốc-gia lại là một tổ-chức cần thiết để dung-hòa con người và thiên-nhiên, mục-đích làm tăng sự lợi ích, hạnh phúc cho con người, Suốt trong phần phụ-lục của kinh Dịch nhấn mạnh ý-niệm quốc gia phải được tổ chức theo định-luật thiên nhiên. Quốc-gia sẽ hưng thịnh nếu những tổ chức và hoạt động của nó thỏa-hợp với sức-mạnh thiên-nhiên, trái lại sẽ bị tiêu-vong (13).

Phụ-lục kinh Dịch nói : « Thiên và Địa thành-lập ra những hình-thức, các nhà hiền-triết hoàn-thành lịch-trình tiến - hóa của tạo-vật. Người hành-động theo luật trời đất thì thường dân cũng đều có thể trọng-dụng » (14). Ta có thể cắt-nghĩa câu nói đó như thế này : Trời đất cấu tạo nên những trạng-huống thiên-nhiên có thể dùng làm những khuôn-mẫu cho hoạt-động con người. Nhà hiền-triết dùng những định-luật thiên-nhiên của tiến-hóa xã-hội, nghĩa là đạo-lý Dịch để dạy người nhờ đó người có thể hiểu được nguồn-gốc và nguyên-tắc tiến-hóa và do đó có những nhận-xét chân-chính trong những sự-kiện tiếp-diễn, hay trong những trạng-huống thâm-nạp. Nhờ phương-pháp này nhà hiền-triết hoàn-thành được sự-kiện tiến-hóa ; vì trước hết thiên-nhiên cho chúng ta những định-luật, những trạng-huống ; các nhà hiền-triết nghiên-cứu những sự-kiện này rồi dạy-vẽ cho dân-chúng ; và điều thứ ba là người có thể tiến đến văn-minh bằng cách theo định-luật thiên-nhiên dùng lý-trí để chọn-lọc trong giòng chuyển-biến tiến-hóa — Kết-quả : tiến-hóa xã-hội và chính-trị. Câu « Người hành-động theo luật trời đất » có nghĩa là người phải hoạt-động theo những định-luật thiên-nhiên và theo khả-năng nhận-xét cũng như lương-năng, lương-trí của mình : định-luật thiên-nhiên này được nói rõ trong kinh Dịch. Dạy dân-chúng đạo-lý Dịch nhờ đó có thể khiến dân ngu hèn nhất cũng có thể tham-gia vào công-việc kiến-thiết, hoàn-thành tiến-hóa xã-hội và chính-trị.

(13) Tập I, ch 1, ix.

(14) Tập III ch. xii.

Vì sợ người không am-tường được những hiện-tượng thiên-nhiên, kết-quả là họ cai trị nước một cách mê-mờ nên các nhà hiền-triết soạn ra kinh Dịch nói rõ những nguyên-tắc « về Thiên, Địa và Nhân » làm triết-lý hướng-dẫn và điều-khiển chính-trị (15). Khi các nhà hiền-triết lên cầm-quyền, họ có thể điều-khiển đời sống quốc-gia cũng như cá-nhân đúng theo định-luật thiên-nhiên (16). Bằng cách này, quốc-gia trở nên một dụng-cụ chính cho các nhà lãnh-đạo dung-hòa hiện-tượng con người và hiện-tượng thiên-nhiên nhằm vào mục-dịch làm lợi người. Như thế, hiện-hữu của quốc-gia, một-mặt, ngăn-cản sự tàn-hoại của nền văn-minh vì xung-đột với những hiện-tượng thiên-nhiên, một-mặt khác là duy-trì sự thăng-bằng giữa người và thiên-nhiên để đi đến tiến-bộ chính-trị cũng như xã-hội (17).

Sau hết quốc-gia là một dụng-cụ cần-thiết để dung hòa giây liên-lạc giữa người và người. Khổng-tử quan-niệm quốc-gia là một hệ-thống lớn nhất trong công-việc duy trì giây liên-lạc chân chính của xã-hội. Gia-đình là nguồn gốc đạo-đức; quốc-gia là đại gia-đình. Khi dân chúng được tổ-chức hẳn hoi, sẽ có những người hiền ra cầm cương-lãnh. Nhờ áp dụng quyền hành và thế-lực một cách chân-chính nên họ có ảnh hưởng lớn đối với dân chúng. Trong quốc gia người hiền triết không những làm lợi cho thân mình cho gia-đình mình mà cho tất cả gia đình trong thiên-hạ. Ở đây ảnh-hưởng và đức-hạnh rộng rãi hơn vì lãnh vực rộng-rãi hơn. Hơn nữa, nhờ quốc-gia nên giáo-dục có thể phát triển và duy-trì lâu bền. Nhờ quốc-gia nên có thể giữ-gìn những điều tốt và diệt trừ những điều xấu. Nhờ quốc-gia nên dân-chúng có thể hợp tác với nhau để tạo cho nhau một cuộc sống chung, mạnh mẽ và thanh-bình hơn. Nhờ quốc-gia nên những việc đáng lẽ cá nhân không thể làm được bây giờ có thể đem ra thi hành, (18).

Tóm lại ta có thể nói rằng Khổng-tử và môn-đệ nêu ra hai điều lợi-ích của quốc-gia: Thứ nhất về phương-diện kinh-tế và thứ hai phương-diện giáo-dục. Về phương-diện kinh-tế là ngăn ngừa thiên tai khai thác nguồn-lợi của đất nước, phát minh công nghệ xây-dựng kỹ-nghệ và bảo-vệ dân chúng khỏi ách ngoại-xâm. Về phương-diện giáo-

(15) Kinh Dịch, Phần Phụ-Lục, Tập I, ch II-iv, vii-viii; tập II, ch I-II, v-viii, x-xi.

(16) Kinh Dịch phần Phụ-Lục, tập I, ch II-III; tập II, ch II, vii, viii.

(17) Kinh Dịch, Phần Phụ-Lục, tập I, ch vii-xi; tập II, ch II-III, xi-xii.

(18) Xem trong kinh Thư phần I, tập I: Phần II, tập I-III; trong Luận-ngữ và trong kinh Dịch Phần Phụ-Lục.

dục là đào tạo nên những nhà lãnh đạo có đức độ để giải quyết những vấn đề trọng đại có quan hệ đến sự sinh tồn của dân chúng dung hòa khả-năng con người với trạng-huống thiên-nhiên và duy-tri giây liên-lạc giữa người và vạn vật cũng như giữa người và người.

KẾT LUẬN

Mặc dầu ta không thấy trong Ngũ-kinh có định-nghĩa nhất-định về quốc-gia, ta thấy có phân-biệt giữa quốc-gia và chính-phủ. Quốc-gia có ba yếu-tố. Đó là dân-chúng, chính-phủ và đất-đai. Quốc-gia cũng có ba tượng-trung, đó là xã-tắc, tôn-miếu và triều-đình.

Quốc-gia chỉ là một giai-đoạn trong sự tiến-triển của đời sống xã-hội. Nó chỉ là một phần-tử của xã-hội, là sản-phẩm của tiến-hóa thiên-nhiên. Quốc-gia cũng như những phương-diện, những sự-kiện văn-minh khác, được xây dựng trên nguyên-tắc, trên diễn-tiến dung-hòa và thâm-nạp. Các nhà vua thời thượng-cổ, những vị đế-vương có công đối với nền văn-minh Trung-hoa cũng như đối với quốc-gia Trung-Hoa là những người đã khéo léo dung-hòa thâm-nạp những hiện-tượng thiên-nhiên trong công-cuộc hành-chính và trị-dân của mình.

Quốc-gia dựa trên nền-tảng phụ-hệ, nói một cách khác, gia-đình là cơ-sở của quốc-gia. Từ lúc tạo thiên lập địa cho đến thời-kỳ phát-triển quốc-gia, đạo-đức có tất cả tám giai-đoạn tiến-hóa đó là (1) Thiên và Địa (2) Vạn-vật (3) Âm và Dương (4) Vợ và Chồng (5) Cha và Con (6) Vua và Tôi (7) Thượng và Hạ và (8) Lễ và Nghĩa, Những giai-đoạn này chỉ cho những lãnh-vực tiến-hóa của con người, từ giai-đoạn vật-thể, đến giai-đoạn đời sống phát-khởi, cho đến lúc con người phát-sinh, rồi đến đời sống xã-hội, thời-đại phụ-hệ, thời-đại chính-trị, thời-đại pháp-luật và cuối cùng là giai-đoạn luân-lý.

Quốc-gia tồn-tại hiện-hữu có hai mục-đích : trước hết để chiến-thắng thiên-nhiên và xử-dụng tài-nguyên trong nước : mục-đích thứ hai là điều-hòa giữa người và vũ-trụ, duy-tri liên-lạc giữa người và người.

TRẦN-QUANG-THUẬN

Cố ALEXANDRE DE RHODES

với nền văn hóa Việt Nam cận đại

NGUYỄN-KHẮC-KHAM

NĂM 1614 ở Nhật-bản bắt đầu thi hành chính sách ngược đãi tin đồ đạo Cơ đốc. Ngoại trừ một số giáo sĩ Gia tô cương quyết ở lại đất Phù Tang sẵn sàng lấy cái chết hy sinh cho đạo Chúa, phần đông di cư tới Áo-môn (Macao) đợi dịp trở lại truyền giáo ở Nhật-bản và đồng thời mưu thiết lập, hoặc phát triển các giáo khu ở Đông-Nam-Á.

Ngày mồng 4 tháng Tư năm 1619, Cố Alexandre de Rhodes khởi hành từ Lisbonne đi Áo-môn. Ngài tới đó vào ngày 20 tháng Năm 1623, với nhiệm vụ truyền giáo ở Nhật-bản. Nhưng vì các giáo sĩ không được phép hoạt động ở đó nữa, Cố Alexandre de Rhodes đã được ủy nhiệm sang phục vụ ở Việt-Nam.

Vào cuối năm 1624, Cố cùng Cố Bồ đào Nha Gabriel de Matos và năm Cố khác thuộc Dòng-Tên trong số đó có một Cố người Nhật tinh thông Hán tự tới Đàng Trong thời đó dưới quyền trị vì của chúa Sãi Vương.

Ngay năm đầu, Cố đã đặc biệt chú ý tới những thành tích truyền giáo khả quan bằng tiếng Việt của Cố Bồ đào Nha François de Pina. Tự đó, Cố gia công học tập tiếng Việt, quan sát phong tục người Việt mục đích là để góp thêm những điều kiện thuận tiện cho công cuộc truyền giáo và nhất là để sau này biên soạn những sách về ngôn ngữ phong tục Việt-Nam cần thiết cho các giáo sĩ tương lai.

Kể tới năm 1645 bị trục xuất khỏi Đàng Trong, Cố đáp tàu Bồ đào Nha trở lại Âu-châu và tới Rome vào ngày 26 tháng Sáu 1649.

Thời kỳ này chính là thời kỳ Cố rút kinh nghiệm bản thân để

xương ra một chương trình cải tổ giáo khu ở Đông Nam Á và đề soạn nên những tác phẩm ngữ hầu giúp thêm phương tiện truyền giáo cho các giáo sĩ hoạt động ở Việt-Nam. Riêng về những tác phẩm này, mặc dầu được soạn với mục đích tôn giáo, đã có những công dụng lớn lao đối với nền văn hóa cận đại nước nhà.

Trước hết phải kể tới những tập du-ký của Cố ghi chép về những thành quả công cuộc truyền giáo ở Việt-Nam. Năm 1650, Cố cho xuất bản ở Rome cuốn *Relazione de felici successi della Santa Fide predicata da Padri della Compagnia di giesu nel Regno di Tunkino*. Cuốn này soạn bằng tiếng Ý năm sau tái bản ở Milan và năm 1652 được dịch ra tiếng Pháp. Năm 1652, Cố xuất bản ở Lyon một cuốn lịch sử truyền giáo ở Đàng Ngoài, sách viết bằng tiếng La tinh nhan đề là : *Tunchinensis Historiae Libri duo, quorum altero status temporalis huius Regni. Altero mirabiles evangelicae Praedicationis progressus referuntur Coeptae per Patres Societatis Jesu, ab Anno 1627 ad Annum 1646. Authore P. Alexandro de Rhodes Auenionensi, ejusdem Societatis Presbytero Eorum quae hic narratur teste oculato*. Cuốn này dịch ra tiếng Pháp đã xuất bản ba lần từ 1651 đến 1656, dưới nhan đề : *Histoire du Royanme du Tunquin et des grands progrès que la prédication y a faits en la conversion des infidelles depuis l'année 1627 jusques à l'année 1646*. Cố lại soạn một cuốn toát yếu hai cuốn trên nhan đề là *Voyages et Missions* xuất bản lần đầu tiên ở Paris vào năm 1653 và tái bản vào những năm 1666 và 1668.

Sau ba cuốn Du Ký trên lại phải kể tới cuốn Tự điển Việt-Nam Bồ Đào Nha La tinh (*Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum*), quyền mẹo tiếng Việt bằng tiếng La-tinh in phụ vào cuối cuốn Tự điển (*Linguae Annamiticae seu Tunchinensis brevis Declaratio*) và bộ sách giảng đạo bằng tiếng La-tinh và bằng chữ quốc ngữ *Cathechismus pro iis qui volunt suscipere Baptismum in O-cto-dies divisus* : — Phép giảng tám ngày cho kẻ muốn chịu phép rửa tội mà beo đạo thánh đức chúa Bôri ba cuốn sách này đều xuất bản ở Rome vào năm 1651. Cứ theo những điều ghi chép trong bấy nhiêu tác phẩm của cố Alexandre de Rhodes cũng đủ biết Cố rất am tường về địa lý, phong tục, ngôn ngữ Việt-Nam. Hai bản đồ Việt-Nam về thế kỷ XVII do Cố vẽ nên và kèm làm phụ bản trong hai cuốn Du Ký có ghi rõ địa danh cùng vị trí các tỉnh và thị trấn ở Đàng trong cũng như ở Đàng ngoài. So với những bản đồ rất sơ lược của thủy thủ Bồ đào Nha và Hòa Lan về thế kỷ XVI, hai bản đồ này là một sự tiến bộ lớn về phép vẽ đồ bản. Số là Cố Alexandre de Rhodes đã chịu khó đi hết

hang cùng ngõ hẻm ở Việt-Nam và tới đâu, Cố cũng quan sát ghi chú kỹ lưỡng và hỏi thêm chi tiết các giáo dân, các giáo sĩ cùng các thầy thủ Cố gặp gỡ.

Ngoài những địa danh, chúng ta lại biết được nhiều điều thích thú về thủy thổ khí hậu, nông lâm sản và phong tục tập quán của dân tộc Việt-Nam hồi thế kỷ XVII.

Đành rằng đôi khi cũng có vài lời thiện cảm quá đáng đối dân Việt-Nam ta nhưng ngoại giả không có điểm nào là không phản chiếu trung thành chính những điều mắt thấy tai nghe.

Đến như cuốn Tự điển Việt Bồ La và quyền mẹo tiếng Việt lại càng chứng tỏ sự nhận thức của Cố đối với nước ta dân ta sâu sắc là dường nào.

Với quyền mẹo đó, tiếng Việt đã được ghi chép phân tích lần đầu tiên theo phương pháp văn phạm Tây Phương. Cách thức phát âm từng phụ âm và nguyên âm được Cố trình bày và giảng giải rất tỉ mỉ, trong thiên *De literis et syllabis quibus haec lingua constat*. Tỉ dụ d — khởi đầu ngữ vị dạ : (vàng dạ) phải đọc hơi khác d — khởi đầu ngữ vị dẹ (bụng dạ),

Năm dấu thanh sắc huyền hồi ngã nặng cũng được Cố cắt nghĩa rõ ràng trong thiên *De accentibus et aliis signis in vocalibus*. Sau hết các tự loại và cú pháp được nghiên cứu khá đầy đủ ở những thiên kế tiếp.

Một khuyết điểm của quyền mẹo này là đã đem ứng dụng cho tiếng Việt phương pháp văn phạm qui phạm và duy lý La-Hy xét ra không thích hợp với đặc tính cơ bản của một thứ tiếng đơn âm đa thanh mà ngữ vị không biến đổi về dạng-thức. Tuy nhiên, đối với các giáo sĩ là những người tinh thông La-văn và quen thuộc với những văn phạm trừ văn phạm La-Hy thời quyền mẹo của Cố Alexandre de Rhodes đã tỏ ra là một lợi khí học tập tiếng Việt rất có ích, nhất là về phương diện phiên dịch kinh điển bằng tiếng La-tinh ra tiếng Việt.

Đó là nói về quyền mẹo tiếng Việt. Còn như bộ Tự-diễn Việt Bồ La thời thật là một cống hiến vĩ đại về ngôn ngữ Việt-Nam hồi thế kỷ XVII.

Đề soạn bộ Tự-diễn này, cố Alexandre de Rhodes đã khai thác kinh nghiệm bản thân và đồng thời tham khảo nhiều tài liệu viết tay có trước. Trong bài tựa, Cố cũng xác nhận điều đó : Cố viết : « Trong bộ sách này, ngoài những tiếng đã học hỏi được của chính dân bản xứ trong 12 năm sinh hoạt ở Đàng Trong cũng như ở Đàng Ngoài, tôi

còn được thụ giáo tiếng Việt Cổ Bồ đào Nha François de Pina là Cố đầu tiên trong bản hội truyền giáo biết rành tiếng Việt và có thể giảng đạo mà không cần nhờ thông ngôn. Tôi lại cũng đem ra khai thác những tác phẩm của các cố Dòng Tên khác nhất là hai Cố Gasparil de Amoral và Antoine Barbosa, mỗi người đã soạn ra một cuốn tự điển, Cố Amoral soạn giả cuốn Tự-diễn Việt Bồ. Cố Barbosa soạn giả cuốn Tự-diễn Bồ — Việt. Nhưng nay hai Cố đã sớm về châu Chứa và tôi cũng lợi dụng hai cuốn tự-diễn đó lại thừa lệnh Đức Hồng Y Giáo Chủ thêm bản dịch ra La-tinh để tiện dạy La-tinh cho dân bản xứ ».

Theo như Cố Taberd cho biết, thời cuốn Tự-diễn Việt Bồ La chỉ có vào khoảng bảy tám nghìn chữ. Bảy tám nghìn chữ đó gồm rất nhiều tiếng địa phương thuộc Đàng Trong cũng như Đàng Ngoài. Sở dĩ như vậy là vì trong khi truyền giáo ở Việt-Nam, Cố đã đi khắp nơi trong nước, nên đã ghi chép được trong Tự-diễn những tiếng thông dụng ở dân gian thời đó.

Bởi lẽ này, cuốn Tự-diễn của Cố đã được các nhà truyền giáo tham khảo trong ngót hai trăm năm ngoài ra lại là một tài liệu vô giá về Trung đại Việt ngữ và một chứng tích về chữ quốc ngữ lúc mới sáng chế.

Chính nhà Ngôn ngữ học Pháp H. Maspero đã căn cứ vào những ngữ vị ghi chép trong bộ Tự-diễn của Cố Alexandre de Rhodes để nghiên cứu những âm khởi đầu chuyển biến từ xưa tới nay ra sao. Theo tác giả cuốn Âm vận cổ tiếng Việt (Âm khởi đầu) (1912), lịch sử tiếng Việt có thể chia ra làm 5 thời kỳ, thời kỳ tối cổ Việt-ngữ thời kỳ tiền cổ Việt-ngữ, thời kỳ cổ Việt-ngữ, thời kỳ trung đại Việt-ngữ và thời kỳ cận đại Việt-ngữ. Theo lối phân chia thời kỳ tiếng Việt đó thời cuốn Tự-diễn Việt Bồ La gồm có những ngữ vị thuộc thời kỳ trung đại Việt ngữ. Tỉ dụ trong cuốn Tự-diễn của Alexandre de Rhodes có ghi chép những ngữ vị khởi đầu bằng hai phụ âm như tl —, bl —, ml —, Maspero so sánh hình thức những ngữ vị đó với những ngữ vị Thái có phụ âm kép khởi đầu như kl — pl — tl — và những ngữ vị tương đương được ghi âm trong cuốn Hoa di dịch ngữ (thế kỷ 15, 16), sau đó đã kết luận tl — thấy ở một số ngữ vị trong Tự-diễn Alexandre de Rhodes (thế kỷ XVII) vốn chuyển ở kl — tiếng mon — khmer và Thái ra và đã cho ra tr — ngày nay.

Sau hết công dụng của cuốn Tự-diễn Việt Bồ La là đã ghi chép lần đầu tiên trong một sách in ngữ vị tiếng Việt dưới hình thức chữ quốc ngữ lúc mới đặt ra. Chúng tôi đồng ý với ông Charles B. Maybon

và Maurice Durand cho rằng chữ quốc ngữ không phải do Cố Alexandre de Rhodes một mình sáng chế ra nhưng là sản phẩm của nhiều Cố người Bồ, người Ý, người Pháp v.v.. Dù sao, có một điều chắc chắn là Cố Alexandre de Rhodes đã có công điền chế và phổ biến chữ quốc ngữ trong hai tác phẩm đầu tiên bằng chữ quốc ngữ là cuốn Tự-diễn Việt Bồ-La và cuốn giảng đạo tám ngày cuốn thứ hai đã được Cố soạn thảo tự năm 1629 để tiện dụng trong việc truyền giáo ở Việt Nam và mãi tới khi trở lại Âu Châu ngài mới giao cho Hội truyền đạo ấn hành vào năm 1651. Cuốn sách này là một tài liệu giảng đạo rất quan hệ về hai phương diện, đã chứng tỏ được sự cố gắng lớn lao của nhà truyền giáo để làm chủ được tiếng nói của giáo dân bản xứ, lại biểu lộ được cái tài truyền giáo của Cố Alexandre de Rhodes, Cố đã khéo châm chước tín ngưỡng và nền nếp sinh hoạt của dân Việt Nam với mục đích truyền giáo. Sách được in theo lối La — Việt đối chiếu nhau. Về phương diện văn chương cuốn sách lại có thể coi là tác phẩm văn xuôi đầu tiên trong văn học sử Việt Nam và cũng là tác phẩm quốc ngữ đầu tiên mà tư tưởng được phổ diễn theo phép tắc luận lý Tây phương.



Ngày nay, khảo về tác phẩm của Cố Alexandre de Rhodes, học giả trong nước cũng như ngoài nước thường chỉ chú trọng tới công lao điền chế chữ quốc ngữ của Cố mà ít người đề ý tới hoạt động của Cố để phổ biến hai chiều những giá trị văn hóa Đông Tây. Với những tập du ký bằng tiếng Ý, tiếng La tinh, tiếng Pháp.

Cố đã giới thiệu cho Tây Phương văn hóa nước ta về thế kỷ XVII dưới trạng thái địa lý, phong tục tập quán tín ngưỡng. Với quyền tự diễn Việt, Bồ, La và quyền mẹo tiếng Việt Cố đã truyền bá tiếng Việt ra nước ngoài, đã bắc sẵn nhịp cầu giao thông giữa tư tưởng Việt Nam và tư tưởng Âu Châu. Với cuốn giảng đạo tám ngày, cố đã rọi thêm vào tâm hồn Việt Nam ánh sáng lồng lộng của Thiên Chúa giáo.

Với bấy nhiêu thành tích thiết tưởng những tác phẩm của Cố rất đáng được Tổ chức Văn Hóa Liên Hiệp Quốc (Unesco) đề cao trong chương trình thi hành Dự án quan trọng thẩm định giá trị văn hóa Đông Tây.

Đó cũng là điều thiết tha mong ước của kẻ cầm bút này vậy.

NGUYỄN KHẮC KHAM

« Nghệ-thuật chỉ là biểu thị luận-lý-tính của một dân tộc ».

RUSKIN

« Khi một tác phẩm nâng cao tinh thần bạn lên, và phần khích những tình cảm cao thượng, can trường trong tâm hồn, thì không còn phải tìm đâu xa những nguyên tắc nào khác để phê phán : đó là tác phẩm tốt đẹp, chính do tay thợ lành nghề. »

LA BRUYÈRE

« Nghệ thuật không can gì phải phụng sự ai ngoài cái Đẹp là ông chủ duy nhất của nó : nếu nó nhận biết và chỉ phụng sự nguyên ông chủ đó bằng cách coi sự thiện làm hướng đạo, chứ không coi làm mục đích, thì do đó cả sự thiện, người công chính lẫn thánh nhân cũng đều được phụng sự. Trái lại, nếu nghệ thuật muốn diễn tả chính điều thiện và nhân đức một cách trực tiếp, trong lúc vai trò của nó, mãnh lực của nó chỉ là làm sáng lên ánh quang của sự thiện và chân lý, thì nó sẽ đưa ta đến sự lạnh lùng, chán nản, bất mãn, và như vậy là nó phản bội cả quyền lợi cái Đẹp lẫn quyền lợi luận lý ».

LEVÉQUE

« Nghệ sĩ là phát-ngôn-nhân của những ý tưởng vĩ-đại và tình cảm thanh cao ».

MIKHAIL KOUZNETSOV

« Nghệ sĩ thế nào chẳng nữa cũng chỉ là một vị trung gian giữa Cái Đẹp, Chân-Lý và chúng ta ».

R. BLANCHARD

« Tôi không ưa những nhà phê bình văn học thuần túy. Đó là trò đùa. Đã đành, không nên viết kịch luận đề : nhưng người ta không thể phân giá Ibsen thiên tài của kịch trường với Ibsen nhà tư tưởng được : chính cái sức mạnh của tư tưởng mới tạo thành sức mạnh của kịch-gia ».

HENRI FRANK

VỤ ÁN NGHỆ-THUẬT và LUÂN-LÝ

NGUYỄN - NAM - CHÂU

Dã từ lâu, vụ án Luân Lý và Nghệ thuật làm hao tổn rất nhiều giấy mực và cho đến nay vẫn chưa có một sự hòa giải nào thỏa đáng. Gần đây, nhân đọc tác phẩm của nhà văn Mỹ, Henry Miller và những lời phê bình về tác phẩm của ông, tôi có dịp nghiên cứu và suy nghĩ lại về vấn đề này qua nhiều tác phẩm của các nhà văn nghệ-sĩ hoặc phê gia bình trên thế giới. Hôm nay tôi muốn thu hợp những ý kiến đó lại đề cống hiến các bạn, rồi sau đó thử đem sự suy niệm riêng tư của mình ra tìm hiểu xem cái bản chất thiết yếu của nghệ phẩm cũng như của người nghệ sĩ chân chính, có gì liên quan tới Luân Lý hay không, và nếu có thì mối tương quan đó như thế nào. Tất nhiên, vấn đề phức tạp, nhưng thiết tưởng không phải là không thể giải quyết được.

Sở dĩ từ trước vẫn có sự bất đồng quan điểm là bởi vì các người thảo luận thường đứng trên những lập trường độc đáo của người nghệ-sĩ thuần túy, người phê bình văn nghệ thuần túy, nhà viết sử văn nghệ, nhà luân lý, nhà chính trị hay nhà giáo sĩ v.v... Như vậy, tất nhiên quan niệm của họ có thể đúng hoặc biện chính một phần nào thôi, trong khi thực sự Văn nghệ không chỉ liên hệ riêng đến nghệ thuật thuần túy, đến lịch sử, chính trị, tôn giáo hay luân lý một cách riêng lẻ, nhưng lại liên hệ đến vấn đề CON NGƯỜI một cách bao quát. Vậy sự giải quyết dung hợp và thỏa đáng không thể do mỗi người kê trên với lập trường và vị trí lẻ loi được. Bởi thế, ngày nay những tư tưởng gia chân chính đều công nhận rằng việc cứu xét tương quan giữa luân lý và nghệ thuật phải là nhiệm vụ của một triết-gia văn nghệ (le philosophe de l'art ou de l'esthétique). Bởi vì thực sự phải có một triết lý về văn nghệ.

Người nghệ-sĩ thuần túy chỉ biết sáng tạo những nghệ phẩm xứng đáng, nghĩa là những tác phẩm rung-cảm được lòng người. Khi sáng tạo, người không buộc phải có chủ ý dạy luân lý hay tôn giáo, chính trị, mặc dù trên phương diện là Người, nghệ sĩ chắc phải nuôi sẵn một ý muốn phụng sự Con Người.

Nhà phê-bình văn nghệ thuần túy chỉ giữ một vai trò của kẻ điếm sách, kẻ giới thiệu với độc giả cái tác phẩm mà người đã lĩnh hội được cái hay cái dở của nó, trên phương diện nghệ thuật, nghĩa là kỹ thuật của tác phẩm. Người sẽ không phê bình về phương diện luân lý, chính trị hay tôn giáo của tác phẩm ngoại trừ khi tác giả hiểu sai về

những vấn đề của tôn giáo, luân lý hay chính trị một cách hiền nhiên, chẳng hạn mới đây trong tác phẩm *L'Amour profane* của Alfred Kern, nhà điếm sách Robert Kanters của tạp chí Express, đã chú thích cho độc giả biết nhiều điểm sai lầm khi nói đến các nghi lễ tôn giáo, chẳng hạn nói « *Lire de Messe* » thay vì « *dire la Messe* », lẫn lộn « *calice* » với « *ciboire* », sách « *Ecclésiaste* » ra sách « *Psaume* » v.v... Tóm lại ông chỉ quan tâm đến những vấn đề chuyên môn, mà tác giả đề cập đến khi thực sự ông chưa thấu triệt cái chuyên môn đó, chẳng hạn một tác giả không hiểu rõ thuyết phân-tâm-học hay thuyết hiện sinh, mà lại cứ đề cập đến nó, và tất nhiên là sai lạc, thì nhà phê-bình thuần túy văn nghệ sẽ phân tách cho độc giả thấy. Nói cách khác, nhà phê bình văn nghệ thuần túy chỉ cốt làm sáng tỏ cái hay cái dở của tác phẩm, giúp độc giả lãnh hội sâu xa hơn. Thế thôi.

Sử-gia văn nghệ thì ghi lại một cách có hệ thống, hoặc theo niên biểu, hoặc theo thể-hệ, hoặc theo trào lưu hay trường nhóm văn nghệ qua các thời đại, những tác phẩm, tác giả mà người cho là đã đánh dấu được một sự kiện tốt hay xấu cho văn nghệ. Nếu có phê bình thì người sẽ nhận xét đến cái phần đóng góp của tác giả hay tác phẩm vào lâu đài văn nghệ, hoặc hơn nữa có thể ghi nhận những ảnh hưởng và phản ứng của quần chúng qua các thời đại, đối với tác phẩm hoặc tác giả ?

Các nhà luân lý, chính trị hay tôn giáo thường chỉ đứng trên phương diện ngoài phạm vi văn nghệ đề chú thích về tác phẩm đối với những người mà họ có nhiệm vụ giáo-hóa, đào tạo hoặc hướng dẫn. Tất nhiên họ không thể và không nên phê bình về phương diện nghệ thuật là vấn đề ngoài phạm vi của họ.

Sự thật là như thế, vậy, nếu những người kể trên kia xen lộn vào những vấn đề của người khác mà không xác định rõ những nhận xét và phê bình của mình trên phương diện nào, thì tránh sao cho khỏi có sự nhầm lẫn, xáo trộn trong các danh từ và ý niệm họ đem ra thảo luận.

Chỉ có một hạng người có nhiệm vụ và có thể đem lại một sự dung hợp thỏa đáng cho hết thảy các người kể trên kia, vì chính vai trò của họ là phân tách ngành ngọn và ấn định phạm vi các vấn đề một cách sâu xa. Đó là nhà triết-lý văn nghệ, mà tôi cho là nhà phê-bình văn nghệ thực thụ của thời đại chúng ta. Người sẽ đóng trọn vai

trò của người phê bình văn nghệ thuần túy, lẫn vai trò của nhà khảo luận (khảo cứu và phê phán), và nhà văn hóa đích thực. Người sẽ đóng vai trò của kẻ phê-bình nhận-thức.

Thực vậy, triết lý văn nghệ có nhiệm vụ phân tích *Nguồn-gốc, Bản-chất và Cùng-đích của văn nghệ*, xem Văn Nghệ có liên quan gì đến những vấn đề của CON NGƯỜI trên đường vươn tới Chân Thiện Mỹ, là những cái mà, khách quan, mọi con người, hễ còn mang bản tính Người, đều khát vọng vươn tới.

Khi đã xác định được nguồn gốc, bản chất và cùng đích văn-nghệ rồi, chúng ta sẽ dễ dàng suy luận tương quan của nó đối với đời sống con người, đời sống cá nhân, cũng như xã hội, đời sống tự nhiên Tạo-Hóa phù cho cũng như đời sống có ý hướng nhân bản tức là ý hướng luân lý vậy.



VĂN-NGHỆ VỊ-NGHỆ-THUẬT HAY VỊ-ĐẠO-LÝ ?

Trước hết, thực sự có một quan niệm đòi người nghệ-sĩ và tác phẩm phải phục vụ và lệ thuộc nhân sinh. Quan niệm ấy như thế nào, có hợp lý không ? Muốn giải quyết phải phân tích rõ ràng quan niệm của từng lập trường. Bởi vì chữ *Vị-Nhân-Sinh* thực là bao quát.

Ngay cái quan niệm Văn-chở Đạo của tiền nhân chúng ta cũng đã dung hợp nhiều nghĩa rồi. Theo quan niệm này, văn nghệ có nhiệm vụ phải giáo-hóa con người về phương diện đạo-đức và luân lý. Bởi vậy nó đòi hỏi một tác phẩm chẳng những không được có tính cách xúc phạm đến luân lý và thuần phong mỹ tục, mà còn phải có ý hướng « giảng dạy đạo đức » nữa. Trong quan niệm này các cụ đã coi việc hát xướng là nhảm nhí, truyện Kiều, truyện Phan-Trần là khiêu dâm v.v... Tất nhiên đó là một quan niệm quá khắt khe không xứng hợp. Nhưng mặt khác cũng phải công nhận rằng có những tác giả và tác phẩm mệnh danh nghệ thuật mà thực sự thì có mục đích duy nhất là khiêu dâm hay kêu gọi những bản năng thú tính của con người, đưa xã hội đến chỗ sa đọa, chẳng hạn những báo chí và sách vở hắc ám (livres noirs) ta thấy xuất hiện trong kỳ chiến tranh vừa qua. Nhưng khi phê bình kết án, tất nhiên không thể đứng trên phương diện văn nghệ. Và tất nhiên nhà phê bình nào sáng suốt cũng phải nhận ra sự phân biệt như thế.

Bên Tây Phương, từ thời Platon Aristote đến nay cũng vẫn có một quan niệm tương tự: « Về sứ-mệnh giáo hóa đạo lý của nghệ thuật, các triết gia Hy-lạp đã truyền dạy một lý thuyết lạ lùng, cho rằng nghệ thuật không thể chỉ là một sự giải trí trung lập, nhưng phải là một cách giáo huấn xã hội, một bài học luân lý cho quần chúng. Họ vin vào lý thuyết này để ban cho chính phủ quyền chỉ phối mọi tác phẩm văn nghệ: theo họ, thì nghệ thuật có lý-do tồn tại thiết yếu là giúp cho con người hoàn thiện hơn lên, nên kết luận rằng chính phủ vì là nhân danh xã hội, nên có toàn quyền tối hậu trong việc phê phán giá trị đạo đức của một nghệ phẩm » (Maurice de Wulf, trong *Art et Beauté*, trang 137-138).

Trong cuốn *République*, hiền triết Platon đã nhân danh lý thuyết này để dang vòng hoa lên đầu thi-sĩ rồi mời người ra khỏi Cộng đồng xã hội.

Ngày nay, các quan niệm nghệ thuật vị xã hội, vị dân tộc, vị luân lý v.v... đều tựa trên lý thuyết giáo hóa, cải tiến quần chúng hết thảy.

Họa sĩ David nói trước Công-Ước Hội-Nghị (Convention): « Nghệ thuật phải mãnh liệt giúp cho công cuộc giáo dục quần chúng. Những nếp sống anh dũng, những đức tính công dân đem cống hiến trước mắt nhân dân sẽ thời miên tâm hồn họ và nuôi dưỡng trong họ tất cả những mầm mống về lòng ham mê vinh dự, sự tận tâm cho tổ quốc. Vậy người nghệ sĩ phải là một triết gia ». (1)

Văn hào Balzac viết: « Mọi tác phẩm vị đại đều tồn tại do khía cạnh đam mê của chúng. Vậy mà sự đam mê, chính là cái gì thái quá, là sự không tốt. Nhà văn chỉ làm tròn trách nhiệm của mình một cách cao cả, khi người biết thêm vào cái yếu tố cần bản, sẵn có của mọi văn phẩm kia một bài học lớn lao. Theo ý tôi một tác phẩm tuyệt đối vô luân lý chính là tác phẩm trong đó người ta đã phá nền móng xã hội vì sẵn thành kiến, hoặc biện chính cho tội ác hay đã phá quyền tư hữu, tôn giáo, sự công bình ». (2)

(1) « Les arts doivent puissamment aider à l'instruction publique. Les traits d'héroïsme, de vertus civiques offerts aux regards du peuple électriseront son âme et feront germer en lui toutes les passions de la gloire, du dévouement pour sa patrie. Il faut donc que l'artiste soit philosophe » (Trích trong cuốn *L'Art et la Morale* của Charles Lalo, trang 15).

(2) Les grandes Oeuvres subsistent par leurs côtés passionnés. Or la passion, c'est l'excès, c'est le mal. L'écrivain a noblement rempli sa tâche, lorsqu'en prenant cet élément essentiel à toute œuvre littéraire, il l'accompagne d'une grande leçon. A mon sens, une œuvre profondément immorale est celle où l'on attaquerait les bases de la société par parti-pris, où l'on justifierait le Mal, où l'on saperait la propriété, la religion, la justice... »

Và nguyên tắc của Balzac là : « Montrer la plaie pour guérir » (Trình bày vết thương để chữa lành).

Diderot cho rằng mục đích của văn nghệ là « khiến cho nhân đức đáng yêu, tội lỗi đáng ghét, cái xấu bịch hiên hiên, đó chính là dự tính của mọi người cầm bút, cầm chổi vẽ hay kéo cắt nào còn có tâm hồn thẳng thắn ».

Voltaire quan niệm : « Tôi coi bi-kịch và hài kịch như những bài học dạy nhân đức, lý trí và lòng từ thiện ». (Je regarde la tragédie et la comédie comme des leçons de vertu, de raison et de bien-faisance). (id)

Bà De Stael viết : « Cái Đẹp thực thụ, chính là cái làm cho con người hoàn thiện hơn ». (Ce qui est vraiment beau, c'est ce qui rend l'homme meilleur).

Thi hào Victor Hugo cho rằng : « Nghệ thuật vị nghệ thuật có lẽ tốt đẹp, nhưng nghệ thuật vị tiến bộ còn đẹp hơn nữa ». (L'art pour l'art peut être beau, mais l'art pour le progrès est plus beau encore).

Alexandre Dumas fils viết : « Mọi văn chương nào không nhằm đến sự cải hóa, truyền bá luân lý, lý tưởng, nói tóm lại là nhằm sự ích lợi, thì chỉ là một thứ văn chương ốm yếu còm cõi, như bần, không sống lâu được. Tôi xin thách xem ai có thể kể ra được một văn hào nào được thời gian lưu danh, mà lại không có ý hướng tăng bảo giá trị nhân loại ». (Toute littérature qui n'a pas en vue la perfectivité, la moralisation, l'idéal, l'utile un mot, est une littérature rachitique, et malsaine, née morte. Je défie qu'on me cite un seul écrivain consacré par le temps qui n'est pas eu pour dessein la plus-value humaine).

Triết gia Auguste Comte muốn lập ra một thứ tôn giáo kính thờ nhân loại, trong đó văn nghệ có một nhiệm vụ thiết yếu : « Nghệ thuật bao giờ cũng chỉ là một sự trình bày lý tưởng của những cái có mục đích vun trồng bản năng cải thiện ».

Lý thuyết gia xã hội, Proudhon đòi hỏi khẩn thiết : « Nghệ thuật phải làm sống lại sự công bình trong nhân loại. Nghệ thuật kết giao với khoa học và sự công bình. Nghệ thuật vươn lên cao hay

(3) Rendre la vertu aimable, le vice odieux, le ridicule saillant, voilà le projet de tout honnête homme qui prend la plume, le pinceau ou le ciseau ».

hạ xuống thấp cùng với khoa học và sự công bình». Ông cổ vũ : « Nghệ thuật bình dân từ quần chúng xuất hiện và đến với quần chúng » (Art populaire venant de la foule et allant à la foule) (Trích trong Du principe de l'art et de la destination sociale).

Lý thuyết và nguyên tắc của Proudhon về văn nghệ đã được các chủ nghĩa xã hội hay dân tộc áp dụng.

Thuyết hiện-thực xã-hội của các nhà văn cộng sản thường quan niệm như Maxime Gorki : « Chủ nghĩa hiện thực chiến đấu chống những tàn tích của thế giới cũ và ảnh hưởng độc hại của nó, với mục đích là đánh bật rễ các ảnh hưởng kia. Nhưng nhiệm vụ chính yếu của nó là kích động lên một quan niệm và một cảm quan theo xã hội cách mạng chủ nghĩa về vũ trụ ». (Trích trong thư gửi văn sĩ Alexandre Chtcherbakov, đăng trong Tạp-chí La Littérature Soviétique, tháng 12 năm 1954, trang 162).

Và Gorki đòi tác giả văn nghệ phải « đặt hai câu hỏi, thứ nhất y viết sự thật nào ? và viết với mục đích nào ? » « y muốn cổ vũ chân lý nào ? Và muốn cho chân lý nào thắng ? »

(Thư gửi Văn sĩ Vassili Grossman, Tạp chí kể trên, trang 160)

Và trong Đại Hội Đồng Ban Chấp Hành Liên Hiệp Các Nhà Văn Nga-Sô lần thứ XIV, Alexandre Fadéev đã nhân danh Hội đồng ghi rõ nhiệm vụ của nhà văn như sau :

« Đảng dạy chúng tôi rằng người anh hùng trong văn chương phải là người Sô-Viết, xây dựng xã hội theo chủ nghĩa xã hội. Đảng đã dạy và còn tiếp tục dạy cho chúng tôi biết hiểu và trình bày một cách chân thực vai trò lãnh đạo của Đảng, được coi như sức mạnh tiên phong của xã hội trong mọi lãnh vực của đời sống cũng như của những cuộc chiến đấu của dân tộc Sô-viết. Đảng đã dạy cho chúng ta và còn dạy cho chúng ta biết lột mặt nạ của các thù địch trên phương diện tri-hệ thức, những thù địch ngăn cản sự phát triển văn nghệ Sô-Viết, lột mặt các sức mạnh thù địch bên ngoài xứ sở hãy còn tìm thấy điểm tựa ngay trong lòng đất nước chúng ta, điểm tựa đội lốt bên cạnh những tàn tích xã hội, những thù địch làm sống lại chủ thuyết tư bản trong ý thức các người Sô-viết và có chủ ý muốn đưa văn học Sô-viết xa rời nhiệm vụ lịch sử đã được phó thác cho nó. Đảng đã giáo hóa và còn giáo hóa giới trí thức trong tinh thần ái quốc Sô-viết và tinh thần quốc tế chủ nghĩa. Nhờ Đảng lãnh đạo, chúng tôi đã chiến

đấu và còn chiến đấu chống lại mọi chủ nghĩa quốc gia trường giả...» (Tập chí La Littérature Soviétique, số tháng 2 năm 1954, trang 116).

Tóm lại tất cả các ý kiến trên kia đều có một mục đích : Đòi văn nghệ phải có một nền phận đối với việc giáo hóa con người : Nghệ thuật vị nhân sinh.

Quan niệm này có đúng không ? Trước hết chúng ta phải quả quyết rằng nghệ thuật không thể nào bị bắt buộc phải lệ thuộc vào những mục đích ngoại-lai như tuyên truyền lý thuyết này hay lý thuyết khác, hoặc giảng dạy luân lý hay tôn giáo cho con người. Bởi vì nhiều khi nếu người nghệ sĩ quá chú trọng đến việc giáo dục thì sẽ làm cho tác phẩm trở nên nặng nề, khô khan, giả tạo, làm kém hẳn về quyền rũ, và như thế, cả mục đích nghệ thuật lẫn mục đích truyền bá đạo lý đều thất bại, như lời Levêque đã viết :

« Nghệ thuật không can gì phải phụng sự ai ngoài Cái Đẹp là ông chủ duy nhất của nó ; nếu nó nhận biết và chỉ phụng sự nguyên ông chủ đó bằng cách coi sự thiện làm hướng đạo chứ không coi làm mục đích, thì do đó, cả sự thiện, người công chính lẫn thánh nhân cũng đều được phụng sự. Trái lại, nếu nghệ thuật muốn diễn tả chính điều thiện và nhân đức một cách trực tiếp, trong lúc vai trò của nó chỉ là làm sáng lên ánh quang của sự thiện và chân lý, thì nó sẽ đưa ta đến sự lạnh lùng, chán nản, bất mãn, và như vậy là nó phản bội cả quyền lợi cái đẹp lẫn quyền lợi luân lý ».

Nói như thế có phải là tuyệt đối không cho phép nghệ sĩ nuôi ý định đem những tình cảm và tư tưởng cao thượng vào tác phẩm của mình không ? Thưa hẳn là không. Văn sĩ Pascal khi nói về văn phẩm của Montaigne có viết : « Sách của ông không viết ra để dạy đạo đức. Không buộc ông phải làm thế ; nhưng thường ta cũng có nền phận không nên làm lơ đi vấn đề đạo lý ». Thực sự trong thực tế, nhiều tác phẩm có ý định dạy luân lý, nhưng nếu là do những thiên tài viết ra thường vẫn không làm mất tính cách nghệ thuật, mà nhiều khi còn làm tăng thêm sự cảm kích của độc giả, vì tác giả biết sen những ý tưởng tình cảm đạo đức vào tác phẩm một cách kín đáo. Chẳng hạn các tác phẩm của các nhà văn Hy-Lạp, Đoạn Trường Tân Thanh của Nguyễn-Du v.v... có chứa đựng những bài học luân lý rõ ràng, nhưng đâu có vì thế mà kém nghệ thuật.

Sau nữa, bảo rằng nghệ thuật không phải phụng sự ông chủ nào khác ngoài Nghệ thuật, Cái Đẹp, thì có phải là biện chính hoàn toàn lý thuyết nghệ thuật vì nghệ thuật thuần túy, bất chấp vấn đề đạo đức luân lý và nhân bản hay không ? Trước hết ta hãy trình bày các ý kiến của các người chủ trương thuyết này xem họ hiểu thế nào. Sau lại phải xét xem nguồn gốc, bản chất và chủ đích nội tại (intrinsèque) của nghệ thuật có thể nào biệt lập khỏi ý hướng luân lý, đạo đức và nhân bản không. Lúc ấy mới có thể lập luận vững vàng.

Nghệ thuật vì nghệ thuật có thể hiểu theo hai cách : hoặc là nghệ thuật không lệ thuộc vào những mục đích ngoại lai, như giảng dạy đạo đức và luân lý hay lý thuyết nào khác kể trên kia, để chỉ biết phụng sự cái Đẹp, và bởi cái Đẹp liên quan mật thiết đến Chân, Thiện, Mỹ là những cái hướng dẫn tâm hồn nhân loại vươn lên, nên nghệ thuật cũng gián tiếp phụng sự đạo lý. Quan niệm này đúng như ta đã phân tích khi nói đến chủ đích nghệ thuật.

Lại có quan niệm nghệ thuật vì nghệ thuật thuần túy, tuyệt đối, cho rằng cái Đẹp là một sự tiêu khiển, một đạo tối cao, nó vượt ra ngoài phạm vi khác của con người, vì thế nó không quan tâm gì đến những vấn đề đạo đức luân lý hay nhân bản. Nó chỉ biết tạo ra cái Đẹp, nghĩa là nó chỉ biết quyến rũ, làm say mê con người. Và sự say mê đó có thể phát sinh ra những hành động trái nhân đạo, cũng không sao. Tóm lại nghệ thuật có thể dùng làm một phương thế khuyến dụ và tạo ra tội ác, miễn người nghệ sĩ biết sáng tạo một tác phẩm khéo léo. Đạo nghệ thuật ở đây chỉ chú trọng đến kỹ thuật sáng tác, không xét đến nội dung. Người nghệ sĩ có thể ca tụng (tôi nói ca tụng, chứ không nói diễn tả hoặc trình bày khách quan) tội ác, sự vô nhân đạo, sự bất công v.v... miễn là ca tụng một cách nghệ thuật.

Quan niệm này sai lạc hoàn toàn, không phải bởi nó chống luân lý, chống nhân bản hay chống xã hội, nhưng chính vì nó không hiểu rõ bản chất của nghệ thuật, của cái Đẹp. Sở dĩ nghệ thuật và cái Đẹp đáng gọi là nghệ thuật và được con người cho là đẹp, bởi vì nó đem lại cho con người, kích động nên trong tâm hồn nhân loại những tình cảm cao thượng, những ý tưởng thâm trầm. Nếu tác phẩm khéo léo đến đâu, nếu nó chống lại tình cảm và ý tưởng đó, nó sẽ không rung động nổi ai và cũng không còn được ai coi là Đẹp ; là nghệ thuật nữa.

Trọng thực tế, khi các người chủ-trương nghệ thuật vì nghệ thuật thường nói một cách rất trống trải, nước đôi, ít khi xác định xem họ

định nói rằng mình chủ trương quan niệm trên hay quan niệm dưới.

Schelling nói : « Nghệ thuật là mục đích tuyệt đỉnh... Phải sử dụng cái đẹp như cùng đích chứ không bao giờ như phương tiện ».

Oscar Wilde nói : « Một cuốn sách không có tính cách luân lý hoặc vô luân lý. Nó viết hay hoặc viết dở. Thế thôi ».

Remy de Gourmont : « Nghệ thuật vừa khám phá vừa ấn định những hình thái thực tại của Nữ Thần, vậy nên không thể đi đôi với luân lý được... ».

Jean de Gourmont : « Nghệ thuật rốt cuộc đưa đến sự phủ nhận, sự phá hoại cuộc sống, vậy nên là kẻ thù không đội trời chung của luân lý, cái luân lý bảo vệ và đỡ đầu cho sự sống ».

Leconte de Lisle tuyên bố : « Đức tính của thi sĩ chính là thiên tài của người ». Và nhạc sĩ Camille Saint-Saens thêm : « Mục đích của luân lý là luân lý, nghệ thuật là nghệ thuật ».

Emile Zola còn nói mạnh hơn : « Nghệ thuật của tôi là một sự phủ nhận xã hội, một sự xác định cá nhân, bên ngoài mọi thứ luật lệ và nhu cầu xã hội ».

(Mon art à moi est une négation de la société, une affirmation de l'individu, en dehors de toutes règles et de toutes nécessités sociales ».

Thi sĩ Beaudelaire viết thư cho mẹ vài ngày trước phiên tòa xử về thi phẩm *Les fleurs du mal* của ông ; « Mẹ biết rằng bao giờ con cũng chỉ coi văn chương nghệ thuật như theo đuổi mọi mục đích khác hẳn luân lý, và cho rằng chỉ nguyên cái đẹp của quan niệm và lối hành văn cũng đủ rồi ».

Chỗ khác ông viết : « Tôi biết rằng trong những miền siêu thoát của thi ca thực thụ. Sự ác không có, mà sự Thiện cũng không có nữa ».

Guy de Maupassant chia luân lý xã hội mà nghệ thuật ra làm hai lãnh vực riêng biệt : « Luân lý, sự trung tín, các nguyên tắc đều là những sự cần thiết cho xã hội, cho sự bảo vệ trật tự xã hội ; nhưng giữa trật tự và xã hội và văn học không có chung nhau ».

Théophile Gautier, nhà tiên phong của chủ nghĩa nghệ thuật vị nghệ thuật lên án : « Tôi không rõ ai đã nói rằng văn chương và nghệ thuật ảnh hưởng đến phong hóa. Ai nói mặc lòng, thì rõ ràng cũng chỉ là một kẻ khờ dại ».

Như vậy chúng ta thấy rằng, phe chủ trương nghệ thuật vị nghệ thuật có thể chia thành nhiều quan niệm không rõ rệt, đứt khoát.

Một quan niệm có tính cách phi-luân lý, theo công thức của Paul Gaultier : « Nghệ thuật không có tính cách luân lý (đây luân lý) cũng chẳng có tính cách vô luân : nó phi-luân lý » (L'art n'est ni moral ni immoral : il est amoral) (Le sens de l'art).

Một quan niệm chia rõ phạm vi nghệ thuật và luân lý làm hai sự khác biệt nhau.

Sau cùng, quan niệm cho nghệ thuật là tuyệt đỉnh có thể chống lại luân lý, xã hội.

Bởi vì cả phe nghệ thuật vị nhân sinh lẫn phe nghệ thuật vị nghệ thuật đều có những tuyên ngôn không xác định, nên trong các cuộc bàn cãi thường có sự nhầm lẫn, ông nói gà bà nói vịt. Nhiều khi cả hai bên cùng lập trường mà vì cứ có thủ cái danh từ của phe mình nên hiểu sai danh từ bên kia và trở nên bất đồng ý kiến. Chẳng hạn, nếu một người chủ trương nghệ thuật vị nghệ thuật, với ý nghĩa rằng nghệ thuật không được dùng làm phương tiện truyền bá đạo đức luân lý, cách mạng v.v... phải độc lập trong kỹ thuật sáng tạo, nhưng vẫn không hẳn ý hướng nhân bản là giúp con người trở nên tốt hơn, thì rốt cuộc cũng gặp chủ trương của người chủ tri nghệ thuật vị nhân sinh, với ý nghĩa là coi nghệ thuật như một thực phẩm tinh thần khiến con người hoàn thiện hơn lên.

Có một phe thứ ba hiểu như vậy nên muốn dung hòa hai phe trên trong một quan niệm đồng hóa bản chất của nghệ thuật với việc thể hiện chân, thiện, mỹ. Họ cho rằng nghệ thuật tới chỗ tuyệt diệu xứng với danh nghệ thuật thì nhất thiết biểu hiện tình cảm và ý hướng luân lý :

« Nghệ thuật chính là sự sống. Nghệ thuật chính đáng theo ý chúng tôi chính là cái nghệ thuật đem lại cho chúng tôi cái cảm tình trực tiếp về đời sống vừa sâu đậm nhất vừa khoáng đại nhất, vừa có tính cách cá nhân nhất lại vừa có tính cách xã hội nhất. Vậy mà chính cái nhiệt khí của chính sự sống đó cũng chính lại là cái nguyên lý căn bản của luân lý và tôn giáo » (G. Guyau).

Triết gia Schopenhauer cho rằng nghệ thuật có mục đích giúp ta chiêm niệm về đời sống tìm ra nguyên lý của đời sống và sau cùng là sống đúng chiều hướng của sự sống. Và cái mục đích ấy cũng lại chính là mục đích của luân lý. Vậy luân lý và nghệ thuật chỉ là một.

Lý thuyết này dường như cũng chính là quan niệm của hiền triết Emmanuel Kant, khi người bảo : « Nghệ thuật là một chủ đích không nói rõ chủ đích. Nghệ thuật cũng là một ý hướng luân lý không giảng dạy luân lý ».

« Lý tưởng chính là biểu hiện của tình cảm luân lý, không có tình cảm này, đối tượng nghệ thuật không thể nào khiến cho người ta ưa thích một cách phổ cập ».

« Không có tình cảm luân lý, chúng ta không thể có ý niệm nào về cái Đẹp và cái Tuyệt Mỹ được ».

Cũng trong ý nghĩa này, Thi sĩ Schiller cho rằng « Thăm mý là trường giáo dục vĩ đại của nhân loại ».

Và Ruskin đồng ý, khi viết : « Nghệ thuật chỉ là biểu thị luân lý tinh của một dân tộc ».

Khi phân tích ý nghĩa, bản chất và nguồn gốc nghệ thuật, chúng ta sẽ thấy rằng quan niệm này có phần đúng : nghệ thuật chỉ có được tính chất nghệ thuật khi nó mang theo ý hướng nhân bản, ý hướng luân lý.

Nhưng không có ý bảo rằng nhất thiết nghệ thuật bao giờ cũng gieo được tình cảm nhân bản và luân lý trong tâm hồn kẻ lĩnh hội.

Đến đây, chúng ta thấy rằng trong cả ba quan niệm trên, nghệ thuật vị nhân sinh, vị nghệ thuật hay quan niệm dung hợp, nếu hiểu theo một ý nghĩa nào đó, thì thấy có những khía cạnh đúng của nó. Chẳng hạn quan niệm vị nghệ thuật, nếu hiểu là không lấy nó làm mục đích giảng dạy đạo lý, luân lý hay chủ nghĩa. Lý thuyết vị-nhân-sinh đúng ở chỗ nó đòi hỏi nghệ sĩ phải nuôi một ý hướng nhân bản, lấy ý hướng này làm ánh sáng trong việc sáng tạo. Còn quan niệm dung hợp đưa ta về nguyên thủy ý nghĩa của nghệ thuật, nơi gặp gỡ giữa Chân Thiện và Mỹ.

Nhưng sự dung hợp chỉ thỏa mãn mọi người, nếu ta xác định được bản chất luân lý cũng như của nghệ thuật. Khi ta nói nghệ thuật không được giảng dạy luân lý, nhưng lại phải có ý hướng luân lý và nhân bản, thì ta phải hiểu thế nào là luân lý ? Bản chất của nó là gì ? Có như

vậy chúng ta mới xác định nổi lên quan của nó trong tác phẩm nghệ thuật cũng như trong đời sống nhân loại.

Vì thế, trong phần sau, trước khi đề cập đến nguồn gốc, bản chất và ý nghĩa, mục đích của nghệ thuật, tôi xin xác định bản chất của luân lý và sau cùng mới nói tới tương quan giữa hai vấn đề này.

LUÂN-LÝ LÀ GÌ ?

Trước hết chúng ta cần phân biệt Luân lý (morale) và Ý-hướng luân lý hay luân lý-tính (moralité). *Luân lý-tính* chính là cái ý hướng của con người muốn khát vọng và vươn tới cái mà nó cho là *phải* là *tốt*, là *đẹp*, nói tóm lại là *có giá-trị*, đồng thời muốn tránh xa, từ bỏ và chống lại những cái mà nó coi là *dở*; là *xấu*, là *ác*. Còn *luân lý* là gồm những hệ thống, những quan niệm hay huấn lệnh, quy luật mà con người đã chỉ thị cho mình hay cho tập đoàn xã hội phải noi theo để hướng dẫn các hành vi, hoạt động của mình, sao cho xứng hợp với ý-hướng luân lý của cá nhân hay đoàn thể mình.

Nói cách khác, luân lý-tính là hướng đi, còn các huấn lệnh luân lý chính là phương tiện để vươn tới cái mục đích mà con người nhằm tới. Vậy mà *mọi hành vi nhân loại* đều nhằm một mục đích, cho nên đều có ý-hướng luân lý. Tôi nói « *hành vi nhân loại* » (acte humain) để nói đến những hành vi có ý thức, có định hướng, để phân biệt với những hành vi mà con người làm nhưng có tính cách bản năng mù quáng của sinh lý giống như cử chỉ của loài vật hay sự vật vô giác.

René Le Senne trong tác phẩm « *Luận về Luân lý tổng quát* » (Traité de Morale générale) phân biệt hai thứ hành vi của « *cái tôi* » : « *Một cái tôi xét phương diện động lực phát-triển và một cái tôi khác ở trong lòng cái tôi kia, xét theo phương diện ý-chí, nghĩa là cái tôi định đoạt và hành động theo một sự định hướng. Cái động lực phát triển, cái ý chí muốn sống, cái mãnh lực nòng cốt trong chúng ta, cái động lực đó chuyên chở vào tương lai chúng ta toàn bộ cái nội dung gồm phẩm tính, ý-tưởng và khuynh hướng trong ta... Mà ở giữa nội tâm cái mãnh lực phát triển kia, ý chí chẳng qua chính là sự tập trung, sự chú ý định điểm của một phần trong toàn thể nghị lực phát triển, để ấn định thể hiện một cùng đích để biện minh, một lý tưởng để theo đuổi, một quy tắc để áp dụng.* »

Nói cách khác, trong con người có một phần thiên nhiên phát triển theo bản năng tự nhiên, giống các sự vật khác trong thế giới thể

chất (thân xác), lại có một phần ý thức thuộc phạm vi tinh thần biết chú ý, lựa chọn và ấn định một cùng đích cho các hành vi của con người, cái phần mà Le Senne gọi là ý chí. Cái phần thể xác nằm trong lòng vũ trụ vật chất, theo định luật của thế giới này. Nhưng cả vũ trụ vật chất này lại có thể bị bao gồm vào tư tưởng, linh hồn con người, như Pascal đã nói : « Xét theo không gian, thì vũ trụ bao gồm thân xác tôi ; xét theo tư tưởng, thì tôi bao gồm vũ trụ ». Và Plotin cũng nói : « thân xác ở trong vũ trụ, nhưng vũ trụ cùng với thân xác lại ở trong linh hồn, và linh hồn lại ở trong cái nguyên lý của nó, nguyên lý linh thiêng của vũ trụ (le nous). »

Và tất cả vũ trụ cùng tâm hồn con người đều tác động theo « đòi hỏi » thâm sâu của mình. Vũ trụ tác động theo đòi hỏi tự nhiên vươn tới sự tồn tại. Còn linh hồn hoạt động và hướng dẫn hoạt động của thân xác một cách ý thức, một cách suy-luận, vươn tới sự tồn tại có tính cách vĩnh cửu.

Bản năng thiên nhiên, tự nó có thể đưa đến sự thái quá, sự hỗn loạn, sự mê lầm. Tất cả những sự thái quá, sự hỗn loạn, sự mê lầm này đối với thế giới vô giác, thiên nhiên có thể không nguy hại, không xấu xa, bởi vì rốt cuộc, xét theo toàn thể, sự vật nối tiếp nhau, *thành, trụ, hoại, không* (theo kiểu nói nhà Phật) vẫn có thể đưa đến sự điều hòa tổng quan của vũ trụ. Nhưng đối với thế giới nhân loại, sự thái quá, sự hỗn loạn, sự mê lầm đưa tới chỗ hủy hoại sự trường tồn của tâm linh, của nhân loại tính. Vậy ý chí nhân loại chính là sức cố gắng hướng đưa cuộc đời đến cái lý tưởng cùng đích cao cả, tốt đẹp, đến sự trường tồn, bằng cách kim hãm và điều hòa dục vọng, bản năng mù quáng. Cái ý chí vươn tới cùng đích kia, chính là luân lý tinh trong tâm hồn nhân loại ; còn các hệ thống và mệnh lệnh luân lý chính là những phương tiện để đạt tới cùng đích kia.

René Le Senne nói : « Nhờ có luân lý, thì cái bản ngã điều khiển được chính mình ». « Luân lý rất cần thiết để bảo vệ và nâng nhân loại lên tới một trình độ cao cả hơn là cái mực độ do sự ngẫu nhiên thuần túy của tạo vật kết thành ».

Như vậy, luân lý ở phạm vi ý thức, phạm vi chủ ý của tinh thần. Những gì không chủ ý, không có sự can thiệp của ý chí nhân loại, thì không thuộc về luân lý, không do trách nhiệm của con người. Luân lý phải là cái mà «TÔI» chủ ý theo đuổi vì muốn vươn tới «một đích mà tôi cho là phải, là tốt đẹp ».

Cho nên René Le Senne đã định nghĩa như sau : « Luân lý là toàn bộ những sự quyết định lý tưởng đã được hệ thống hóa nhiều hay ít, như các quy tắc hoặc cùng đích theo đuổi, mà cái « tôi », được coi như nguồn gốc nếu không bao quát thì cũng là tuyệt đối của tương lai, có bốn phận phải quyết hành động để thể hiện ra trong đời sống để đạt tới nhiều giá trị hơn. » (La morale est l'ensemble plus ou moins systématisé, des déterminations idéales, règles ou fins, que le moi, considéré comme source absolu, sinon totale de l'avenir, doit par son action actualiser dans l'existence pour qu'elle atteigne à plus de valeur » (op. cit, p. 4)

Theo định nghĩa trên, thì luân lý vừa ích lợi, vừa cần thiết cho nhân loại, nếu không có nó, thì nhân loại sẽ mất hết đặc tính của mình, để trở về đời sống dã thú, đời sống bản năng, ích kỷ, man rợ, đưa đến những khốc hại chung cho mọi người.

Có người sẽ vấn nạn : Trước hết, luân lý là một sự bó buộc của bốn phận, vậy nó vi phạm sự tự do của con người. Nếu như có một lý thuyết, một hạng người nào cho rằng sự tự do của nhân loại là quý giá nhất, là cùng đích, thì luân lý của họ sẽ là tự do tuyệt đối nghĩa là rất cuộc, sẽ không phải giữ quy tắc luân lý nào cả. Con người định nghĩa như sự tự do muốn làm chi thì làm.

Thứ hai, nếu luân lý là sự theo đuổi một cùng đích mà « tôi » (cá nhân) cho là tốt đẹp, thì có thể nói rằng có nhiều thứ luân lý khác nhau, tùy theo mục đích khác nhau trong nhân loại, vậy không có một thứ luân lý khách quan, phổ quát cho mọi người. Sự tốt, sự xấu là tùy theo sự xét đoán của mỗi người trong hoàn cảnh và trường hợp riêng biệt, không có quy tắc luân lý nào nhất định, trường tồn. Hơn nữa, nếu có những người coi rằng cuộc đời vô lý, phi lý, không có giá trị, không có mục đích nào đáng theo đuổi, thì đối với họ không thể có luân lý nào cả. Cộng vào với sự tự do tuyệt đối kể trên kia, con người coi đời là phi lý sẽ không biết đến « thiện ác », chỉ biết sống theo bản năng của thú tính thiên nhiên. Và họ sẽ không có trách nhiệm gì đến những hành vi của mình. Vì chỉ nói đến trách nhiệm khi có một mục đích theo đuổi.

Chúng ta có thể trả lời như Le Senne về vấn đề luân lý với tự do, mà quyết đoán rằng luân lý chẳng những không vi phạm, nhưng lại còn thăng sự tự do nữa. Thực vậy, sự tự do chính đáng nhất ấy là tự do

hướng theo cái đòi hỏi thâm sâu nhất của bản tính nhân loại, để quyết tâm đạt tới cùng đích của đòi hỏi kia. Vậy tự do chính đáng không tuyệt đối, mà lại là tự do có định hướng. Vậy mà Luân lý chính là sự hướng đưa vào cái đích mà con người khát vọng, cái mà con người hoàn toàn tự do muốn vươn tới. Thế là luân lý chiều theo sự tự do của con người, giúp nó dễ dàng đạt mục đích hơn. Luân lý lại còn giúp nó hướng dẫn nó, khi nó bị bản năng mù quáng lừa dối, đưa tới chỗ tha quá, hỗn loạn. Tự do của ý chí chính là tự do vươn tới sự tốt đẹp cho mình, vươn tới giá trị. Cùng đích của luân lý cũng chung một sự vươn tới như vậy.

Còn đối với giả thuyết cho rằng cuộc đời hoàn toàn phi lý kia, có thực đúng không? Muốn trả lời, xin định nghĩa thế nào là « phi lý » hay « vô lý ». Có hai phương diện, một là xét theo lý luận, hai là xét theo đòi hỏi tình cảm.

Theo lý luận, tôi nhận xét rằng việc này cứ theo những yếu tố này, thì phải đi đến kết luận thế này. Nhưng thực sự lại khác hẳn, khác với dự đoán của tôi, và tôi cho là vô lý. Sự vô lý ở đây chẳng qua chỉ là do sự dốt nát, nông cạn của trí óc tôi, chỉ vì tôi chưa nắm hết được các yếu tố căn bản để dự đoán kết luận. Công việc khách quan vẫn có lý của nó, mà tâm trí chủ quan hẹp hòi của tôi không nhìn ra. Cuộc đời cũng vậy. Theo sự nhận xét có giới hạn của tâm trí tôi, tôi thấy nó như vô nghĩa, vì không xảy ra theo như tôi dự đoán. Nhưng tự nó, cuộc đời không vô lý như tôi phán đoán, bởi vì thực sự, tôi chưa nắm hết được vấn đề của cuộc đời. Tâm xét đoán và nhìn nhận của tôi về cuộc đời chỉ như con kiến bò trên mình con voi mà thôi. Con voi có lẽ vô lý đối với con kiến. Nhưng con voi thực sự là con voi, không vô lý.

Xét theo tình cảm, tôi khao khát sự này, vậy mà rốt cuộc tôi không được như sở nguyện, tôi đâm ra phẫn uất, oán trách kẻ này kẻ kia, và cho rằng như vậy là vô lý. Thực ra, sự vô lý ở đây chỉ là do tâm trí công phần của tôi gán cho. Sự đời thế thì vẫn thế và phải thế. Nó không nhất thiết phải chiều theo sở nguyện của cá nhân tôi. Về đời tôi, tôi có thể oán trách Tạo Hóa rằng : tại sao đã sinh ra tôi, không cho tôi lựa chọn việc sinh ra, hơn nữa lại đặt những khát vọng trong tâm hồn tôi, thế rồi rốt cuộc lại không cho tôi được như ý sở nguyện. Thế là phi lý.

Thực sự, oán trách, công phần thế mới là vô lý. Vì việc sinh ra không phải một quyền lợi, mà ta đòi Thượng Đế phải theo ý ta. Nhưng đó là

một ân huệ, dù cho rằng ta phần uất không muốn nhận ân huệ đó. Mà sở dĩ ta phần uất chỉ vì ta cho rằng ta không được như sở nguyện, ta không được hạnh phúc. Nhưng có thực ta không được hạnh phúc và mãn nguyện chăng. Xét theo những hiện tượng lật vật thì có thể ta khổ sở, không hạnh phúc, và đời vô nghĩa. Nhưng xét theo tổng quát, cái khát vọng thâm sâu của ta là trường tồn, là hạnh phúc, là yêu mến và được mến yêu vĩnh viễn v.v. cái khát vọng đó có phải chỉ là ảo ảnh, là sự lừa dối của Tạo Hóa mà ta không bao giờ đạt được chăng ? Ở đây cũng chỉ là do sự xét đoán nóng cạn của ta mà thôi. Ta chưa nắm hết được các yếu tố của cuộc đời. Ta chỉ phỏng đoán. Tại sao đã công phần ? Cuộc đời huyền nhiệm đã dành, nhưng thái độ chánh đáng là đem thiện chí hướng theo cái khát vọng thâm sâu của cuộc đời. Kết quả làm sao, sau này ta mới có quyền phán đoán, miễn là ta thiện chí.

Luân lý tính và luân lý hệ thống chính là biểu lộ của thiện chí con người vươn tới cùng đích huyền nhiệm cao cả mà Hóa công đã dành cho. Tự nhiên hình như đã cảm thấy cái mục đích đó, vì trong ta thấy cái khát vọng thâm sâu muốn vươn tới đó : Sự trường tồn vĩnh cửu. Cái thiện chí này vừa chính đáng vì nó chiều theo khát vọng thâm sâu, chiều theo ý chí tự do nhân loại (trừ những tâm hồn công phần, nổi loạn với lương tâm), lại vừa ích lợi, vì nhất thiết nó sẽ đưa tới kết quả tốt đẹp của cùng đích.

Trái lại thái độ công phần rất tai hại : nó vừa không phù hợp với bản tính nhân loại. Vì nhân loại gồm ghét sự phi lý, vậy mà thái độ công phần lại quả quyết đời chỉ là phi lý. Thái độ đó đưa tới sự chán nản, tuyệt vọng trong tâm hồn nhân loại. Nó tàn rữa nhân loại-tính. Nó lại vừa đưa đến những khốc hại gần gũi nhất : đưa đến những hành động mù quáng, thái quá, hỗn loạn, ích kỷ của bản năng thú tính mà ý thức nhân loại không thể chịu nổi.

René Le Senne đã ghi nhận cái lợi và cái hại của hai thái độ luân lý cùng phần luân lý như sau :

« Một cuộc tìm kiếm lâu dài, đeo đuổi từ thế hệ này qua thế hệ khác, đã thu tích được bao nhiêu kiến thức giúp cho nhân loại chiếm đoạt được nhiều mãnh lực hơn để chế ngự tạo vật, để hướng đưa tạo vật về theo mục đích của con người ; một cuộc tìm kiếm khác cũng không kém phần quý giá đã phát huy ra những cách hành động và xử sự cần phải thích ứng để làm sao cho cái mãnh lực kia không vì vết xấu của nhân loại mà trở mặt lại làm hại con người. Người ta rất có thể

khinh bỉ luân lý và công việc giáo huấn luân lý, khinh bỉ sự huấn luyện và vun trồng các khuynh hướng bảo tồn sự hòa thuận và lòng nhân hậu giữa nhân loại với nhau : bởi vì ở đây sự tự do cũng tuyệt đối, tuyệt đối cho sự thiện cũng như sự ác : nhưng ta sẽ phải trả giá rất đắt đối với sự khinh bỉ kia : ấy là sự tan rã các đức tính tạo nên lòng quảng đại của một cá nhân, hay các đức tính tạo nên sự trường cửu của một dân tộc hay tình yêu thương của toàn thể nhân loại.»

« Sự vô luân đã giết hại nhiều người và nhiều dân tộc hơn cả sự đốt nát đã giết hại họ. Ý hướng luân lý đầu tiên phải là lòng khao khát muốn có luân lý...»

« Vượt quá những chế độ xã hội, luân lý sẽ đưa tới các hành vi cá nhân là những hành vi mà thiếu chúng thì không chế độ nào tồn tại vượt quá những hành vi, luân lý vươn tới những ý hướng chỉ huy hành động; vượt quá cả các hành động, luân lý vươn tới tinh thần trong sáng, tròn đầy được coi như là nguồn gốc mọi hành động nhất định. Luân lý nhắc nhở rằng không có hành động nào không cần đến tinh thần, bởi vì mọi hành động đều nhờ tinh thần. Thời đại chúng ta do nhiều ảnh hưởng quy tụ, nhiều khi đã đi tới một lý thuyết khách quan vụ thiên nhiên hay xã hội, theo đó thì con người chẳng qua chỉ là kết quả, hoặc nói đúng hơn, chỉ là tụ điểm (le lieu) của những quy luật mà khi gặp nhau thì phát ra hiệu quả chỉ là hiệu quả. Nếu như quan niệm này đúng thì luân lý chỉ còn có nước tiêu tan ; nhưng đó thực ra chỉ là một sự sai lầm trầm trọng nhất mà không một xã hội, một cá nhân nào có thể chấp nhận. Bởi vì, một khi mà con người thêm tin đến tính cách giả dối tạm bợ sâu xa của bản tính mình (leur irréalité profonde), thì họ chỉ còn một cách là đề mặc cho tâm hồn bị gặm nhấm dần dần bởi một sự xa lìa và chối bỏ tinh thần, nhường chỗ cho sự thỏa mãn các nhu cầu sinh vật và sự tham lam ích kỷ của mình mà thôi. Điều kiện đầu tiên của một nền văn minh cao cả ấy là lòng tin tưởng tinh thần của con người trong sứ mệnh của mình ». (op.cit. p.33).

Nhân loại ngày nay chia làm hai hạng người. Một hạng đông số, còn công nhận rằng đời có một cùng đích, một giá trị cao cả mà con người đang vươn tới, phải vươn tới. Cùng đích đó, giá trị đó là một sự thiện, sự thật, sự tốt đẹp và là nền tảng của luân lý và ý-hướng luân lý. Một hạng người ít hơn, có thái độ công phần, nổi loạn, coi đời là phi lý và không còn muốn công nhận tiêu chuẩn luân lý nào nữa. Trong

triết học, họ đưa tới quan niệm chán nản, tuyệt vọng. Trong thi văn, họ đưa tới sự cuồng loạn, truyền bá sự trở về thú tính bản năng dâm ô. Nếu theo con đường của họ, không những các chế độ, các tôn giáo, các đoàn thể xã hội không còn thể nào đứng vững, mà ngay cả đến nhân loại tính cũng không tồn tại nữa. Quan niệm và lời cổ võ của họ không những là những lời khinh mạn tàn bạo mà còn là những lời thóa mạ thách thức đối với toàn thể loài người, không trừ ai, trong đó có cả thân nhân và chính họ nữa. Như tôi sẽ có dịp bàn tới khi phân tích tác phẩm của những nhà văn hóa mà tôi gọi là các nhà *văn hóa cuồng loạn* (J.P.Sartre, phạm vi triết học; Henri Miller, phạm vi văn chương, và André Breton, phạm vi thi ca).

Trước tình trạng này, vấn đề đặt ra không những chỉ là xác định mối tương quan giữa nghệ thuật và luân lý (chỉ có tương quan này khi ta còn công nhận có luân lý, có nghệ thuật, nghĩa là có « những giá trị đáng kính trọng »), nhưng còn là phải xác định xem rằng thực sự còn luân lý và còn nghệ thuật hay không. Bởi vì luân lý và nghệ thuật là những giá trị. Nếu không có gì trên đời này có giá trị, thì thực sự cũng không còn gì có nghệ thuật nữa. Ngay một lý luận như vậy, đủ thấy liên quan mật thiết giữa nghệ thuật và luân lý rồi. Thực vậy, nếu nghệ thuật là một GIÁ-TRỊ, thì Luân lý chính là nỗ lực và phương tiện để đạt tới các giá trị, trong đó có cả GIÁ-TRỊ nghệ thuật nữa. Vậy không thể có nghệ thuật nếu không có giá trị, mà giá trị lại là đòi hỏi của luân lý. Cho nên Nghệ thuật đòi hỏi một yếu tố nền tảng của chính luân lý.

Trở lại cụ thể hơn, ta thử hỏi thực sự có một sự Thiện và sự Mỹ, xứng đáng được coi như một GIÁ-TRỊ nữa hay không? Và nếu có thì sự Thiện và sự Mỹ ấy có tính cách Khách-quan, phổ cập cho toàn nhân loại tính chăng? Sau cùng giá-trị của sự Thiện và sự Mỹ đó liên quan đến nhau thế nào? Trả lời các câu hỏi trên tức là tìm ra vấn đề có còn Luân-Lý và Nghệ-Thuật khách quan, phổ biến hay không, và Luân-Lý cùng Nghệ-thuật liên quan với nhau làm sao?

Như trên ta đã thấy: có hai thế giới cùng vươn tới cái mà nó khát vọng và coi như là sự tốt đẹp cho mình. Thế giới sự vật, thế giới động lực phát triển vươn tới sự sung mãn rồi tiêu hủy để sinh sản, truyền tiếp sang những thế hệ khác. Cái mà nó đòi hỏi để được sung mãn, ấy chính là sự tốt lành, sự thiện cho nó. Tất cả vạn vật, trong đó có thân xác sinh lý của con người đều thu hút, đòi hỏi những nhu cầu giúp mình được sung mãn. Tất cả những nhu cầu kia, tự nhiên, là sự tốt đẹp. Không có sự ác, sự xấu đối với thế giới vô giác, vô thức. Sự biến thể riêng lẻ, nhỏ bé, chỉ là một đợt nối tiếp trong cái hòa điệu bao la của vũ trụ để đạt tới sự trường tồn của toàn bộ.

Chỉ có trong thế giới nhân loại, thế giới ý thức mới có vấn đề thiện ác có tính cách luân lý. Vì nhân loại thuộc thế giới tâm-linh, ý thức được cái tốt đẹp của sự trường cửu, tồn tại, và khát vọng sâu xa nhất của nó là khát vọng tồn tại trường cửu. Sự thiện chính là cái làm cho con người trường tồn, sự ác là cái nguy hại, cái làm cho nó có thể tan rã, đổi thay, chết chóc, chia lìa. Vậy nhân loại vượt quá sự thu hút hay chia lìa theo tính cách vật thể, mà có vươn tới sự trường tồn của ý thức, tâm linh. Sự Thiện tuyệt đỉnh mà con người nỗ lực vươn tới ấy là sự bảo toàn con người, sự trường cửu của linh hồn siêu việt. Ý hướng luân lý tối hậu là vươn tới sự thiện đó. Tất cả những hệ thống, những mệnh lệnh luân lý khác chỉ là con đường, là phương tiện để bảo vệ và vươn tới sự trường tồn kia. Các phương thế, các hệ thống, các mệnh lệnh luân lý có thể nhầm lẫn, sai lạc, thiên vị, không đúng đường, nhưng mà cái khát vọng tới sự Thiện thì không lầm lẫn, không thiên vị, không riêng lẻ. Nó chính đáng và phổ cập trong mọi tâm hồn. Như vậy là ý hướng luân lý và toàn diện trong một tâm linh nhân loại, có cả trong những tâm hồn nổi loạn muốn từ chối và công phẫn với luân lý.

Mọi ý hướng đều vươn tới sự trường cửu đó. Vậy sự Thiện chính là sự trường cửu của con người, và sự ác chính là cái làm cho nó tan rã, chia lìa, chết chóc.

Tiếng gọi trong tâm hồn mọi người, tiếng gọi của bốn phạm (trở thành một huấn lệnh luân lý tự nhiên) đòi mỗi người phải bảo tồn mạng sống thể xác của loài người (mình và anh chị em đồng loại) phải bảo tồn giá trị tinh thần (coi là trường cửu) của con người. Cái gì xúc phạm đến mạng sống, đến tâm linh nhân loại, ấy là sự ác, sự không nên.

Từ cái tiếng gọi huyền nhiệm đó mới đưa đến những huấn lệnh luân lý thực hành : « Đừng giết người, đừng làm hại người, hãy khoan hồng, hòa thuận thương xót anh chị em đồng loại v.v... » Nhưng muốn bảo vệ con người, thì mỗi người phải được quyền tối thiểu hưởng dụng những sự cần thiết cho thể xác cũng như tinh thần của mình. Kể khác không được tranh dành hay xúc phạm tới. Nguyên tắc này đưa tới các huấn lệnh về công bình nhân loại.

Một thí dụ cụ thể : khi có huấn lệnh : « Đừng ngoại tình », thì chẳng qua chỉ là một nguyên tắc để bảo vệ sự công bình nhân loại mà thôi. Ngoại tình là gì ? Nếu chẳng phải là : khi một người đã cam kết với người khác trong hôn nhân, để cùng nhau chia sẻ quyền lợi tinh thần tình cảm, vật chất cho nhau. Thế rồi một bên trung thành giữ lời cam kết, còn bên kia phụ bạc, lừa dối đi san sẻ mối tình mình đã trao xưa,

cho kẻ khác, chẳng phải một sự bất công sao ? chẳng phải một nguyên cơ khiến cho nhân loại không còn thể tin tưởng ở nhau mà sống hòa thuận chăng ? Tất nhiên trong sự cam kết, mỗi bên đều phải hy sinh phần nào. Nhưng chính luân lý là nỗ lực có ý thức của con người, dùng chút hy sinh tinh thần để chế ngự sự thái quá và hỗn loạn của dục vọng bản năng, để làm cho xã hội loài người được điều hòa, an bình, yêu thương mà cùng nhau tiến tới cùng đích trường tồn tinh thần.

Vậy những điều Thiện như sự hòa thuận, lòng bác ái từ bi, sự công chính, lòng quảng đại tha thứ, không phải chỉ là những thứ xa xỉ do những tâm hồn « đạo đức giả » tạo ra, nhưng chính là phát sinh do khát vọng căn bản, thâm sâu của nhân loại tính, nó phổ cập trong mọi tâm tính. Kết luận : có một nền tảng luân lý, có một luân lý tính và sau cùng có một thứ luân lý chính đáng, phổ cập cần thiết và ích lợi cho nhân loại.

Nếu không có những sự Hòa thuận ấy, lòng Bác ái kia, sự Công chính nọ, thì nhân loại sẽ không còn là nhân loại nữa mà sẽ biến thành bầy lang sói, xâu xé tàn hại, tranh giành lẫn nhau mà thôi.

LIÊN-HỆ GIỮA SỰ THIỆN CỦA LUÂN-LÝ VỚI SỰ MỸ CỦA NGHỆ-THUẬT

Nghệ thuật là gì ? Chính là sự phát hiện của Cái Đẹp. Mà cái Đẹp là gì, nếu chẳng phải cái làm cho tôi Yêu Mến, Cảm Phục.

Và tôi yêu mến cảm phục cái gì, nếu chẳng phải yêu mến cảm phục những cái TỐT LÀNH đáng mến phục. Vậy cái đẹp chẳng qua chỉ là một sự Thiện, xét theo một khía cạnh mà thôi.

Tôi yêu sự thiện vì sự đó đem lại cho tôi sự thỏa mãn nào đó : tinh thần, thể chất hay tinh cảm. Sự thiện đó mang những đặc tính hòa hợp với đòi hỏi của sự sống trong tôi, chẳng hạn sự hòa hợp, phong phú, nghị lực phấn khởi v. v... trái với sự nghèo nàn, gián đoạn, phá hủy. Những đặc tính của sự thiện có khi đập mạnh vào tinh cảm khiến tôi cảm phục, say mê, quyến luyến, thì nó bỗng trở nên một cái gì đẹp để. Vì thế tất cả những cái đẹp đều chứa đựng những đặc tính « đáng yêu, đáng mến, đáng chiêm ngưỡng, thưởng thức » của sự Thiện : phong phú, hòa hợp, đem lại tinh cảm an bình, tình yêu nhân loại v.v. Cái xấu là cái mang đặc tính của sự chết chóc, bệnh tật, nghèo nàn, khó khăn, khúc mắc v.v.

Ngay cả đến những cái đẹp thuộc nhãn quan và thính quan, như hội họa và âm nhạc cũng vậy. Chẳng hạn những màu sắc sặc sỡ mà trẻ con và các dân tộc chưa tiến bộ ưa thích kia, chẳng qua chỉ là những cái biểu lộ các đặc tính sự thiện ở trình độ sơ khai. Màu sắc linh động đưa tới sự sống, sự phấn khởi, trái với màu sắc tẻ nhạt lạnh lùng, hình ảnh của sự im lìm chết chóc. Các dân tộc, các tâm hồn càng phát triển thì càng có quan niệm sâu xa hơn về cái đẹp. Họ biết thưởng thức những gì kín đáo, nhưng gợi được trong tâm hồn lòng vui sống, sự an bình, sự hòa thuận v.v.

Cho nên cái mà tôi cảm phục yêu mến trong nghệ thuật chính là những cái gây nên qua cảm giác tôi, nhưng tình cảm hướng tới đến sự sống, sự phong phú, sự linh động, sự hòa hợp, sự an bình, sự thư thái. Nói tóm lại, là tất cả những đặc tính của sự Thiện, của đòi hỏi tâm linh sâu xa nhất của nhân loại.

Một tác phẩm đáng gọi là nghệ thuật, khi nó kích động nên những tâm tình như vậy : tâm tình yêu mến cái tốt và ghét cái ác.

Các đức tính đó phải có cả trong hình thức lẫn nội dung nghệ phẩm. Hình thức là những đặc tính gợi cảm, kích động, quyến rũ, khiến tôi say mê quyến luyến tác phẩm. Nội dung là chính những tư tưởng và tâm tình mà tác giả diễn tả để truyền thống sang người lĩnh hội.

Nghệ sĩ chính đáng, phải hoàn tất cả hai nhiệm vụ đối với hình thức và nội dung tác phẩm. Là nghệ sĩ, họ chỉ có bốn phận phải sáng tác một nghệ phẩm thuần túy. Họ không cần, không nên và không được có mục đích tuyên truyền hay dạy luân lý. Vì như thế họ sẽ làm mất hẳn tính cách hấp dẫn lôi cuốn của nghệ thuật. Nhưng họ cũng không thể quên tính chất căn bản của nghệ thuật là làm cho kẻ lĩnh hội cảm phục, yêu mến tác phẩm. Vậy mà kẻ lĩnh hội là con người, cho nên có chỉ cảm phục, yêu mến những gì kích động, nên những tâm tình cao thượng, phù hợp với khát vọng thâm sâu—khát vọng có luân-lý-tính của nó. Vậy rồi cuộc, bốn phận khách quan của nghệ sĩ chính lại là sáng tạo nên những tác phẩm có thể kích động nên những tâm tình và tư tưởng cao thượng mặc dầu không có ý hướng « dạy đạo đức luân lý ».

Vậy tính chất cao thượng, tính chất luân lý không phải là nguyên lý, là căn cơ của nghệ thuật, nhưng lại là « *kết quả* » nội tại (intrinsic) tất yếu (sine qua non) của nghệ thuật.

Dù khi diễn tả sự ác, sự xấu, sự tàn lụi của xã hội một cách khách quan, tác giả vẫn phải làm sao cho người lĩnh hội rút cục có những suy nghĩ cao thượng để muốn xa lìa, ghét sự xấu xa, tàn ác, tàn lụi kia, để hun đúc tâm hồn mình có được một tâm tình thương xót, yêu mến tha thứ...

Một tác phẩm tốt không phải chỉ vì nó diễn tả sự tốt đẹp, nhưng chính là nó rung động được tâm hồn nhân loại vào gieo được những tình cảm tốt đẹp trong tâm trí họ. Trái lại một tác phẩm xấu không phải vì nó diễn tả (khách quan) những sự xấu xa, ô-trọc, bỉ-đi, nhưng nó chỉ xấu khi tác giả có ý tuyên truyền, bênh vực và gây nên những ý tưởng, tình cảm xấu xa trong nhân loại.

Chính theo nguyên tắc này, mà ta có thể phân biệt được những tác phẩm nào gọi là văn chương khiêu dâm hạ cấp, tác phẩm nào có tính cách cao xa, quý giá, mặc dù nó phơi bày những hình ảnh đồi bại, dã man.

Ngoài ra cũng còn một nguyên tắc khác nữa : Không phải hễ chủ đích của tác giả tốt là có thể gieo tâm tình tốt vào tâm hồn độc giả. Vì có khi tác giả quá vụng về hay không đủ tài nghệ, cho nên những cái xấu xa mà tác giả diễn trình không thể đưa tới những suy niệm cao xa, những tâm tình tốt đẹp, trái lại, chỉ đưa đến những xao động dâm ô hạ cấp mà thôi.

Michel-Ange, nhà nghệ sĩ muôn thuở của nhân loại, đã thành công trong bao nhiêu tác phẩm, vậy mà cũng đã thất bại khi sáng tác bức tượng Leda. Ông cảm thấy rằng cái nghệ thuật của ông dù cao xa đến đâu cũng không thể lấn át nổi sự khiêu dâm của tính cách lỏa lồ, hờ hênh của pho tượng, vì thế đã không ngần ngại dơ tay đập tan tác phẩm của mình. Trong thế giới, có bao nhiêu nghệ sĩ dám coi tài nghệ của mình vượt quá Michel-Ange ? Đã đành, có những tác phẩm diễn tả sự sa-dọa, dâm-ô, loạn-luân như *Oedipe-Roi* của Sophocle, *Truyện-Kiều* của Nguyễn-Du, *Les Prostituées* của Rouault, các bức họa khỏa thân của các nghệ sĩ thời danh v. v. mà tài nghệ đã lấn át sự khêu gợi hạ cấp, để đưa tới những suy nghĩ sâu xa, cao thượng, nhưng cũng lại phải nhận rằng có nhiều nghệ sĩ giả hiệu đã mượn danh nghệ thuật để diễn tả những thứ văn nghệ hạ cấp, chẳng gọi được tâm tình nào tốt đẹp trong nhân loại cả. Như vậy có còn gọi được là nghệ thuật nữa chăng ?



Đến đây, tôi có thể kết luận một vài điểm về tương quan giữa Luân lý và nghệ thuật :

1— Có một sự Thiện phổ cập làm nền tảng cho ý hướng luân lý trong nhân loại. Ý hướng đó chính đáng, cần thiết và ích lợi. Sự thiện ấy được diễn tả cụ thể trong những đức tính : Hòa bình, Bác ái, Từ bi, Khoan dung, Công bình, Quảng đại, Thương xót v.v.

2— Có một Cái Đẹp chứa đựng các đặc tính phù hợp với sự Thiện kể trên và thiết yếu là gây nên những tư tưởng và tình cảm cao thượng

của sự Thiện như kể trên kia. Ngay cả về hình thức, nghệ thuật thiết yếu cũng đòi phải có các đặc tính trên kia : sự phong phú, hòa hợp, linh động v.v.

3— Như vậy thì Luân lý và nghệ thuật cũng có một liên lạc chung, là thỏa mãn khát vọng thâm sâu của con người : vươn tới sự Thiện. Luân lý khiến ta yêu mến, vươn tới sự Thiện, còn Nghệ thuật khiến ta say mê, quyến luyến, cảm phục, chiêm ngưỡng, thưởng thức về linh động, đáng mến của sự Thiện biểu lộ trong cái Đẹp.

4— Nghệ thuật chính đáng không dạy đạo đức, luân lý, cũng không phản lại Đạo đức luân lý vì cùng phát biểu và truyền thống Chân Thiện, Mỹ.

5— Có những nghệ phẩm có mục đích truyền bá đạo đức, luân lý, nhưng đã thất bại vì gò ép, khô khan, giả tạo, nên làm hại cả đạo đức, luân lý lẫn nghệ thuật. Có những nghệ phẩm diễn tả sự xấu xa, dâm ô, truy-lạc, sa đọa, nhưng tài nghệ đã khiến gieo vào tâm tình của độc giả những ý-nghĩ cao xa, những tình cảm cao đẹp. Trái lại có những tác phẩm không đạt được kết quả đó, nên sự dâm ô có thể tác hại trong tâm hồn độc giả, thính giả hay khán giả.

Vậy tác phẩm văn nghệ tốt xấu là tùy ý hướng và tài nghệ của người sáng tác, cũng như tùy tâm linh hội của người thưởng thức. Nhưng thiết yếu, bản phận hay sứ mệnh của nghệ sĩ đối với nhân loại, chính là lòng phấn khởi, tin tưởng ở giá trị luân lý và đạo đức của nhân loại, và ước mong muốn làm nảy nở những ý tưởng, tâm tình kia trong quảng đại quần chúng. Bởi vì nếu ngày nào nhân loại hết lòng phấn khởi, hết sự tin tưởng ở những giá trị kia, thì cũng chính là ngày nhân loại hết muốn sống, và đi vào con đường diệt vong. Nghệ sĩ không có nhiệm vụ phải truyền bá, giảng dạy đạo đức hay luân lý, nhưng ít nhất các ngài cũng không được phép làm tiêu tan và mai một những giá trị này trong tâm hồn nhân loại. Và khi nào họ có cái ý hướng xấu xa kia, thì tác phẩm của họ cũng không còn xứng đáng gọi là nghệ thuật nữa. Nếu nó còn khuyến dụ được một ai thì chỉ là những tâm hồn non nớt đại đột bị lừa dối mà thôi. Còn nhân loại bao la, nhân loại vĩnh cửu, thấy đều giác ngộ và không đời nào chịu để cho họ lừa bịp. Có lẽ niềm tin của tôi là ngây thơ và nhầm lẫn, nhưng tôi thành khẩn tin tưởng như vậy.

Offenburg Noel 1960
NGUYỄN-NAM-CHÂU

Đại-quan Triết-học Phật-giáo

BHIKKHU : ĐỨC-NHUẬN

- VẤN-ĐỀ NHẬN-THỨC.
- VŨ-TRỤ-LUẬN.
- NHÂN-SINH-QUAN.

A) VẤN-ĐỀ NHẬN-THỨC

BẤT cứ một triết-học nào, xứng đáng với danh-từ cũng có vũ-trụ-luận, cũng có nhận-thức-luận, triết-học nào lia nhận-thức-luận tức phải chịu cái kiếp ngưng trệ không phát-huy được ».

Đứng trên quan niệm nhận-thức, Phật-giáo tuy không hẳn là một triết học nhưng Phật-giáo cũng một mục-đích : nhận thức mọi sự-vật bằng nhãn-giới khách quan.

Trước khi nghiên-cứu một vấn-đề gì chúng ta phải đặt thành từng câu hỏi : *Tại sao ?..*

« Những sự-vật nào ta đã nhận xét được thấu đáo, khi biểu hiện ra rất phân minh. Và những danh từ để phụ-diễn ý-tưởng đó cũng «đến» một cách dễ dàng ». (1)

(1) Câu này, do ông Đặng-Thái-Mai dịch ở câu :

« Ce que l'on conçoit bien s'énonce clairement.

« Et les mots pour le dire arrivent aisément » của BOILEAU một lý-luận-gia nước Pháp, thế-kỷ XVII viết trong « Văn-bộ khái-luận » của tác-giả, trang 110. Hàn-Thuyên xuất-bản 1944.

Đức Phật dạy.—

« Tất cả hiện tượng trong vũ-trụ chỉ là những con số cộng các yếu tố (nhân duyên) :

Về *không-gian*.— Vạn-hữu là « Vô ngã » không có cái thật bề ngang, do cộng các điều-kiện nhân-duyên lại mà có.

Về *thời-gian*.— Vạn-hữu là « Vô thường » không có cái thật bề dọc, do cộng các trạng thái sinh-diệt lại mà thành.

Để chứng minh cho sự thật này, ta hãy lấy một tỷ-dụ : Cái nhà do cộng các vật liệu như gỗ đinh thợ ; ý-niệm dựng thành cái nhà. Bởi có « hiện tượng » cái nhà mà chứng minh được chung quanh cái nhà là không-gian : *vô ngã*. Rồi từ khi có hiện tượng cái nhà cho đến lúc cái nhà bị hủy-hoại ; nghĩa là từ sinh — diệt này qua sinh — diệt khác gọi là thời gian : *vô thường*.

Tuy nhiên, đứng về phương-diện « Bản-thể-luận » mà xét, ta thấy :

Tất cả và hết thảy đều bao gồm trong một chữ « PHÁP » với nghĩa « vạn-sự vạn-vật » là *Lê Sống* cho mọi sự sống của muôn loài. Cái Lê Sống ấy cùng với trời đất muôn vật nhịp nhàng chung sống trong một *Nguồn-sống vô-tận*. Vì rằng : Hết thảy sự-vật trong vũ-trụ hoặc trực-tiếp hay gián-tiếp ảnh-hưởng lẫn nhau mà tạo thành. Vậy ta có thể thấy hai kết-luận :

— « Một là tất cả — Toàn-thể vũ-trụ tạo thành một vật ;

— « Tất cả là một — Một vật ảnh-hưởng đến toàn-thể ».

Muốn sự nhận-thức không sai lầm, Phật-giáo khuyên ta nên theo ba phương-pháp :

1) *Hiện-lượng*. — Những sự-vật do ngũ-quan cùng tri-giác của ta phân biệt hiểu biết một cách thấu đáo, nếu ta có quan-niệm rõ rệt về một vật ấy.

2) *Tỷ-lượng*. — Gồm sự suy-luận, đối-chiếu bằng những phương-pháp tỷ-giáo, lấy cá-thể hiểu toàn-thể với tỷ-lượng làm đối-tượng cho sự tìm hiểu sự-thật.

3) *Thánh-giáo-lượng*. — Căn-cứ vào giáo-lý của Đức Phật và Bồ-tát đã dạy ; để mở mang trí-tuệ suy xét sự-vật, phân-định lẽ thực hư là yếu tố căn-bản cho phương-pháp về nhận-thức, ta có thể căn-cứ vào đấy làm tiêu-chuẩn, để tỷ-giáo phán-đoán, tìm hiểu chân-lý ; như dựa vào phương-pháp *Tam-chi-luận* (nhân-minh-học) của Phật - giáo để tỷ-lượng trong khi xét đoán vũ-trụ vạn-hữu.

Tam-chi-luận :

1) TÔN.— Tôn-chỉ hay đề-giải tức là vấn-đề mà người ta đem ra bàn giải.

2) NHÂN.— Nguyên-nhân, lý-do tức nguyên-lý của sự-vật.

3) DỤ.— Những dẫn-chứng để chứng-minh một vấn-đề mà ta đã xác-định.

Theo Phật-giáo, vũ-trụ vạn-hữu do Nhân-duyên-sinh và luôn luôn sống động (vô-thường) nhưng không thực-thể (vô-ngã).

Căn-cứ vào Nhân-minh-học (tức phương-pháp luận-lý-học) ta lập-luận :

— Tôn.— Tất cả hiện-tượng trong vũ-trụ đều phải biến chuyển.

— Nhân.— Các nhân-duyên của yếu-tố giả-hợp tạo thành.

— Dụ.— Như cái nhà, do các vật-liệu « giả-hợp » tạo thành rồi mục nát, hư hỏng.

So sánh với « Tam-đoạn - luận » (Syllogisme) của triết-học Tây-phương :

1) Đại-tiên-đề.—

Những vật-gi do nhân-duyên của yếu-tố tạo thành đều tiêu hoại.

2) Tiểu-tiên-đề.

Như cái nhà do các vật-liệu « giả-hợp » tạo thành sẽ phải mục nát, hư-hỏng.

3) Kết-luận.

Vậy các hiện-tượng trong vũ-trụ phải biến chuyển.

Đề rõ nghĩa hơn chúng ta tạm giải thích sự thật ấy bằng một cuộc đàm-thoại giữa vua Milinda và đại-đức Nagasena được ghi rõ trong cuốn « Di-lan-đề vấn đạo : Les questions du Milinda » :

Vua Milinda hỏi :

— Bạch Ngài, tên thực ngài là gì ?

— Tâu bệ-hạ, bạn đồng đạo gọi tôi là Nagasena, nhưng đó chỉ là một cách để phân biệt một tiếng gọi, một lối nói cho tiện, một cái danh để trở, chờ trong đó không có người Nagasena.

Vua Milinda ngạc nhiên lại hỏi :

— Thưa Đại-đức nếu không có người Nagasena thì ai đem dâng

cùng Tỷ-khuru những vật cần dùng như thức ăn, áo mặc, đồ ngủ, phòng ốc và thuốc men ?

— Và ai ăn dùng những vật ấy ?

— Ai bảo tồn luân-thường đạo-lý — Ai ngồi tham thiền — Ai hành đạo ?

— Ai đắc quả ai nhập niết bàn ?

— Ai sát sinh — Ai trộm cắp — Ai tà dâm — Ai phạm ngũ-giới ?

Nếu vậy thì không có thiện, không có ác, không ai làm thiện cũng không ai làm ác ; những việc làm dù tốt dù xấu, cũng chẳng có quả báo ?

— Bạch Đại-đức, vậy thì không ai đánh giết ; Tỷ-khuru và Tỷ-khuru-ni ơ ! các người không có ai là thầy, không ai là người giảng dạy, không ai là người truyền đạo pháp nếu Đại-đức nói rằng :

« Này các huynh, nhà vua gọi ta là Nagasena thì Nagasena là gì ? Bạch Đại-đức xin ngài giảng cho. Hay là tóc trên đầu ngài là Nagasena ?

— Không.

— Hay là lông móng, da, thịt, gân, xương, tủy, cật, tim, gan, lá lách, phổi, ruột, cuống ruột, đồ ăn chưa tiêu hóa, đồ đã tiêu thành phân, đờm, mũi, máu, mồ hôi, mỡ, nước mắt, nước miếng, nước tiểu v.v...?

— Không.

— Hình sắc kia có phải là Nagasena không ?

— Không...

— Sự nhận biết vui buồn, sướng khổ, sự suy-tưởng phải trái ; sự toan-tính hành-động trong lòng có phải là Nagasena không ?

— Không..

— Thế thì không có chi là Nagasena cả, vậy Nagasena là gì ?

— Thừa không là gì cả.

— Thế thì Nagasena chỉ là một tiếng không thôi sao, tôi e Đại-đức nói dối.

Bấy giờ, Đại-đức luôn thề trông thấy cái xe của nhà vua liền hỏi vua Milinda :

— Tàu bộ-hạ, ngài tới đây đi bộ hay đi xe ?

— Đi xe.

— Vua bảo đi xe, vậy tôi xin hỏi vua : xe là gì ? Phải cây gọng là xe không ?

— Không.

— Phải bánh xe là xe không ?

- Không.
- Phải cái ồ máy của xe là xe không ?
- Không.
- ?
-

Hỏi mãi như vậy, không có cái chi vua Milinda có thể chỉ được là xe. Đại-đức Nagasena liền kết-luận : Cái xe của vua chỉ là một dấu hiệu, một tiếng gọi ; tôi e vua nói dối khi nói đi xe đến đây.

— « Phàm cái gì có hình-tượng đều giả dối, không thật. »

Cuộc đàm-thoại trên đây đã chứng-minh cho sự-thật của *Lý-duyên-sinh, vô-thường, vô-ngã* trong Phật-giáo — một Sự-Thật không ai có thể chuyển-di hay phủ-nhận.

Những sự-vật hiện có trong thế-gian hoặc đương băng-hoại hay sẽ thai-sinh là do sự kết-hiệp « vô-thường » của một số tinh-thể đơn-giản qua nhiều giai-đoạn, và tiếp-tục mãi...

Duyên-sinh một nguồn sống vô-tận — ta thấy sự-vật không phải là những cá-thể nhất-định, riêng biệt, độc-lập mà là những « phần-tử » của một khối « toàn-thể ». Những phần-tử ấy có một *xã-hội-tính tức tính Nhân-duyên-sinh*.

Với tính « Nhân-duyên-sinh » Phật-giáo đánh dấu sự tương-quan mật-thiết biết rằng, hết thấy sự-vật trong vũ-trụ trực-tiếp hay gián-tiếp, ảnh-ởng lẫn nhau mà tạo thành.

B) VŨ-TRỤ-LUẬN

Trong *vũ-trụ-luận* (Cosmogonie) gồm hai phần :

- 1) — *Hình-nhi-thượng* (Métaphysique).
Nghiên-cứu Bản-thể Châu-như, Như-lai-tạng...
- 2) — *Hình-nhi-hạ* (Physique).

Phần triết-lý ở thế-gian : những việc con người, vũ-trụ. Từ thuở khai thiên lập địa đến nay, khi trí-thức con người đã được nảy nở và phát-triển ; đứng trước vũ-trụ rộng lớn, nào trắng sáng, núi cao, biển rộng, sông dài, mây bay, gió cuốn, hoa nở, chim ca, tất cả thắc mắc đã đạo thành những câu hỏi :

— Vũ-trụ là gì ?

— Nhân-sinh do đâu mà có ?

Trả lời những câu hỏi ấy, chúng tôi sẽ trình bày qua những đề-mục :

- 1 — Thế giới vô biên, chúng sinh vô tận, nhưng tất cả do « Nghiệp-cảm hóa-hiện. »
- 2 — Sắc — không.
- 3 — Bản-thể-thật-tại-luận hay câu « Nhất-Thiết-Duy-Tâm-tạo »
- 4 — Thề — Tướng — Dụng.
- 5 — Những nguyên-nhân cấu-tạo vũ-trụ vạn-hữu.

**1) Thế giới vô biên, chúng-sinh vô tận,
và tất cả, tất cả... do « Nghiệp-cảm hóa-hiện ».**—

Trong vũ-trụ có rất nhiều Thái-dương-hệ, mỗi Thái-dương-hệ là một thế giới, hợp nghìn thế giới thành một *Tiểu-thiên-thế-giới*, hợp nghìn tiểu thiên thế giới thành một *Trung-thiên-thế-giới*, và nghìn trung thiên thế giới thành một *Đại-thiên-thế-giới*.

Mỗi một thế giới có những *Y-báo*, *Chánh-báo* khác nhau và không ngoài « *Nghiệp-cảm-hóa-hiện* » .

Cứ tiến mãi qua 33 tầng trời và 56 cảnh giới Bồ-tát; vũ-trụ tùy theo mỗi tầng mà rộng lớn gấp bội.

« Mỗi Phật-sát là một cõi Phật và mỗi cõi gồm có ba nghìn triệu thế giới (*Tam-thiên-đại-thiên-thế-giới* : 3.000.000.000)...

« Từ cõi đức Phật Thích-Ca, vượt qua muôn ức vạn cõi Phật khác còn có một cõi do đức Phật A-Di-Đà (*Amitâbha bûddha*) làm giáo-chủ.

Thật là bao la !

« Mỗi cõi Phật-sát đối với không-gian, chỉ là một hạt bụi, trong đám cát bụi nhỏ khác, các Phật-sát đầy rẫy hư-không ».

Ta kêu lên như vậy !

Nếu đứng về con người mà luận : vũ-trụ vạn-hữu có muôn hình, muôn vẻ, nào *trăng*, *sao*, *trời*, *đất*, *núi*, *sông*, *cây cỏ*, *người*, và *vật v.v...* Những sự nhận xét do ngũ-quan ta khác những loài « *nhìn* » và « *hiểu* » những vật ấy (cộng-nghiệp trong biệt-nghiệp) tùy mỗi nghiệp lành, dữ của chúng-sinh mà sự cảm-ứng khác nhau.

— Con người thuộc một trong những loài động vật nhưng đời sống của con người khác với đời sống của những loài muông thú. Mỗi loài có một « *tính sống* » riêng biệt, hoàn cảnh riêng biệt, cả dưới nước, chim trên không, hồ báo sống ở trên cạn và trong những miền rừng rú ; hoàn cảnh khác nhau, nên sự sống cũng khác nhau.

Nói đến « Nghiệp cảm duyên khởi » là nói đến sự sinh-động biến-hóa của vạn-hữu (tous les êtres).

Nhưng thử hỏi vũ trụ vạn hữu có cái gì là nguyên nhân đầu tiên không ?

— Theo Phật-giáo, vũ-trụ vạn-hữu đã biến chuyển bao lần, và còn biến chuyển mãi mãi, do nghiệp lành nghiệp dữ từ vô thủy kiếp đã tạo mà « *Y-báo* », « *Chánh-báo* » làm nhân (nguyên-nhân chủ yếu) làm duyên (nguyên-nhân phụ-thuộc) để rồi phát sinh *hiện-tượng-giới* — lý-nhân-duyên sinh — sự vật biến hóa vô cùng tận ; đó không phải vật này sinh ra vật-kia mà là vật này làm nhân làm duyên sinh ra vật kia. Hay nói khác :

« Cái này sinh thì cái kia sinh,

« Cái này diệt thì cái kia diệt. »

« Cái này có thì cái kia có,

« Cái này không thì cái kia không. »

Cũng như nói : quả sinh ra cây, cây nở hoa, hoa kết quả...

Sự « *Có, Không* », « *Còn, mất* » chỉ là sự thay đổi hình dạng.

Chứng minh : Nước : H_2O , khi nước sôi bốc thành hơi, hơi động lại vẫn là nước. Đó là một hình thức, thay một hình thức, chỉ là sự đổi thể của một chất liệu. Chúng ta nói : cái chết làm tiêu diệt một sinh vật mà không nói nó sản-xuất ra một xác chết ; chúng ta cho cái hình thức hoàn toàn hơn sự sống — Thực ra đối với *bản thể* thì không có tiêu diệt mà chỉ có thay đổi : giữa sự sống và sự chết, cứ như thế mà tuần-hoàn mãi mãi...

Cho nên ta không thể nói cái nào có trước, cái nào có sau, vũ trụ là một cuộc đại-hoạt-động vô-thỉ vô-chung (sans commencement ni fin). Cái vòng luân-lưu không bao giờ đứt quãng... như những lớp sóng ngoài biển cả. Ngược về trước không tìm thấy có thỉ, ngó lại sau chẳng thấy có chung, thì còn đâu gọi là *nguyên nhân tối sơ*... ?

« Mỗi thời-đại hiện ra cùng vạn-vật, rồi lại tan đi mà biến ra thể vô hình vô sắc, khi hiện ra thì gọi là *sắc*, khi biến đi thì gọi là *không*. (1)

Phật-giáo cất nghĩa sự biến chuyển của vũ-trụ vạn-pháp (nghĩa như chữ vạn-vật) bằng hai chữ « *Sắc* » « *Không* ».

2) *Sắc không*.

Trình bày.—

a) *SẮC*.— Chỉ cho tất cả vật-thể trong vũ-trụ có hình-tướng mà ngũ-quan ta cảm-giác thấy, những ý-tưởng, tâm-tinh đều thuộc về phạm-vi cái « *có* » (*sắc*) và cái gì thường còn mãi, không gián-đoạn, không biến-hóa, mới gọi là « *có* » ; những trạng-thái luôn luôn sinh diệt, có rồi lại không như những bọt nước. Đây không phải là *có* mà chỉ là « *giả có* ».

b) *KHÔNG*.— Tương-phản với nghĩa *có*, không là trạng-thái không hình-sắc, âm-thanh, không thể dùng giác-quan mà tiếp-xúc hay suy-tưởng. Nhưng có sức linh-hoạt chuyển biến một giây có thể chạy chu-vi quả địa-cầu tám lần. Nghĩa là, « *Chân-không* diệu-hữu ».

Cái « *không* » này là *hoàn - toàn không*, *vĩnh-viễn không* (chân không) chứ không phải là *không trống rỗng*, *không có gì* (ngao không)...

Muốn hiểu *Chân-không* bằng cách giản-dị, ta hãy lấy một ống chứa đầy không khí bằng thủy-tinh, rồi ta hút hết những không-khí ấy ra ngoài, thì trong đó ta tạm thấy « *Chân-không* ». Như những luồng quang-tuyến, dù nó hiện ra hay ẩn đi *cũng vẫn là nó*, nó chỉ đổi thể mà thôi (Changement d'état).

Trong kinh Bát-nhã (Prajna paramita) chép :

« *Sắc bất dị không, không bất dị sắc ;*

« *Sắc tức thị không, không tức thị sắc ;*

« *Thụ, tưởng, hành, thức, diệp phụ như thị* ».

Các bậc tu-hành đến khi chứng được « *bát-nhã-tri* » nhìn thấy các pháp đều huyền-hóa. Một trong những vị đặc đạo, nước ta đời nhà Trần, HUYỀN-QUANG thiền sư đã cảm-thông lẽ « *Không* » « *Có* » hiện rõ trong vũ-trụ vô-biên, biểu-thị qua văn thơ trác-tuyệt dưới đây :

(1) « *KHÔNG* », chữ không ở đây chỉ cho cái thể vô-hình vô-sắc của vũ-trụ, chứ không phải là không có.

« Có thì có tự mây may
 « Không thì cả thế gian này cũng không
 « Thử xem bóng nguyệt dòng sông
 « Ai hay không có, có không là gì ? »

Sự đổi thế giống như nước đổi ra hơi, hơi lại về nước ; như luồng sóng điện từ nơi « bóng hồng máy hư » lại trở về điện-tĩnh, vì ánh sáng của điện tắt ta không trông thấy (nghĩa chữ sắc tức thị không) nhưng khi đã đầy đủ điều-kiện như giây, bóng... thì ta thấy có ánh sáng, trước không bây giờ có ánh sáng (nghĩa chữ không tức thị sắc).

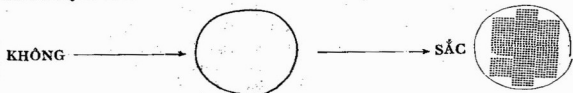
KẾT-LUẬN.—

Vật-chất chỉ là những làn năng-lực trôi xuôi ;

« Tinh-thần chỉ là những luồng tâm-niệm tiếp nối ».

Vũ-trụ vạn-hữu không ngoài « Sắc » « không », nó phải liên quan mật thiết tiếp nối nhau theo luật nhân-duyên và nhân quả. Như vậy còn có gì là Nguyên nhân tối sơ ; nó biến chuyển muôn vật và được sinh sôi nảy nở, nhịp sống mới điều hòa. Vũ-trụ bất động vạn-vật tự diệt.

Ở đây ta có thể tượng trưng vũ trụ như một hình tròn, theo sự biến chuyển như sau :



Tuy nhiên, vạn-hữu (tous les êtres) đều do nhân duyên cấu tạo nên ; nhưng cái gì là tượng-trưng cho vũ-trụ vô biên ấy ?

Phật-giáo với thuyết : « Bản-thể-thật-tại-luận ».

3) Bản thể thật tại luận hay câu « Nhất-Thể-Duy-Tâm Tạo ».

Trong kinh Hoa-Nghiêm (Avatusaka) chép :

« Vạn hữu trong vũ-trụ đều do TÂM (bản thể) biến hiện ra :
 « NHẤT-THIỆT-DUY-TÂM-ĐẠO ».

Chữ « TÂM » ở đây không có nghĩa chỉ cõi lòng vui buồn, ganh ghét hay cái trí hiểu biết của con người. Chữ tâm theo định nghĩa nhỏ bé của triết học : Tinh-thần chủ-quan sinh ra vũ trụ khách quan, lại không nên hiểu theo học thuyết HEGEL, « tâm » là ý-niệm hoặc ý tưởng tuyệt-

đối. Phần nhiều ta không chịu tìm hiểu chỉ mãi loay hoay trong rừng danh-từ không lối thoát, nên rất bị nhầm lẫn, Thật đáng tiếc ! Chẳng hạn thấy trong kinh Phật thường hay nói đến chữ « TÂM » những người nóng-nổi vội kết luận cho đạo Phật là « Duy-Tâm »,

Chứng minh.— Chữ « TÂM » theo Phật-giáo, chia ra CHÂN TÂM (l'Être infini), « Vọng-tâm » (Conscience inconnaissable) nhưng chữ « TÂM » ở đây có nghĩa chỉ cho BẢN THỂ của vũ trụ vạn hữu, tức TÂM CHÂN NHƯ hay *thể tính chân tâm* (les éléments essentiel de l'Être infini).

— « Căn bản của sinh-tử phiền não là vọng-tâm.

— « Căn bản của Bồ-đề, niết bàn là Chân-tâm. »

Chữ « Chân-Tâm » (citta), hiểu theo danh-từ nhà Phật, nó có nhiều tên khác nhau, tùy trường-hợp người ta muốn gọi là *Chân-Tâm*, *Bồ-đề*, *Niết-bàn*, *Chân-Như*, *Như-lai-lạng*, *Ataya thức* hay *Pháp-thân*, *Chân-lý* v.v...

Tất cả những danh-từ ấy, Đức Phật tạm đặt ra để chỉ cho cái « *bản thể tuyệt-đối* » trong vũ-trụ, đó cũng chỉ là một phương-tiện để dẫn đạo con người hiểu đến Chân-lý. Trong kinh có câu : « *nhân-chỉ-kiến-nguyệt* ». Nghĩa là, nhờ ngón tay ta chỉ rõ mặt trăng, không phải mặt trăng ở ngón tay người chỉ. Ở đây ngón tay tức lời nói, lý-luận và danh-từ, còn mặt trăng là đích chân-lý của bản-thể vũ-trụ. Cũng như khoa-học dùng chữ *nguyên-tử*, *điện-tử* để cắt nghĩa vật tiên-thiên đã tạo thành vũ-trụ vạn-vật, đó cũng tạm mượn cái tên nguyên-tử, điện-tử để chỉ cái nguyên-chất ; mà chính cái nguyên-tử hay điện-tử hay danh-từ gì đi nữa cũng vẫn ở trong cái bản-thể vô biên diệu-dùng.

Luận *Đại-thừa khởi-lin* (Mahayana-sraddhotpadasastra) chép :

« Đứng về phương-diện bản-thể, tất cả các pháp từ xưa đến nay hia các « *tướng* » như lời nói, chữ nghĩa, tư-tưởng, tuyệt đối bình-đẳng, không có thay đổi, không hư-hoại, cùng chung một bản-thể sáng suốt của nhất tâm, nên gọi là Chân-như : Nhất thiết chư pháp, tông bản dĩ lai, ly ngôn-thuyết tướng, ly danh-tự tướng, ly tâm-duyên tướng, tất cánh bình-đẳng, vô hữu biến dị, bất khả phá hoại, duy thị nhất-tâm, cố danh Chân-như. »



Đề giúp Quý vị hiểu chữ « Tâm » trong Phật-giáo sâu rộng hơn, chúng tôi xin kể quý vị nghe một đoạn văn trong kinh Lăng-Nghiêm

(Suramgama) : Ngài Ananda trong bảy lần gan hỏi ý-nghĩa chữ « Tâm » nhưng đều bị đức Phật bác, cho là không đúng :

1) Ananda chấp tâm ở nơi thân — « Tâm không phải trong thân. Nếu bảo tâm ở trong thân, trước hết Ông phải thấy tim, gan, mật, phổi, lá-lách... sau mới thấy các cảnh vật bên ngoài. — Tại sao, ông không trông thấy ?

2) Ananda chấp tâm ở ngoài thân — « Tâm ở ngoài thân, thì tâm và thân ông không dính đắp nhau. Vì lẽ gì, mắt ông vừa trông thấy tâm ông liền biết ? Như vậy, thân và tâm không rời nhau ». Tâm ở ngoài thân là không đúng.

3) Ananda chấp tâm ở trong con mắt — « Nếu tâm ở trong con mắt ; tại sao, tâm ông lại không thấy được mắt Ông. Cũng như người chết mắt vẫn đó, sao không trông thấy gì ?

4) Ananda chấp trở lại, tâm ở trong thân. Ông nói : « tôi nhắm mắt thấy tối, mở mắt thấy sáng là tâm thấy cảnh-vật bên ngoài. Như vậy, tâm ấy đúng ở trong thân tôi. — « Nếu nói, nhắm mắt thấy tối, vậy cái tôi, ấy có đối trước mắt ông hay không ?

— « Nếu cái tối không đối trước mắt, không thành nghĩa tối. Và,

— « Nếu thấy được mắt, thì mắt với tâm-hiểu-biết ở ngoài thân ông.

Hơn nữa, trong lúc mắt ông biết, thân ông phải không biết, khi thân biết thì mắt phải không biết (vì ông chấp nó rời nhau). »

Vậy, ông nói : « thấy tối là thấy bên trong, » vô lý.

5) Ananda chấp tùy chỗ hòa-hợp mà có. Đức Phật ; « ông nói, tùy chỗ hòa hợp có ; nghĩa là, tâm ấy không có thực-thể (tức không có) lấy gì làm hòa-hiệp ? Nếu nói, nó từ trong thân chạy ra hoặc từ hư-không truyền vào, ít nhất, nó phải thấy lục-phủ, ngũ-tạng bên trong và thấy hình-thể bên ngoài, nếu nói tâm có nhiều thể thì thành ra nhiều người, biết cái nào là tâm của Ông ? Vậy « tùy hòa-hợp chỗ nào tâm liền theo chỗ ấy mà có », Sai.

6) Ananda chấp tâm ở khoảng giữa — không phải, vì « tâm » và « cảnh » là thể khác nhau, một bên có tri-giác (tâm), bên không có tri-giác (cảnh), hai cái đối-lập, riêng biệt nhau. Vậy lấy gì là giữa ?

7) Ananda chấp cái không trực (1) là tâm — Hễ cái gì có hình-

(1) « Không trực » có nghĩa là không bị vướng mắc ở một chỗ nào.

tướng (núi, sông, trái đất) là có ; cái gì không hình-tướng (lông lữa, sừng thỏ) là không, đã không, thì có gì mà nói là « trước » ?

Đến đây, đức Phật giảng rõ thế nào là Thể-tính-Chân-tâm (les éléments essentiel de l'Être infini) khiến cho chúng-sinh sớm ngộ được *thăng-hoa* (1) nhập Phật-tri-kiến.



Vòng tròn tượng-trưng cho « TÂM » hay « Bản-thể ».

Sát-na

sinh-diệt

Mà TÂM ấy là thể bản-nhiên thanh-tịnh (Đại-ngã-thể) (2) bao trùm khắp pháp-giới, (hiểu nghĩa như chữ vũ-trụ) ; hư-không-giới bao giờ cũng tồn-tại, không sinh-diệt, không tăng-giảm, không sắc-tướng cũng không hân hư-không ; vũ-trụ vạn-hữu đã từ vô lượng kiếp luân-hồi...

Thí-dụ.— NƯỚC là bản-thể có tính-chất thành sóng. Mặc dầu là nó tĩnh nhưng vẫn có tính chất động.

« Tĩnh » và « động » là hai tính-cách có ở trong nước :

— Sóng « hiện-tượng » *tinh-thần và vật-chất*.

— Nước « bản-thể » *vô biên*.

Vậy có sóng phải có nước. Cũng như nói có hiện-tượng phải có bản-thể.

4) Thể — Tướng — Dụng.

Đến đây, ta hãy lấy một thí-dụ để chứng-minh :

THỂ.— Bản-thể : vũ-trụ bao la — « Tâm Chân-như » — tỷ như nước mênh mông trong đó có đầy đủ các yếu-tố nhân-duyên để « cấu-tạo » vạn-hữu nếu ta thu hẹp nó lại chỉ là một con số không (0) nhưng trong đó vẫn không ngoài « sắc » (vật-chất) « tâm » (tinh-thần).

(1) « Sublimation.

(2) « Đại-ngã-thể » ấy cũng như một cây có cành lá hoa quả là tất cả tinh-thần vật-chất... nhưng, cành lá hoa quả không ngoài « gốc » cây mà có, nói khác, tất cả vạn-sự vạn-vật ở trong thế gian đều tự trong bản-thể ấy mà xuất-hiện, nó bao trùm khắp pháp-giới, hư không-giới.

Theo Phật-giáo, *Tâm vật nhị nguyên đồng nhất thể*, nghĩa là, tâm hay vật đều ở trong « bản-thể » mà có ; không phải tâm có trước vật hay vật có trước tâm. Như phái Duy-Tâm chủ-trương « *tinh-thần có trước, vật-chất có sau* » hay phái Duy-Vật chủ-trương « *vật có trước tâm* ». Trong Duy-thức-học nói : *Tâm và vật là hai cái đồng thời ở trong bản-thể Chân-như mà ra, nếu nói không tâm thì không vật ; không vật thì không tâm : « kiến tướng đồng thời nhi khởi, vô kiến tắc vô tướng, vô tướng tắc vô kiến ».*

Thí dụ.—Đá lửa vẫn sẵn có « *tinh lửa* » ở trong, nên khi ta bật thấy lửa phát hiện, cũng như « *tinh ướt* » của nước vẫn sẵn ở trong nước. Bản-thể của vũ-trụ cũng vậy — không ngoài hiện-tượng mà có bản-thể — Hiện-tượng tức Bản-thể, to như vầng Thái dương nhỏ như vi-trần đều ở trong « Bản-thể » vô biên diệu dụng ấy biến hiện ra...

— Sắc thuộc vật-chất.

— Tâm thuộc năng-lực tinh-thần.

Chớ ngộ-nhận cái « *tâm* » này là « *Chân-tâm* » (L'Être infini) mà nó chỉ là « *vọng-tâm* » (tâm sinh-diệt) Conscience inconnaissable). Tâm chia ra VƯƠNG (chủ-động) và SỞ (bị-động), vì tâm — chữ tâm không viết hoa — chỉ là một bộ-phận nhỏ trong bản-thể (CHÂN-TÂM) như trong Duy-thức-học đã giảng rõ.

TƯỚNG.— *tướng-trạng* : núi, sông, người, chúng-sinh — « *hiện-tượng-giới* — như nước biển đem pha màu xanh, đỏ, vàng, tím ; tuy sắc-tướng có khác nhưng vẫn không ngoài thể-chất « *nước* ».

Vũ-trụ với thiên-hình vạn-trạng khác nhau về hình-thức song không ngoài đồng bản-thể.

DỤNG.— *Công dụng* : sự sai biệt giữa vật này và vật kia : *sinh diệt, vô tử, vô chung* — với sự áp dụng của « *sắc* » hay « *tâm* », tùy theo trường-hợp *Thiện* và *Ác* của « *tướng* » như màu xanh, màu vàng v.v... để dùng vào việc vẽ vật xanh, vật vàng v.v..

5) Những nguyên-nhân cấu thành vũ-trụ vạn-hữu.

Trong Bản-thể gồm 6 cộng năng hoạt động làm yếu-tố căn-bản, cũng gọi « *LỤC ĐẠI DUYÊN KHỞI* » (Māhābhūtas les six éléments) : *Địa, Thủy, Hỏa, Phong, không* và *Thức*, dung hòa lẫn nhau và tạo ra muôn loài trong vũ trụ :

- | | |
|------------------------|---------------------------------|
| 1) Công-năng rung động | : gió |
| 2) Công-năng ép nặng | : đất |
| 3) Công-năng ấm nóng | : lửa |
| 4) Công-năng mịn ướt | : nước |
| 5) Không gian | : hư không |
| 6) Linh thức | : cảm-giác, suy nghĩ, tư-tưởng. |

Tính-chất của 6 công-năng rất tinh tế không phải là hình thức thô sơ như những nguyên-tử, điện tử còn có thể phân tích ; tự nó có đủ năng lực tiến hóa phát triển.

Đứng về quan niệm sai biệt, ta nhận thấy 6 công năng khác nhau nhưng, đứng về phương diện tuyệt đích ta chỉ thấy có một « bản thể » — *Bản thể bình đẳng như nhất.*

— Bản-thể ấy cũng có chỗ gọi « không tướng » hay « Chân không » như trong Bát-Nhã-Tâm-kinh nói : « *Thị chư pháp không tướng, bất sinh bất diệt* »...

Các pháp không thật có, đã không thật có thì làm gì còn có sinh diệt, không sinh diệt tức là Như-nhất.

Đã dành trong bản thể vũ trụ sẵn chứa 6 yếu tố công năng, nhưng ta cần biết cái nào hiện trước, cái nào hiện sau ?

Vấn-đề này, khoa học còn trong vòng tìm kiếm.

Đề quyết nghị cho câu hỏi trên :

Trong kinh Lăng Nghiêm quyền IV chép :

« Khoảng không-gian vô cùng tận do nguồn linh thức quá mạnh làm rung động một lượt « 6 yếu-tố công năng » và cùng quay chuyển-biến mà sinh ra « phong đại » trước. Và do những luồng gió thổi « quện » các yếu-tố lại tạo thành *không khí* (Atmosphère) rồi đến « địa đại » (Minéral), do sự cọ sát giữa hai áp-lực gió và *không-khí* tạo thành lửa « hỏa-dại » hay *điện-lực* (Electricité) hơi nóng bốc lên gặp *khí lạnh* ép xuống tạo thành nước « thủy đại » (Océan). Lửa bốc lên, nước dội xuống làm cho dẫn động lại và ngộn lẫn, chỗ nào bằng phẳng là đất, chỗ nào thụt xuống là bể hay hồ ao ; nơi nào sức nước kém sức lửa thành núi, nơi nào sức nước mạnh hơn mọc ra cây cối...

Những thứ ấy gọi là « Khí-thế-gian ».

Đức Phật còn cho chúng ta biết :

Ở thế gian có 4 loài khác nhau :

1) *Hóa-sinh*.— Như con sứa do « khí-hóa » của bọt nước, con đom-đóm do củi mục sinh...

2) *Thấp-sinh*.— Những loài dun, đẻ tự nơi ẩm ướt...

3) *Thai-sinh*.— Những loài sinh trong bào-thai như loài người...

4) *Noãn-sinh*.— Những giống sinh trong trứng như loài cá, chim...

Tất cả những « loài sinh » trên đều mang trong mình cái hình-hai giả-tạm và cùng chịu chung một định-luật như nhau : *Sinh, già, ốm chết !*

Và cứ thế, các sinh-vật tiếp nối nhau sinh-sản mãi gọi là « *Tinh-thế-gian* ».

Vạn-hữu vũ-trụ do « Nhân-duyên nhân-quả » mà có, thì giữa các hiện-tượng là một giây quan-hệ, mật-thiết với nhau, nên Phật-giáo bao giờ cũng xem vũ-trụ như một khối duy-nhất — « *Vạn-vật-đồng-nhất-thể* » — Nghĩa là, tinh-thần và vật-chất vốn cùng ở một chỗ và cùng bất biến (éternel).

Muôn vàn cảnh-tượng biến-trạng trên thế-gian... to như thái-dương-hệ nhỏ như vi-trần đều là hiện-thân của *Bản-thể vô biên tuyệt-dịch*. Và, khi hiện-tượng-giới đã thành hình phải theo một công-lệ « Thành, Trụ, Hoại, Không ».

Mỗi thời-kỳ có 20 tiểu kiếp (1), 4 thời-kỳ : 80 tiểu kiếp. Mỗi tiểu - kiếp : 16.800.000 năm. 80 tiểu kiếp gọi là 1 Đại - kiếp tính có 1.344.000.000 năm ; trải qua 4 giai đoạn dài đặc ấy rồi trở lại vô cùng tận... Trái đất được đứng vững là nhờ sức hấp dẫn của các Hành-tinh và các vòng « phong-luân », « thủy-luân », « hỏa-luân », và « không-luân ».....

Thật ra, từ khi có nhân-sinh và vạn-vật ở trái đất biết bao nhiêu lần đổi dời, biết bao sự khủng hoảng về kinh-tế, chính-trị, phong-tục, đạo-đức, văn-hóa, tôn-giáo, và không kể xiết với những trang sử thịnh suy, bi thái, lớp này chết, lớp khác sinh, trái đất này tan làm nhân cho trái đất khác ; trong vũ-trụ có hàng triệu thế giới... biết bao nhiêu nguồn sống của nhân-sinh, mỗi nơi có sai khác, không tìm thấy mỗi quá-khứ từ đâu, không chứng-nghiệm được những tương lai vô tận. Vũ-trụ nhân-sinh cứ như dòng sông chảy xiết ra biển « bản-

(1) Chữ « Kiếp » (Calpa) tiếng Ấn-độ là một thời-gian (temps) chia làm 3 thời kỳ : *Tiểu, Trung, Đại*. Tiểu-kiếp : 16.800.000 năm, hai mươi tiểu kiếp là một Trung-kiếp (16.800.000 x 20) : 336 triệu năm, bốn tiểu kiếp là một Đại-kiếp (336 x 4) : 1.344.000.000 (một nghìn ba trăm bốn mươi tư triệu năm.)

thê vô biên », mệnh mỏng bát ngát không ngừng ? Nhưng, đấy chỉ đứng về phương-diện tương-đối mà nói, còn như tuyệt-đối thì tất cả hiện-tượng vạn-vật cũng không sinh mà cũng không diệt, cái bản-thê tuyệt-đích thật ra cũng không thêm cũng không bớt (1). Mặc dầu hình-tượng đổi dời song bản-thê còn mãi. Tỷ như chất « *citng* » đổi ra « *lông* » rồi « *lông* » biến thành « *hơi* » dần dần biến trạng kết tụ trở lại thành « *cứng* » (.)

Đến đây, ta lại cần nghiên-cứu để hiểu mặt trời tại sao có chất lửa ?

Trong kinh Lăng-Nghiêm nói : Mặt trời thuộc về « *hỏa-dại* » (chất lửa) do nhân-duyên kết-cấu.

Tỷ-dụ.— Đương lúc nắng về buổi trưa mùa hè, ta lấy bóng đèn dưới một cái kính hiển-vi điện-tử (Microscope électronique) rồi đem kính ấy soi vào mặt trời một lúc lâu ta thấy bắt khói và bốc lửa.

Nhưng, « chất lửa » vẫn có khắp trong vũ-trụ cùng với đất, gió, nước... Biết rằng : mặt trời là một khối lửa, nhưng tại sao ban sáng và chập tối người ta thấy lạnh, mà buổi trưa lại nóng ? — Phật-giáo khẳng-định : Sở dĩ ban sáng lạnh vì sương đêm còn bao phủ trái đất và ta nhìn mặt trời thấy lờ mờ không còn bị sương phủ. Tới trưa nhiệt-độ lên cao là lúc trái đất sức nóng tăng lên và mặt trời như nhỏ lại ; ban tối sức nóng giảm đi, vì màn sương lại bao phủ, ánh nắng bị cản.

— Nói tới đây, ta cũng cần tìm hiểu mặt trăng ?

Đức Phật dạy.— Mặt trăng thuộc « *thủy-dại* » (chất nước) nên ánh sáng phản xạ của mặt trăng trong trẻo, mát mẻ.

Thực-nghiệm.— Ta lấy một cái đĩa để dưới một cái kính phương-chư bằng thủy-tinh (cristal) rồi soi vào giữa mặt trăng trong những đêm 15, 16 âm-lịch thì ta sẽ thấy có nước gợn từng giọt xuống đĩa.

(1) Khoa-học nói :

« Rien ne se crée, rien ne se perd tout se transforme »

C) NHÂN-SINH-QUAN

« Tất cả sự-vật dù hữu-hình hay vô-hình, tâm hoặc cảnh, đều do nhân-duyên cấu-hợp và chỉ là những ảnh-tượng mê lầm của nghiệp-thức biến-hiện ».

Với vấn-đề nhận-thức và vũ-trụ-luận như đã trình bày ở trên, tôi tin-tưởng quý vị cũng đã có một chính-kiến.

— Theo Phật-giáo, vũ-trụ vạn-hữu biến hóa sinh thành do sự tổ hợp của nhiều nhân-duyên...; đã do nhiều nhân-duyên tạo thành, tất nhiên, Phật-giáo phủ-nhận những giả-thuyết dưới đây :

- 1— Vũ-trụ bị chi-phối bởi một « *Đấng Sáng-Tạo* », con người cũng do đấng ấy bài định.
- 2— Hết thảy sự-vật đều bởi « *Tâm* », « *Ý* » làm chủ-thể.
- 3— Vạn-hữu do « *vật-chất* » sinh thành nên vạn-hữu cũng sẽ bị hoàn-toàn chi phối,

Lập-luận sự khởi-đoan về vũ-trụ vạn-hữu ở trên do các thuyết DUY THÂN, DUY TÂM, DUY VẬT chủ-trương;

Muốn rõ hơn, quý vị cùng tôi tìm hiểu về thuyết-lý Phật-giáo với vấn-đề Nhân-sinh-quan.

Xác-định minh-thuyết, Phật-giáo lúc nào cũng lập-luận duy-nhất :

Vũ-trụ vạn-hữu được thành-lập do sự tổ-hợp các yếu-tố làm căn-bản và hỗ-tương nhau, nhưng tất cả... đều ở trong « *bản-thể* » vô cùng tận.

— Con người cũng không vượt ngoài định-lý ấy.



— Sự cấu-tạo của nhân-sinh.

Ngược dòng lịch-sử, chúng ta cần xét lại vấn-đề ! Nhân-sinh bởi nguyên-nhân nào đã cấu-tạo nên ? — Cũng theo thuyết vũ-trụ vạn-hữu đã từ Bản - thể vô biên sinh thì nhân-sinh cũng là một hiện - tượng trong đó.

Từ bao nhân-sinh đã quên mình là một « *phần-tử* » trong cái « *toàn-thể* » (bản-thể vô biên) và chấp cái « *ta nhỏ bé* » không biết hòa đồng với cái « *ta rộng lớn* » trong vũ-trụ, lại dùng tâm-trí sai lầm nhận-thức các vật-tượng, nhận đó sinh ra mê vọng điên-đảo !...

Đề giải đáp sự sai lầm của nhân-sinh, Phật-giáo với thuyết 12 nhân-duyên (Dvādaśaiga Pratīyasamutpāda) rất phổ thông.

Những gì là 12 nhân-duyên ?

Số là :	VÔ-MINH	duyên	Hành ;
	HÀNH	—	Thức ;
	THỨC	—	Danh sắc ;
	DANH SẮC	—	Lục-nhập ;
	LỤC-NHẬP	—	Xúc ;
	XÚC	—	Thụ ;
	THỤ	—	Ái ;
	ÁI	—	Thủ ;
	THỦ	—	Hữu ;
	HỮU	—	Sinh ;
	SINH	—	Lão-tử.

Rời khỏi phiền muộn, buồn rầu, khóc than, đau đớn... tạo thành đại-khổ.

12 nhân duyên tiếp nối nhau từ đời này qua đời khác như vòng bánh xe nhân quả tương quan.

Dưới đây là 12 nhân duyên ấy :

1) VÔ MINH (Avidya) : mê lầm, tối tăm. Chỉ tất cả trạng-thái, quan-niệm sai lầm của chúng ta đối với vạn vật. Nói một cách khác : tất cả chúng ta đều vô-minh ám-phủ cả. Ví như tấm gương sáng chỉ một mảy bụi cũng đủ giảm sáng.

Nói đến Vô-minh, ta không thể không nói đến Chân-như (1) vì hai

(1) Chân-Như là gì ? — Chân-như không phải là một vật-thể ở ngoài lãnh-vực của chúng ta, nó cũng không đối-tượng với giác-quan. Giác-quan cũng ở trong sự tác-động của « Chân-như ».

CHÂN-NHƯ

VẠN-HỮU

VẠN-HỮU

CHÂN-NHƯ

Chân-như tác-động một cách vô-trí (thần-nhiên) do sự cọ sát giữa tâm-lý và vật-thể. Nói rằng : *Mê và Ngộ*. Chân-như là một sự tác-động không ngừng, nếu tác-động theo « dòng mê » thì vô-minh đau khổ, nếu theo « dòng tỉnh » thì trong sạch sáng suốt.

Giải-thích. — Ta hãy hiểu hai sự-kiện ấy như sau :

— *Tây Duyên bất biến* : giai-đoạn chưa cải-tạo.

— *Bất biến tùy Duyên* : giai-đoạn đã cải-tạo.

(xem tiếp trang sau)

« cái » là một thể — vô-minh nằm trong chân-như — Bản-thể chân-như lúc đầu là mặt nước phẳng, nhưng nay có sóng. Mặt nước đã sóng thì xao động, thể là sóng cũng là nước mà nước cũng là sóng. Cũng như nói : không có không-gian không có hiện-tượng. Đó thuộc về *hoức*, vì đã có hiện tượng nên phải chuyển-biến với công-năng, nghiệp lực ; tinh-thần hay vật-chất đều theo một quan-niệm ĐỘNG có ảnh hưởng lẫn nhau. Sự vật biến hóa mãi và liên-quan theo luật chuyển dịch của HÀNH-NGHIỆP ;

Thí-dụ. — Nước (Bản-thể) đem pha các màu xanh, đỏ... nhưng tính « ướt » của Nước vẫn không biến đổi (bất biến) ; các màu xanh, đỏ... là tùy-duyên. Làm thế nào để theo dòng tính được ? Ta cần phải nhờ có *lý-trí tự-chủ*. Nghĩa là, phải biết các công-năng tác-động của Chân-như ; gồm có hai tích cách :

- 1) *Thô-tướng-phần* (vật-chất to lớn)
- 2) *Tế-tướng-phần* (tinh-thần và vật-chất vi-tế)

Trong sự tác-động của Chân-như *lý-trí là lập-nhất* và cùng với tế tướng phần thể nhập (S'identifier) thì gọi là Phật giác-ngộ ; nếu trái lại gọi là vô-minh vọng-kiến của chúng-sinh.

Nhưng, vô-minh, do đâu mà có ?

Trong kinh giải-thích : Vô-minh là khởi đầu của Chân-như, của bản-thể.

— Chân-như là hoàn-toàn *tĩnh*.

— Vô-minh là hoàn-toàn *động*.

Vô-minh là vô-thủy hữu-chung, sự khởi-niệm của vô-minh chỉ tương-đối với thời-gian ; Chân-như là tự tác-động phát-khởi vô-minh.

Ví-dụ. — Chân-như là mặt nước, gió làm nước thành sóng mặc dầu là nó *tĩnh* nhưng vẫn có tính-chất *động*. Nếu nước không có tính-chất thành sóng thì gió cũng không thể làm nước thành sóng được.

Tĩnh và động là hai tính-cách ở trong « nước ». Cũng như Chân-như và Vô-minh là hai tính ở trong « Bản-thể ».

Đối-tượng với chúng-sinh vọng-kiến mà nói là vô-minh ; nhưng vô-minh với chân-như chỉ là một thể không sai khác.

— VÔ-MINH là : vô-thủy ; Chân-như : vô-chung.

— VÔ-MINH là : hữu-chung ; Chân-như vô chung.

Nói rằng vô-minh là vô-thủy vì vô-minh là « trạng-thái », nhưng sự tác-động sai lạc của nhân-duyên-sinh, chung quanh một vòng tròn biến hóa cùng thế-gian vô cùng mãi mãi không tìm đâu được cái nghĩa đầu tiên của vô-minh — Động là một tác-động của chân-như cho đến tĩnh và vô-minh cũng ở trong chân-như.

VÔ-MINH HỮU-CHUNG. — vì nhân-duyên-sinh có thể chấm dứt được.

Nói một cách khác khi nào biến-hóa nhân-duyên không tác-động nữa thì vô-minh hết.

2) HÀNH (Sanakara) : Sự hành-động, do tư-tưởng phát ra đề rồi, mỗi con người mang trong mình cái nghiệp — « *Nghiệp lành dữ mình làm mình chịu* » — Sự phát nguyên của Nghiệp do « *nhất niệm mê mờ* » vọng khởi mà có. Ta thấy NGHIỆP rõ ràng như một sợi giây truyền-cảm mà nhân quả thì cứ nối tiếp nhau bất tuyệt.

Thi-sĩ NGUYỄN-DU đã cảm-thông sâu xa chữ « Nghiệp » trong Phật-giáo, Tiên-sinh viết :

... « *Đã mang lấy nghiệp vào thân,
Cũng đừng trách lẫn trời gần trời xa* » (1)

Nghiệp là chủ-thể của mọi vấn-đề, những hiện tượng thế-giới đều do nghiệp phát động mà cảm ứng.

Ta có thân-thể như bây giờ do đời trước tạo-nghiệp mà sinh, rồi cứ luân-hồi, nhân quả nối tiếp từ quá khứ chạy suốt hiện tại sang tương-lai... biến hiện thiên hình vạn trạng, tùy nghiệp thụ báo đề phải chịu lấy vô-lượng khổ não, nếu nhân-sinh mãi mê làm tạo nghiệp. Bởi vậy dưới *Hành có Thúc* ;

« So với nhân quả trong ba đời thì VÔ-MINH-HÀNH là nghiệp nhân quá-khứ và làm nhân làm duyên để kết sinh chịu quả trong đời hiện-tại ».

Nghiệp chia ra « NGHIỆP CHUNG và NGHIỆP RIÊNG ».

— *Nghiệp chung*.— Chỉ các loài sinh-vật (trong đó có con người) hiện sống trên quả đất đều phải chịu chung cái số kiếp như nhau :

- « *Cuộc đời đau khổ ?* »
- *Nhận-thức sai-lầm*
- *Tâm-trạng xấu-xa*
- *Con người độc ác*
- *Đời sống ngắn ngủi.* »

(1) « *Trời* » ở đây không có nghĩa ông trời như nhiều người hiểu. Trời đây là không gian, hoàn cảnh là người, — *con người với đầy đủ ý-nghĩa của nó.*

Ghi chú.

Chữ « *Nghiệp* » (Karma) : nghĩa là tạo-tác, hành-động : « *ý* » suy-nghĩ, « *thân* » hành-động, « *miệng* » nói... Tức chỉ tất cả hành-động cố-ý của một sinh-vật do 3 nghiệp ấy ảnh hưởng phản lại cảm thành vết tích, thành thói-quen, tạo nên nguồn sống dục-vọng di-truyền ; người ta thường gọi là « *Dẫn-nghiệp* » (tức dẫn-lực của nghiệp) mà nguồn sống ấy gọi là « *Nghiệp thức* » — Những hiện tượng trong thế-giới nhân loại từ thân tâm đến cảnh-vật đều là phản-ảnh trung-thành của Nghiệp-thức.

Và, còn biết bao những cảnh : GIÀ, ĐAU, ỐM, CHẾT, về thiên-tai « nước lụt, động đất, » lửa cháy, chiến-tranh v.v...

— *Nghiệp riêng.*— Mỗi loài có những « tính-sống » riêng biệt, hoàn-cảnh riêng biệt. Như cá phải ở dưới nước, chim bay trên không con người và các loài muông thú sống trên cạn và các nơi rừng rú...

Tuy nhiên, con người đặc biệt hơn các loài ở chỗ : con người hoàn-cải cuộc đời của mình, hoàn cảnh chung quanh, tùy theo nghiệp *lành, dữ* của con người quyết-định.

— *Nhưng nghiệp do đâu mà có ?* — cái « Ngã » một hòa-hiệp tinh-thần và vật-chất do thân ngũ-uẩn tức sự hoạt-động của Thân và Tâm — lãnh thụ bởi cảm-xúc trong và ngoài, phát-sinh những cảm giác ; và vì sự mê lầm tiềm tàng tự-thân của mỗi sự-vật phát-động ra, không cần sự can-thiệp của bất cứ một năng-lực nào.

NGHIỆP là chủ-động-lực của mọi vấn-đề — mọi vấn-đề cũng do nó mà phát-sinh, tồn-tại hay tiêu-diệt.

« Không phải ở không-trung, không phải ở giữa đại-dương, không phải ở trong thâm sơn, cũng không có một nơi nào người ta có thể tránh được nghiệp-báo. »

— Kinh DHAMMAPHADA 127 —

3) THỨC (Vijnāna) : bởi sự *mê mờ* và *hành-động* kết thành *Nghiệp-thức* ; phân biệt sai lầm mà có ra sự vui buồn, thương tiếc...

Nghiệp-thức con người khác nào như luồng điện tản mát khắp nơi... : thân « Tứ-đại » (1) cũng giả-tỷ như giấy, bóng, compteur... khi đủ điều-kiện « nhân-duyên » ta bật sẽ thấy điện phát khởi.

Cũng thế, muôn loài là do nhân duyên giả hợp mà thành ; con người có, bởi tinh huyết của người cha và mẹ giao-cấu kết động lại mà tạo nên cái « xác-thân giả dối » nhưng chưa đủ ; con người còn phải có suy-nghĩ cảm-giác, lãnh-thụ mới trở thành « con người hoàn-toàn » — *con người sống động.*

Trong cnộc hành-trình của con người : sống hay khi chết đều do nhân quả hành-vi tự tạo ra : xấu hay tốt không ai cầm đầu dẫn dắt và thưởng phạt ! Và chúng ta không nên có thành-kiến sai lầm nói rằng : bộ óc là sản-phẩm của tư-tưởng, cũng đừng bao giờ quan-niệm tinh-

(1) TỨ-ĐẠI : « Đất » xương, thịt... « Nước » : máu, đờm, rai... « Lửa » : khí nóng... « Gió » : hơi thở...

thần ý-thức có trước vật-chất... theo Phật-giáo, những thuyết nào đã theo một bên là sai cả. Dù tinh-thần hay vật-chất cũng đều do các yếu-tố công-năng từ nơi Bản-thể sinh...

Như vậy, con người phải đủ hai phần « *tinh-thần* » (linh-thức do nghiệp của mỗi con người đã tạo) và « *vật-chất* » (thân tứ-đại giả-hợp) nếu lìa một trong những « *chất ấy* » con người sẽ chết ; nhưng không có nghĩa chết là hết mà chỉ là thay đổi hình-tượng, dụ như ĐIỆN.

Vì tự biết : khi hành-nghiệp đã kết quả thì nó phải mang vô-minh và hành-động đi đến một sự sở nào chịu một thân quả-báo hoặc thiện hoặc ác...

Nhìn chung vào pháp-giới chúng-sinh, nhân-sinh chỉ là một chủng-loại đã có một trình-độ tiến-triển tương đương. Cao hơn nhân-sinh có Bồ-Tát, Phật. Thấp hơn là các loài vật. Nên trong Phật-giáo chia ra mười pháp-giới :

1) Phật (Bouddha) : Đấng Đại-trí, Đại-đức, Đại-hùng-lực.

Trong mười phương các quốc-độ chỉ có Phật trên hết. Nếu đứng về quan-niệm nhân-sinh mà nhận xét, ta thấy :

— « *Trí* » Phật là « *trí bát-nhã* » (Prajñā) sáng suốt bao la vô cùng tận ;

— « *Đức* » Phật là cùng tốt, cao nhất ; VÔ-THƯỢNG ;

— « *Lực* » Phật tu chứng đến :

— hoàn-toàn trong,

— hoàn-toàn sáng ; diệt tận sinh tử phiền-não nhiễm-ô...

Nhờ vào 3 « *đức* » trên,

Tất cả chúng-sinh sẽ chuyển hóa được tâm-hồn « *xấu-xa* » thành *đẹp-đẽ, sáng-suốt*...

Đó là chính nghĩa : ĐẠI-TRÍ — ĐẠI-ĐỨC — ĐẠI-HÙNG-LỰC.

Cho nên, cảnh-giới của chư Phật là cảnh-giới Tự-tại, giải-thoát, là chân-lý tuyệt-đối...

2) Bồ-Tát (Bodhisattva) : Những vị giác-ngộ sắp được thành Phật, do tu « *Lục-độ, vạn-hạnh* » mà được chứng quả.

3) Duyên-giác (Pratyekabuddhi : Ngôi này hãy còn kém đối với các vị Bồ-Tát ; tu quán 12 nhân duyên mà được chứng đạo.

4) Thanh-vân (Srāvaka) : Bậc giác-ngộ ưa hưởng cảnh giới Niết-bàn (Nirvana), gần tương đương với duyên giác, song trí-tuệ có phần kém ; tu phép « *Tứ-diệu-đế* ». Cùng tốt của địa vị là chứng thành quả A-LA-HÁN (Arahat).

5) *Trời* (Déva-sura) : Chư thiên ở 28 tầng trời trong các cõi Dục-giới, Sắc-giới, Vô-sắc-giới. (1)

6) *Người* (Manusya) : chỉ chung tất cả loài người ở một thế giới trung bình, không khổ như ở địa ngục, không sướng như ở thiên-đường và không ngu-si như các loài vật... nên sự tu đạo cũng dễ dàng, tiến ích.

7) *A-tu-la* (Asura) : Những loài quỷ giống như loài người — con người thoát xác — rất tàn bạo, giận dữ, giết chóc và dâm dục...

8) *Địa ngục* (Narska-Niraya) : chúng-sinh ở cõi đầy tội lỗi, tối tăm, đau khổ...

9) *Ngã-quỷ* (Préta) : những loài đói khát, đi lang thang khắp « só chợ đầu đường » kiếm miếng ăn mảnh mặc !...

10) *Súc-sinh* (Tiryagyon) : các loài súc-vật v.v..

Tuy chia ra 10 pháp giới là để đo trình độ tu-chứng cao thấp của mỗi giới. Nếu xét theo quan niệm bình đẳng thì « Bản-thể là Như-nhất ».

Với cặp mắt sáng ngời từ-bi của đức Phật thấy chúng sinh từ thuở nào vẫn luân-hồi trong 6 ngã (Trời, Người, A-tu-la, Địa-ngục, Ngã-quỷ, Súc-sinh) mà chẳng biết lối thoát, thật đáng thương !

— Đức Phật đã từng đau khổ, nên đức Phật thường khuyên các đệ-tử, hãy luôn sống bên người, để san sẻ tình thương « cho vui bớt khổ » và cùng sống nhịp nhàng với bản thể vô biên tuyệt-đích.

Trong 10 pháp-giới chỉ khác nhau MÊ và NGỘ.

— Mê là chúng sinh

— Ngộ là Bồ-Tát, Phật.

Nếu đứng về quan-niệm nhân-sinh mà xét, Phật cũng chỉ là người như ngàn vạn người khác nhưng đức Phật khác chúng-sinh ở chỗ Phật đã thành Phật còn chúng-sinh vẫn cứ là chúng-sinh !

— Phật, đáng Giác-ngộ hoàn-toàn, là người đã đạt tới chỗ cao-độ của nhân-sinh ; mà Bồ-Tát, Duyên-giác hay Thanh-văn những bậc còn phải rời bước và còn phải tiến nữa, để đến chỗ tuyệt-đích như Phật. Nhân-sinh cũng có thể tiến lên địa-vị ấy, nếu nhân-sinh biết hướng

(1) « Trời », theo Phật-giáo, chỉ là những nhân-vật có điểm phúc hơn các loài khác, sống ở một thế giới tương đối có một phong cảnh đẹp, khí hậu lành, con người sống lâu.. ; song vẫn phải luân-hồi sinh-tử nếu không chịu tu và thực hành « Tam quý, ngũ-giới, thập-thiện ».

theo con đường sáng mà đức Phật đã vạch ra. Trái lại, nhân-sinh không chịu tu hay không chịu làm phúc, nhân-sinh sẽ mãi đau buồn u tối, mặc cho nghiệp-chương cuốn lối, triển-miền trong biển sinh-tử xoay vần, chẳng biết đến bao giờ là ngày chung kết ! » THỨC, một chi-quả thứ nhất thuộc đời hiện-tại.

4) **Danh-sắc** (Mama-rûpa) : « **Danh** » là một danh-tứ trừu-tượng như THỤ, TƯỚNG HÀNH, THỨC-UẦN, không có hình-ảnh, chỉ là trạng-thái chịu theo cảnh giới bên ngoài ; « **Sắc** » chỉ tất cả hình-tượng vô-tri hoặc hữu-tri, có trạng-thái tự tiêu hoại do sức lạnh nóng của thời tiết hoặc do trường hợp bên ngoài làm tiêu, Nhưng đây chủ-yếu về sắc-uần là nơi phối hợp của 4 đại : Đất, Nước, Lửa, Gió... chỉ cho tổng-báo-thân của loài hữu-tính khi còn trong thai-trạng và dần dần sinh-trưởng...

Nhân-sinh là loài sinh-mệnh có tư-tưởng tri-tuệ, nhưng do những gì hiệp lại mà thành ? — Phật-giáo quan-niệm nhân-sinh cũng như các loài có cảm-giác thức-tính đều do luật tiến hóa của vũ-trụ tới một trình-độ nào.. (1) và, do Ngũ-uẩn kết hợp thành thân.

Những gì là ngũ-uẩn (Panchaskandha) ?

- 1) **SẮC** (Rûpaskandha) : hình-thể và sắc-tướng.
- 2) **THỤ** (Vêdaskandha) : cảm-giác.
- 3) **TƯỚNG** (Sanjnaskandha) : tưởng-tượng.
- 4) **HÀNH** (Sanskaraskandha) : hành-động.
- 5) **THỨC** (Vijnânâskandha) : nhận-thức.

DANH SẮC, một chi-quả thứ 2 thuộc đời quá-khứ.

5) **Lục-nhập** (Sadayatana) : tức 6-căn xúc-nhập với 6-trần. Trong khi Danh và Sắc kết hợp tạo ra một thân người hoàn-toàn phải trải qua 8 lần, cũng gọi là « Bát-vị-thai-tạng » :

- 1) Trong 7 ngày thứ nhất do tinh-huyết của hai người nam và nữ kết tạo thành chất nhơn, « một giọt nhỏ » ; tức bắt đầu người đàn-bà thụ thai. Theo sinh-lý-học gọi là *Yết-la-lam* (Kalalam). Trong kalalam có vô-minh, hành và thức nên cũng gọi « kalalam thức » .
- 2) Trong 15 ngày, khi thụ thai hình một mụn nở, gọi là « *A-bộ-dâm* » (Arbûdam).
- 3) Khi thụ thai trong 21 ngày, hình một cục máu tụ lại gọi là « *bế-thì* » (*pesi*).

(1) Khoa-học nói : « La loi de l'évolution de l'universelle »

- 4) Sau khi thụ thai vòng 30 ngày, hột máu dần dần dần lại rồi sinh 2 quan-năng : « căn » (thân) tức tướng phần của thức Alaya thứ 8 đã biến và « ý » (tức thức Manas thứ 7) nhưng chưa đủ 4 quan-năng « mắt », « tai », « mũi », « lưỡi » nên gọi « *kiền-Nam* » (Ghama).
- 5) Trong 35 ngày, khối thịt nảy nở thân-thể tứ-chi theo định-luật sinh-lý nên gọi là « *Bát-la-xa-khư* » (Prasakha).
- 6) Tiếp 42 ngày mọc lông, tóc, gọi là kỳ « *mọc tóc* » (sinh phát).
- 7) 49 ngày, như : « mắt », « tai » « mũi », « lưỡi » thành hình gọi là kỳ đủ « *quan-năng* » (căn-sinh).
- 8) Và trong 60 ngày, hình-tướng đã rõ gọi là kỳ « *thành-hình* » (hình-vị) nhưng còn phải phờ sinh-khí người mẹ truyền vào để nuôi dưỡng, do đó thai-chất mới sống. Rồi lần lần lớn lên cho tới khi sinh.

Con người lúc này đã đầy đủ 6 quan-năng :

- 1) Mắt
- 2) Tai
- 3) Mũi
- 4) Lưỡi
- 5) Thân
- 6) Ý

đối-tượng và giao-tiếp với 6 trần :

- 1) Sắc (những hiện-tượng có hình-sắc)
- 2) Thanh (các âm thanh)
- 3) Hương (mùi)
- 4) Vị (chua, cay...)
- 5) Xúc (những va-chạm giữa thân-thể và cảnh-vật)
- 6) Pháp (những tư-tưởng về quá-khứ, hiện-tại, vị-lai)

Vì có sự tương hợp của quan-năng với cảnh-trần nên liên-hệ tới sự *xúc-dộng* (xúc-giác). LỤC-NHẬP, một *chi quả* thứ 3 thuộc đời hiện-tại.

6) *Xúc* (Sparsa) : Cảm-trạng. Sau khi đã sinh đứa bé độ 2, 3 tuổi, 6 căn non-nớt va-chạm với 6 trần tạo ra một cảm-xúc nhưng chưa đầy đủ nên chưa nhận biết : vui, buồn, tốt, xấu... vì chưa biết phân biệt, nhận lĩnh cảm-thụ một cách rõ ràng.

Xúc, một *chi-quả* thứ tư thuộc đời hiện-tại.

7) *Thụ* (Vedanā) : Từ 5, 6 tuổi đến 12, 13 tuổi thời kỳ con người bước một giai-đoạn khác. Con người đã biết nhận-thức trước mọi cảnh :

thuận, nghịch những vật gì vèra ý mình sinh lòng linh-thụ, triu-mến, vật trái với ý muốn mình thì ghét, bỏ... Vì thế, có sự vui, buồn, yêu-thương, ghen-ghét, giận-dối, đam-mê v.v...

Thụ, một *chi-quả* thứ 5 thuộc đời hiện-tại.

(Nguyên-nhân quá-khứ là *vô-minh* và *hành* do mình đã tạo đời này, nó mới kết thành 5 quả chín : *Thức*, *Danh*, *sắc*, *Lục-nhập*, *xúc* và *Thụ* để báo đáp lại 2 nhân kia, (vô-minh, hành) nên 5 chi này cũng gọi là *quả hiện-tại*).



8) *Ái* (Trisna) : Từ 14, 15 đến 18, 19 tuổi thân-thể con người được nở nang một cách đều đặn ! — Người ta thường gọi là « tuổi-dậy-thì » nên sự ham-thích cũng rất bông-bột, đã biết nhìn cái đẹp thiên nhiên và yêu tha-thiết những gì liên-quan tới đời sống hàng ngày, nên sinh lòng đắm-đuối trong năm món dục-lạc (tiền-tài, sắc-đẹp, danh-vọng, ăn-uống, ngủ-ngủ), gần như cuồng loạn ; khoảng thời-gian 7, 8 năm — từ 13 đến 19 tuổi — nó đã cảm-thụ biết bao cảnh tốt, xấu, vui, buồn, yêu-thương, ghét, muốn... tạo thành một tư-tưởng hỗn hợp. Cái gì không hợp với mình thì chán ghét ; cái gì hợp thì yêu-mến chiều-chuộng, vì thế, dưới *ái* phải liên-quan đến *thủ*.

Ái, một *chi-nhân* thứ nhất thuộc đời hiện-tại.

9) *Thủ* (Upadâna) : Từ 20 tuổi trở đi, *ái* dục càng mạnh 6 căn càng phóng-tung chạy theo 6 trần.

Thủ có nghĩa là lấy, mong lấy, giữ lấy.

Tỷ-dụ. — Tôi thích cái hoa, khi được cái hoa tôi giữ lấy. Những cái gì đã yêu thích, lẽ tất nhiên phải tìm cho được. Trong các thứ lấy ấy cũng có việc *lành*, việc *dữ* để thỏa nguyện-vọng nhu-cầu. Vì trong đời hiện-tại đã gây nhân, hoạt-động các việc *thiện* và *ác* nên đời sau phải chịu quả báo. Do đó, dưới *THỦ* có *HỮU*.

Thủ, một *chi-nhân* thứ 2 thuộc đời hiện-tại.

10) *Hữu* (Bhava) : Bởi có *Ái* và *Thủ* nên thành có *Hữu*.

Hữu nghĩa là có : nhưng có cái gì ?

— Có nhân tất phải có quả : phải có *sinh*, *già*, *ốm*, *chết*... tùy theo nhân quả hành-vi *Thiện*, *ác* của mình đã gây nhân hiện-tại, tất nhiên

mai sau hái quả tốt hay xấu... mà kết-sinh tương-tục trong 3 cõi : DỤC-GIỚI, SẮC-GIỚI, VÔ-SẮC-GIỚI.

Bởi vậy, dưới hữu có sinh.

Hữu, chỉ quả thứ 3 cuối chót thuộc đời hiện tại.

(Trong khi ta đang mang nơi mình 5 chi : *Thức, Danh-sắc Lục-nhập, Xúc, thọ* ; quả hiện-tại đã tạo luôn cho 3 chi : *Ái, Thủ, Hữu* — đề rồi một thời-gian hái lấy quả báo : *Sinh, Lão-l tử ở vị-lai*).

11) *Sinh (Jāti)* : Sinh-mệnh của con người có hai phần (tâm và sắc) gồm cả sinh-lực, thể-chất lẫn tinh thần sống còn trong khoảng thời-gian dài, vẫn đều do hành-nghiệp quyết-định. Vì *Hữu* mà có *Sinh*. Sinh có nghĩa là « sống » chỉ có máu chạy, tim đập, ý-nghĩ, trí biết của mỗi sinh vật do đời trước gây nhân *lành* hay *dữ*, tất nhiên nghiệp-thức của mỗi loài đã tạo ra nó sẽ phản ảnh lại :

— Tư-tưởng hành-vi của con người « **THIỆN** » sẽ tạo cho xã-hội những hoàn cảnh *Đẹp*.

— Tư-tưởng hành vi của con người « **ÁC** » sẽ tạo cho xã-hội những ảnh hưởng *xấu*.

Xã hội loài người tùy theo nghiệp của mình đã tạo ra và luôn luôn chuyển biến luân-tập lấy chủng-tử (hạt giống của sự-vật có công năng sinh-khởi ra nghiệp-quả) để đi gặp cơ duyên thuận-tiện sẽ phát khởi hiện-hành (những hình-tượng hiện-thực và hành-động).

Tỷ dụ.— Anh A quen thân với anh B là do trước sẵn có nhân-duyên với nhau. Nhưng cách ít lâu A không đủ hoàn-cảnh sinh sống với B nên A đã đi làm ăn nơi khác (nghĩa là, A đã chết sẽ đi đầu thai ở một kiếp khác nào đó chẳng hạn...) không bao lâu B cũng bị túng thiếu không thể ở quê hương được nữa B lại không quen ai hơn A, vì hai người rất có thiện-cảm đã từng chung sống và giúp đỡ nhau khi trước, nên B quyết định tìm đến chỗ A để nhờ vả (nghĩa là, B đã chết ; khi nghiệp thức đi đầu thai sẽ tìm đến chỗ nào, nơi nào.., mà mình đã gây nhân-duyên hợp với tình-tình tập-quán...

Trong vũ trụ có sa số thế-giới, mỗi thế-giới có những chủng loại khác nhau, nhưng đều chung một định-luật : « **thành** », « **trụ** », « **hoại** », « **không** ». Nghĩa là, từ khi thế-giới sơ thành tới khi tàn lụn không còn là thế giới nữa ; trong 4 thời kỳ dài đặc ấy tính có hàng bao nhiêu triệu triệu năm...

Gần đây, nhà bác học William Thomson đã có những giả thuyết :

« Sinh-vật đầu tiên ở quả đất là ở những sinh-vật khác từ một vài tinh-tú chuyển sang... »

Và, theo *Lucrèce* « quả đất hiện ta đang sinh sống không phải duy-nhất trong thiên-nhiên, chúng ta phải tin rằng ở miền khác của không-gian, cũng có những quả đất khác, những sinh-vật khác những giống người khác... »

Theo luật « Thành, Trụ Hoại, Không » thì nhân-sinh trải qua bao nhiêu hưng-vong, thay đổi, lớp này chết lớp khác sinh, sinh sinh diệt diệt mãi như thế, bây giờ tìm đâu cái dấu tích mà ta gọi là « *con người nguyên-thỉ* » dù các nhà nhân-chủng-học có phát-minh tìm tới mấy đi nữa cũng chỉ chứng-minh cho lớp người về một thời-đại nào đó...

Hiểu được định-lý ấy rồi, ta không lấy làm lạ về những sự xảy ra trong lịch-sử hay những điều phát-minh mới lạ, chỉ là sự vận-vật tầm thường, không đáng kể, và cũng chẳng có gì đáng làm cho ta kinh-hoàng ?

12) *Lão-tử* (Jāṛamaranam): Bởi thân-thể con người đã suy-yếu ; một ngày kia, khi sức đã kiệt vì già, ốm con người phải chết, chết nên phải lo-sầu, bởi lo-sầu nên phải khổ-não và cứ thế theo công-lệ nhân-quả luân-hồi do mình đã tạo.

Nhưng có điều ta nên nhớ :

Chết chỉ có nghĩa thay đổi hình-tướng khác — từ hình-tướng này chuyển sang một hình-tướng khác — Thực ra, nghiệp-thức con người chẳng mất đi đâu ; khác nào như luồng điện sẽ qui về bản-chất của nó — *người chết* — đến khi đủ nhân-duyên, điện sẽ trở lại sáng — *con người tái sinh*.

Sự sống và sự chết của người ta cũng như buổi hoàng-hôn rồi dần lại tiếp buổi bình-minh...

Vậy, Sống, Chết là định-luật tất-yếu, vì có sinh phải có diệt. Tất cả hiện-tượng trong trời đất cũng phải theo định-luật ấy.

Tỷ-dụ.—

— Anh A là một người

— Tất nhiên Anh ấy sẽ có lúc chết

— Vì lẽ có sinh phải có diệt.

Lão-tử, một chi quả thứ 2 thuộc đời vị-lai.



12 nhân-duyên theo luật nhân-quả (1) 3 đời : VÔ-MINH, HÀNH. 2 chi-nhân thuộc đời quá-khứ để chiêu-cảm 5 chi-quả đời hiện-tại : THỨC, DANH-SẮC, LỤC-NHẬP, XÚC, THỤ do 5 chi-quả này mà khởi niệm ra : ÁI, THỦ, HỮU làm nhân ở đời hiện-tại, cũng do nhân ấy chiêu-cảm mà có 2 chi quả : SINH, LÃO-TỬ đời vị-lai.

Quả tạo ra nhân, nhân cảm thành quả, 3 đời nối tiếp nhau không gián đoạn như bánh xe xoay lăn, cho nên gọi là luân-hồi. (2)

— 12 nhân-duyên theo vòng tròn tượng-trưng bằng bánh xe nhân-quả tương-quan.



Chú-thích tiếp theo

Hoặc	1) Vô-minh	{	2 chi-nhân quá-khứ	{	bảy lớp nhân-quả ở đời trước và đời này.		
Nghiệp	2) Hành						
{	3) Thức	{	5 chi-quả hiện-tại				
	4) Danh-sắc						
	5) Lục-nhập						
	6) Xúc						
	7) Thụ						
Hoặc	8) Ái	{	3 chi-nhân hiện-tại		{		
Nghiệp	9) Thủ						
{	10) Hữu	{	2 chi-quả vị-lai				
	11) Sinh						
	12) Lão-tử						

Dưới hình-tượng 12 nhân-duyên còn có bộ 3 :

Hoặc — Nghiệp — Khổ (3)

(1) loi de causalité.

(2) Khi con người chết tức cái « nghiệp » rời khỏi thân và theo luật tương-ứng (Loi d'affinité) sẽ bị hút vào một cái thai khác giống như ốc-xy (oxygène) hút hít-rô (Hydrogène).

Khoa học nói : « Pas de matière sans mouvement : không vật-chất nào mà không chuyển động ». — Vật-chất đã chuyển-động tức vô-thường (Impermanence), đã bị thay đổi hình-sắc luôn, mà thay đổi có nghĩa là luân-hồi.

(3) — *Hoặc* : phiền-não.

— *Nghiệp* : hành-nghiệp, thức-ngiệp.

— *Khổ* : Khổ-não.

Ví dụ.— Anh A say rượu (hoặc) ra đường gây chuyện, đánh nhau với anh C (nghiep), Sau anh C đem chuyện này trình nhà chức-trách, B bị đối hầu tòa về tội đánh người trái phép và bị xử phạt, ở tù, khổ sở (khổ).

Muốn thoát luân-hồi sinh-tử chúng ta cần phải đi ngược lại 12 nhân-duyen.

Nhưng làm thế nào để diệt VÔ-MINH và đoạn SINH-TỬ ?— không gây tội lỗi tức là diệt lòng tham-ái, sân-hận, si-mê tu theo GIỚI, ĐỊNH, TUỆ.

Biết rằng : Tất cả sự-vật đều do nhân-duyen giả hợp thành nên không thực có — đã không thực thì « tội lỗi mê mờ » không còn chỗ đứng, tức vô-minh hết ; không khởi Thủ, Hữu, thì trong 3 cõi sinh-tử đều đoạn. VÔ-MINH diệt, thời HÀNH diệt cho đến LÃO-TỬ ưu-bi khổ-não cũng diệt.

Có như thế, cuộc sống của nhân-sinh ở đời này và đời sau mới vui được nguồn đau khổ và được an-lạc giải-thoát.

BHIKKHÙ : ĐỨC-NHUẬN

TÍNH-HOÀ TÂY-PHƯƠNG.

Phương-pháp duy-nhất, để hưởng hạnh-phúc, là chia sẻ cái hạnh-phúc do với người khác. Kể nào nói (hạnh-phúc) tức là nói « chia sẻ » :

Lord Byron.

Lòng thành-thật có một giá-trị nghệ-thuật không ? Cổ nhiên ngày nay, chúng ta cho rằng có, và chúng ta còn cho rằng lòng thành-thật có giá-trị cốt yếu trong nghệ-thuật. Tuy-vậy, chắc chắn giá-trị nghệ-thuật chân-chính không phải do lòng thành-thật cố-ý, mà do lòng thành-thật hồn-nhiên. Lòng thành-thật hồn-nhiên rào-rạt vượt qua khỏi tâm-hồn, nó phải bộc-lộ ra, nó không thể kìm-hãm được. Chính lòng thành-thật hồn-nhiên đã từ bộc-lộ, dãn khi nghệ-sĩ cố ý không muốn bộc-lộ, vì sự thành-thật hồn-nhiên hiện-hình trong ẩn-bóng của tư-lưuợng, trong âm-diệu, trong lẽ-lối sáng-tạo,... Một lòng thành-thật như vậy chính là giá-trị của nghệ-thuật vậy.

The Musical Quarterly.

ĐẠI - TÔN - SƯ TRANG-TỬ

1916

THI - ĐẠT - CHỈ DỊCH

BIẾT thiên-đạo và biết nhân sự mới là tuyệt diệu. Biết thiên-đạo là biết thuận theo tính tự nhiên của trời đất, biết nhân sự là biết dùng sự hiểu biết về cách dưỡng sinh để bảo dưỡng thọ mạng mà ta mù mịt, khỏi bị chết yểu, đó là trí tuệ tuyệt vời của con người. Nhưng, có điều đáng lo là sự hiểu biết cần phải có đối tượng mà cái đối tượng còn chưa nhất định. Ta đâu có thể chắc hẳn là thiên-đạo hay là nhân sự ? Phải là Chân-nhân mới thật hiểu được.

Thế nào là Chân-nhân ? Chân-nhân thời cổ không chê ít, không khoe công, không cầu danh, được như vậy, dầu mất cơ-hội mà không hối tiếc, dầu gặp may mắn mà không tự đắc. Được như vậy, thì lên cao không khiếp, xuống nước không ướt, vào lửa không bỏng, tất cả lợi hại đều không tổn thương nổi, kiến-thức của Chân-nhân đã tiến tới đạo, thường nhân khó mà nhận thấy. Chân-nhân thời cổ, ngủ không chiêm bao, thức không lo lắng, ăn uống không cần mùi vị, hơi thở thâm trầm bình tĩnh, hô-hấp của Chân-nhân thông đến gót chân, còn thường dân lẫn-quần trong cổ họng. Thương-nhân nghi-luận biện-bác, khi bị đối phương khuất phục thì lời nói ấp úng và lúng-túng. Sự ham muốn của con người càng sâu rộng thì thiên-cơ lại càng nông cạn.

Chân-nhân thời cổ, không ưa sống và cũng không lo chết, nghĩa là không vui nhận cái sống và cũng không lo từ cái chết, coi sự sống chết tựa như một việc rất thường, không hề quan tâm đến. Không quên căn nguyên cái sống và cũng không cầu nơi yên giấc cái chết, vì thừa hiểu cái chết chẳng qua là khởi đầu của cái sống, vì vậy, nên không có tâm trái với Đại-đạo, không dùng nhân-sự thắng thiên-lý, đó

là Chân-nhân vậy. Được như vậy, nên trong lòng không tự tư, dung mạo an tĩnh, đầu trán cao rộng, trang nghiêm như mùa thu, ôn hòa như mùa xuân, vui tức không có chủ tâm, tự nhiên như tứ-thời xoay chuyển, hợp với mọi vật không lộ vết tích. Cho nên thánh nhân dùng binh, tuy diệt nước địch mà vẫn được lòng dân của địch quốc.

Thí lợi cho muôn vật không vì yêu chuộng riêng ai, cố tâm cảm thông với vật không phải là thánh-nhân, có tư-tính đâu phải là nhân-ái. xét thời-cơ đâu phải là hiền-nhân? không thông-đạt lợi hại đâu phải là quân-tử? vì cầu danh mất bản tính đâu phải là người có đạo? Mất chân-tính của mình là phục dịch cho thế-nhân, không phải thế-nhân phục dịch mình. Tỷ như Hồ-bất-Giới (1), Vũ-Quang (2), Bá-di-Thúc-tề (3), Ky-tử (4), Tử-dư (5), Kỷ-tha (6), và Thân-đồ-địch (7) v.v..., đều là những kẻ bị người khác xử dụng, làm cho người khác khoái chí, vì kẻ khác mà hy sinh, không có ích gì cho chân-tính của mình cả.

Điện-mạo và hình dáng Chân-nhân thời cổ đại khái như sau; khí phách cao lớn nhưng thái độ không kiêu căng, tuy khiêm tốn nhưng không nịnh bợ kẻ khác, nhân cách đặc biệt nhưng không cố chấp, chí khí viễn-đại, tâm địa hư-vô, không mộ hư-vinh, vui vầy tự-ý, cử động hợp với tự-nhiên, nét mặt hiền-tử, ai nấy đều muốn gần gũi, sức hấp-dẫn tựa như ánh sáng màu nước, tiếp-xúc với mọi người, bao giờ cũng khoan hồng, có thể cảm hóa và khiến người khác quy theo. Oai-nghiêm mà không kiêu-ngạo, cao xa mà không bị kiềm-chế, lời nói không hoạt bát cho lắm nhưng êm đềm sâu sắc, không bao giờ có chủ tâm, nói xong quên hẳn mình đã nói gì. Chân-nhân cho rằng: hình pháp là bản thể của chính trị, không phải do ta chủ động, lễ nghi là giúp ích cho nhân-dân, không phải do ta chế ra, trí hồi-thời mà động không phải do ta đề xướng, Đức là nhân dân tự tuân theo không phải do ta chỉ dẫn. Đã cho hình pháp là bản thể của chính trị thì đâu có chém giết chẳng nữa, cũng tùy chính trị, không tham gia ý niệm tác oai tác phúc, cho nên, tuy sát phạt cũng không mất khoan hậu nhân từ.

Đã cho lễ nghi có thể thông hành trong dân gian, đã cho trí bởi thời mà sinh ra thì ta không cần tự phụ thông minh mà sinh sự, vì thế, mọi sự đều ứng phó hợp lẽ.

Đã cho Đức là dân tự tuân theo, ai ai đều có thể tiến tới, tựa như một ngọn núi thấp, người nào có chân đều có thể trèo lên được.

Người thường cho là Chân-nhân cần cù làm lụng, đầu gối Chân-nhân mặc sự thể thành công tự nhiên, không quan tâm đến sự thể.

Chân-nhân coi mọi người đồng hạng, không chi phân biệt, thể nhân có người ưa cũng có kẻ ghét, nhưng Chân-nhân coi ai cũng như ai cả.

Có người cho rằng đạo lý tề nhất, có kẻ lại cho rằng đạo lý không tề nhất, nhưng, Chân-nhân thì cho hai quan niệm đều tề nhất cả. Vì cho là «tề-nhất» là theo phép «tự-nhiên», còn cho là «không tề-nhất» là theo phép «nhân-vi». Chân-nhân cho là trời và người cùng một lý, không phân cao thấp, biết được đạo lý này mới là Chân-nhân.

Sống chết đều do mệnh trời, tựa như ngày và đêm vận chuyển tự-nhiên, không phải sức người có thể cải biến, và là thường tình của vật lý, không cần lưu luyến.

Cho là trời sinh ta, kính mến trời như cha, hưởng chi còn bậc cao siêu hơn trời? Cho địa vị quốc quân cao sang hơn mình nên vì chúa tận trung, hưởng hồ còn có Chân quân cao sang hơn?

Nước suối cạn rồi, cá trong nước đều bị mắc cạn ở trên bờ, chúng há mồm thở nước bọt đề nhuận môi lẫn nhau, chẳng bằng ở trong hồ ao, không ai lý đến ai còn hơn. Nếu khen vua Nghiêu hoặc chê vua Kiệt, chỉ bằng không phê bình, quên hẳn thiện, ác, vui, tức.

Đại địa sinh ra ta, khiến ta thành hình, khiến ta khi sống cần lao, khi già an lạc, khi chết yên nghỉ. Đã có sống thời phải có chết, nếu ta sống mà sung sướng thì ta chết cũng sung sướng vậy.

Đem con thuyền cất trong núi, rồi lại đem ngọn núi dấu trong bể sâu, như thể tưởng đã chắc chắn lắm rồi đây, không ngờ, nửa đêm bị một sức mạnh vô cùng chuyển đi mất, thì những người bị cất dấu ở trong thuyền còn mơ hồ chẳng hiểu chi cả. Vô luận cất dấu những vật lớn nhỏ, tuy nhiên chúng đều được nơi thích hợp, nhưng, không sao khiến chúng không bị biến hóa.

Cái lý của trời đất không phải một cá nhân nào có thể tự định được, đó là việc chung của thiên hạ, nếu đem cái lý này thì cho thiên hạ thì bất cứ ở đâu đều thuộc quyền sở hữu của ta và không bao giờ trốn đi được nữa, đó là thông-lý của thường-vật.

Chỉ có hình dáng con người đã cảm thấy hoan hỷ rồi, như vậy, trên thế gian này, có hình thể như con người mà lại thiên biến vạn hóa vô cùng vô tận, những kẻ ưa thích hình thể mình thật là hăng hà sa số. Hình thể tuy có biến hóa, nhưng đạo lý thì không và vĩnh viễn tồn tại.

Thế cho nên thánh-nhân đem tâm ký thác vào trong đại-đạo, không biến hóa và vĩnh viễn tồn tại. Nếu có thể thuận theo thọ mạng dài ngắn, biến hóa của cái sống và cái chết, tuy chưa quên được sống chết, nhưng đã làm nổi thầy của người và vật rồi, con người đã phải theo phép tắc hần, hưởng hồ lại còn hòa hợp với muôn vật, biến hóa tề nhất, làm chúa tể muôn vật, há chẳng thích hợp lắm sao ?

Trên tinh-lý có đạo, có thể chứng minh sự tồn tại của đạo, nhưng chỉ vì đạo thanh tịnh không có tác dụng không có hình trạng cho ta thấy, tuy có thể truyền cho người khác, song, người khác chưa chắc nhất định truyền-thụ được, trong tâm tuy có thể lãnh hội được, nhưng không có vết tích cho ta trông thấy.

Đạo là căn-nguyên của sự vật, trái lại, không vật nào là căn nguyên của Đạo. Trước khi có trời đất đã có đạo tồn tại rồi. Quỷ thần và Hoàng-đế đều do đạo sinh ra, trời và đất đều do Đạo sinh thành. Trước khi phân chia âm dương đã có Đạo rồi, nhưng chưa phải là cao xa. Đạo vượt khỏi trời đất bốn phương, nhưng chưa phải là sâu rộng. Với Đạo này, Vua thời cổ Hi-Vi-Thị nhờ nó mà chinh đốn trời đất : Phục-hy-thị nhờ nó mà điều hợp nguyên khí, sao Bắc-đẩu nhờ nó mà vĩnh viễn không thay đổi vị-trí : mặt trời và mặt trăng nhờ nó mà vận chuyển không ngừng ; Thần núi Thái-Sơn nhờ nó mà chủ-trì Thái-Sơn ; Thần núi Côn-Luân nhờ nó mà vào ở núi Côn-Luân ; Thần nước Phùng-Di nhờ nó mà du ngoạn biên cả ; Hoàng-đế nhờ nó mà bay lên trời ; Vua thượng cổ Chuên Húc nhờ nó mà ở trong Huyền-cung ; Thần bắc hải Ngư-cường nhờ nó mà đóng-đô bắc-cực ; Tây-Vương-Mẫu nhờ nó mà chiếm ngọn núi Thiếu-Quảng bên tây-cực, không ai biết được tuổi tác của bà ta ; Bàn-Thọ nhờ nó mà sống lâu năm đời mới chết ; Phò-thuyết nhờ nó sống làm tể-tướng, vua Vũ-Dinh nhà Thương thác rồi, tinh thần tụ lại, cưỡi hai ngôi sao Đông-Duy và Cơ-Vi, được liệt ngang hàng với các tinh-tú.

(Đoạn trên nói Đại-Đạo là căn nguyên biến hóa của vạn vật).



Nam-bá-tử-Quy hỏi Nữ-Ngư rằng : « Tuổi Ngài đã cao, tại sao da mặt Ngài lại y như trẻ con vậy ? »

Nữ-Ngư trả lời rằng : « Vì ta đắc đạo. »

Nam bá-tử-Quy hỏi rằng : « Đạo có thể học ư ? »

Nữ-Ngư trả lời rằng : « Sao lại không được, nhưng, ông không phải là người học đạo. Bốc-Lương-Y tổ ra tài chất thánh nhân, nhưng, chưa được cái đạo của thánh-nhân, ta đây, tuy được đạo của thánh-nhân, nhưng, không hiện ra tài chất của thánh-nhân. Ta muốn dạy hần đạo của thánh-nhân, họa may hần có thể trở thành thánh-nhân, Đã có tài chất lại dạy hần cái đạo của thánh-nhân thì hần trở nên thánh-nhân rất dễ. Khi ta dạy hần, ta ở bên cạnh không dời khỏi hần, dạy bảo hần một cách tỷ mỉ về Đạo, ba hôm sau, hần mới coi trời đất như hư vô, đã coi trời đất như hư vô, ta lại ở bên cạnh hần bảy ngày, lúc đó, hần quên hần ngoại vật, đã quên hần ngoại vật rồi, ta lại ở bên cạnh hần chín ngày nữa, hần bằng quên được hình hài của mình, trí óc trong sáng như khí trời lúc bình minh, trí óc đã sáng suốt như vậy rồi mới lãnh hội được cái Đạo-lý thuần-nhất.

Khi đã lãnh hội được cái đạo thuần nhất rồi, nhiên hậu không phân biệt cổ và kim, đạt tới cái cảnh địa « sinh tử tề nhất » (sống chết như một). Đoạn tuyệt cái tâm niệm ham sống vị tất đã chết, có cái tâm niệm ham sống, chưa chắc có thể sống.

Đạo chi phối và vận chuyển muôn vật, muôn vật đều do đạo mà sinh và cũng đều do đạo mà chết. Muốn vật đều do đạo thành công và cũng đều do đạo mà tiêu diệt, ấy là « Ấn-Ninh » vậy. Ấn-Ninh nghĩa là sống, chết, thành, diệt, biến hóa và rối loạn, tất cả đều không thể động đến lòng ta. »

Nam-bá-tử-Quì hỏi : « Đạo như vậy, ngài nghe ở đâu đấy ? »

Nữ-Ngư trả lời rằng : « Do đọc văn tự mà hiểu biết, do hiểu biết mà lãnh hội, do lãnh hội mà thực hành, do thực hành mà vui vẻ ca hát, do vui vẻ ca hát mà tĩnh mịch do tĩnh mịch mà hư vô, do hư vô mà được Đại-đạo hần nhiên không vết.

(Đoạn trên thuyết minh thứ tự học đạo),



Tử-tự, Tử-dư, Tử-lê và Tử-lai bốn người đàm đạo rằng : « Ai có thể coi hư-vô là cái đầu, sống còn là cái xương lưng, chết là đuôi khúc xương lưng. Ai mà hiểu ra sống, chết, còn, mất là nhất thể thì thật là tri kỷ của ta vậy. »

Bốn người nghe xong, nhìn nhau cười, tâm tâm cảm thông, bèn kết làm bạn bè.

Không bao lâu, Tử-du sinh bệnh, Tử-tự đến hỏi thăm, Tử-tự nói rằng : « Vi-đại biết bao, chúa tể của trời đất ! Khiến hình thể ta bị bó buộc như thế này ! »

Lưng Tử-du cong queo, trên lưng mọc dọt, có năm lỗ, mặt cúi đến rốn, hai vai cao lên quá đầu, búi tóc ngưỡng lên trời, hai khí âm dương đảo loạn, nhưng, Tử-du vẫn điềm tĩnh như không, mang bệnh cố đến bến giếng, soi bóng mình rồi than rằng :

« Oi, Chúa tể của trời đất ơi ! Sao đây vạ ta như thế này ử ? »
 Tử-tự nói rằng : « Trong lòng anh có cảm tức không ? »

Tử-du trả lời : « Không, ta không bao giờ cảm tức cả, nếu tay trái ta biến thành con gà thì ta bắt nó gáy buổi sáng, nếu tay phải ta biến thành viên đạn thì ta dùng nó bắn chim mà ăn, nếu khúc xương lưng ta biến thành con ngựa thì ta sẽ ngồi lên xe ngựa, khỏi phải đi kiếm xe ngựa làm gì nữa. Vả lại, sống là theo thời-cơ mà chết cũng là thuận thiên mệnh, nếu có thể giữ yên thời cơ, thuận theo thiên mệnh, thì những mối vui buồn đều không thể xâm nhập lòng ta, như vậy, cổ nhân gọi là « Giải phóng cái treo bó buộc », nếu không giải phóng được thì bị người và vật kiềm chế, hơn nữa, từ cổ chí kim, sức người không thể chiến thắng mệnh trời, hình thể ta tuy vậy, đâu có chi cảm tức ? »

Chẳng bao lâu Tử-lai sinh bệnh, hấp hối sắp chết, vợ con quây quần bên cạnh khóc lóc thảm thiết, Tử-lai đến hỏi thăm, nói với vợ con Tử-lai rằng : « Tránh xa ra ! chớ có làm kinh hoảng người sắp biến hóa ! »

Rồi tựa cửa nói với Tử-lai rằng : « Vi-đại thay, chúa tể của Trời đất ơi ! Không biết tạo hóa sẽ biến hóa anh thành vật gì ? sẽ mang anh đi đâu ? Sẽ biến anh thành gan con chuột ử ? sẽ biến anh thành cánh con trùng ử ? »

Tử-lai trả lời rằng : « Cha mẹ đối với con cái, nếu muốn sai con cái đi đâu, bất luận là đông nam tây bắc, bất đi phương nào, phận làm con cũng phải nghe theo. Khi âm dương đối với con người cũng vậy, đái-địa khiến ta thành hình, sống thời cần lao, tuổi già được an nhàn, chết rồi thì nghỉ-ngoi. Sống chết là tuần hoàn lẫn nhau, cho nên, khi ta sống được vui tốt thì lúc ta chết cũng vậy. Tỷ như, hiện giờ thợ sắt nung sắt, thanh sắt nhảy lên nói rằng : « Phải chế ta thành một thanh gươm thật sắc bén ! » Thợ sắt sẽ cho là cục sắt ấy không lành. Nếu ta ngẫu nhiên thành hình người, lại muốn đời đời kiếp kiếp

thành hình người và cầu xin Chúa tể tạo vật rằng : « Cho ta thành người ! Cho ta thành người ! » Như vậy, tạo hóa sẽ cho con người ấy là không lành. Nay ta coi trời đất như cái lò đúc sắt lớn và cho tạo hóa như người thợ sắt thì sau khi ta chết, ta đi đâu cũng được, sống chết tựa như giấc mộng vậy, lúc sống như trong giấc mộng tỉnh dậy, khi chết khác gì ngủ giấc an nhàn.

(Đoạn trên thuyết minh biến hóa của âm dương, không lụy vị ốm đau, hiểu thấu cái lý tự-nhiên của trời đất và bằng quên sự sống chết.)



Tử-tang-hộ, Mạnh-tử-Phản và Tử-cầm-Trương ba người kết giao và đàm đạo rằng :

« Ai có thể dẫn có quan hệ lẫn nhau mà lại điềm nhiên như không, bay cao trên trời, ngao du trong sương mây, siêu thoát ngoài vòng trần tục, thuận theo tiến triển tự nhiên của đạo trời, tiến tới cảnh địa vô cùng, đã không ưa sống mà cũng không sợ chết. »

Ba người nghe xong, nhìn nhau cười, thông cảm nhau rồi kết thành bạn thân.

Không bao lâu, Tử-tang-Hộ chết, còn chưa mai táng, Khổng tử được tin, bèn sai môn đệ là Tử-cống đến nói giúp đám ma. Tử-cống đến nơi, thấy Mạnh-tử-Phản và Tử-cầm-Trương, người thì đàn tơ tầm người thì gảy đàn cùng ca rằng :

« Hỡi ơi, anh Tang-hộ ơi ! Anh đã trở về cái Thiên-Chân của anh rồi ! Than ơi, ta đây còn bị hình thể con người kìm chế ! »

Tử-cống vội tiến tới hỏi rằng : « Ca hát trước một kẻ chết là nghi lễ hay sao ? »

Mạnh-tử-Phản và Tử-cầm-Trương nhìn nhau cười và nói rằng : « Nó hiểu sao nổi cái chân-ý của nghi-lễ ! »

Tử-cống trở về đem câu truyện này thưa với Thầy và hỏi rằng :

« Thưa thầy, họ là hạng người gì vậy ? không dùng lễ giáo để giữ tròn hành vi của mình, quên hẳn hình thể mình, ca hát trước cái xác một người bạn thân mà không chút động lòng, trò thật không biết liệt họ vào hạng người gì, xin thầy minh giáo ! »

Khổng-tử trả lời rằng :

« Họ là hạng người Phương-Ngoại (Hạng người siêu thoát trần tục), ta đây là hạng người Phương-Nội (Hạng người ở trong trần tục), nội và ngoại khác nhau, ta sai trò đi phóng diều, ta cũng là người kiến-vấn hẹp-hỏi rồi, vì họ sẽ kết giao với chúa tể của trời đất, hòa hợp với chính khí của thiên địa, họ cho là sống chẳng qua là cái hơi kết tụ lại mà thôi, tựa như trong mình mọc dọt, mà chết là hơi đã tiêu tán và dọt đã vỡ mũ, chết, chẳng khác gì bỏ cả tục lụy. Họ được như vậy nên mới coi sự sống chết như một nguồn hơi tuần hoàn, không phân biệt trước sau. Sự sống của con người bắt quả do bốn nguyên tố Địa, Phong, Thủy Hỏa ngẫu nhiên tụ hợp thành hình, đã coi sống chết là một sự ngẫu nhiên, nên bằng quên được gan và mật trong thân thể, tại và mất ở ngoài thân thể, sống chết đi rồi lại đến và đến rồi lại đi, cứ theo sự biến hóa của tự nhiên, không có đầu và đuôi cho ta tìm kiếm, Không bận tâm và siêu thoát ra ngoài trần tục, tiêu-dao tự-đắc, thanh-tĩnh vô-vi, họ đâu phải ngu dần, tuân theo tục lệ, làm trò cho thế nhân coi. »

Tử-cống hỏi : « Như vậy, tại sao thầy không theo người Phương-Ngoại ? »

Không-tử trả lời rằng : « Ta tuy ký thác ở trong Phương-Nội, chịu bó buộc trong lễ-giáo, tựa như chịu thiên hình (hình phạt của trời) sử phạt, nhưng, ta cũng có thể cùng họ ngao-du trong cảnh Phương-Ngoại. »

Tử-cống hỏi : « Thầy nói vậy là nghĩa gì ? »

Không-tử giải thích rằng : « Cá sống phải nhờ nước, người sống phải nhờ đạo. Nhờ nước thì đào cái ao con. có chút nước cũng đủ sống rồi. Nhờ đạo mà sống, khi đắc đạo, tính người có thể yên tĩnh, cho nên người ta nói : « Cá ở bể vui vầy lắm, quên hẳn mình ở trong nước, người đắc đạo, tính tình an định, tự túc tự lạc, quên hẳn nghề đạo. »

Tử-cống lại hỏi : « Xin hỏi thầy, hạng người không giống người trần tục là hạng người thế nào ? »

Không-tử trả lời rằng : « Họ tuy không hợp với người trần tục, nhưng lại hòa hợp với đạo trời, cho nên người ta nói rằng : « Những người bị lễ-giáo bắt buộc là mất thiên-tính, trời coi họ là tiền-nhân, người đời là tôn sùng họ cho là quân-tử, người đời tôn sùng là quân-tử thì trời lại coi là hạng tiền-nhân. »



Nhan-hồi hỏi Khổng-tử rằng : « Thừa thầy, mẹ Mạnh-Tôn-Tử chết, Tôn-Tử khóc không có nước mắt, trong lòng lại không thấy đau đớn, trong lúc đưa đám ma, cũng không lộ một tí gì thể thảm. Ba đêm đau đớn để biểu lộ ra ngoài thì Mạnh-Tôn-Tử chẳng có đêm nào cả ; nhưng, lại được tiếng khen là có hiếu trong nước Lỗ, như thế phải chăng không cần chú trọng thực-tế mà lại hưởng hư-danh ư ? »

Khổng-tử trả lời rằng : « Mạnh-Tôn-Tử có thể nói là con người đã hiểu thấu về Đạo đấy, vì hắn đã hiểu một cách cao sâu về tang-lễ. Với sự đau đớn, người thường không thể giảm bớt, song, người thường đã bị giảm bớt và tổn thương cái Thiên-chân của tính mệnh họ. Mạnh-Tôn-Tử đem cái sống và cái chết phó thác cho cái lý tự-nhiên, nên không phân biệt sống chết, càng không biết đi cầu sống hoặc cầu chết, thuận theo tự nhiên vận hành, mặc tự nhiên biến hóa ta thành vật gì, và chờ đợi sự biến hóa không thể dự-đoán được. Hơn nữa, hình thể con người, mới và cũ nó thay phiên lẫn nhau, giờ khắc nào cũng ở trong tình trạng biến hóa, ta đâu có thể hiểu được và chính ta đây, cũng đang ở lúc biến hóa, nhưng tinh thần con người bất diệt và không biến hóa, nên người ta lại cho là hình thể con người cũng không biến hóa. Không ngờ hình thể đã biến hóa ? Ta và trò đây chúng ta như nằm trong mộng còn chưa tỉnh vậy.

Mạnh-Tôn-Tử gặp phải sự biến hóa kinh hồn trên hình thức con người, nhưng hắn không vì thế mà liên lụy tâm thần. Hắn cho rằng sự biến hóa của hình thể tựa như dọn vào gian nhà mới vậy, bản lai không có cái chết nào là thật chết (vì cái chết nó còn biến hóa mãi). Mạnh-Tôn-Tử một mình tỉnh táo, người khác khóc, hắn cũng theo khóc nhưng, hắn không chủ tâm khóc. Vả lại, thế nhân chỉ thấy hiện nay mình có cái hình thể, tưởng là cái hình thể này là của ta, đâu biết rằng cho là « của ta » quả thật có là của ta không ? hay không phải của ta ? Tỷ như trò nằm mộng, hóa thành con chim bay trên không, hoặc giả hóa thành con cá bơi dưới nước, như vậy, không biết cử-cánh chim cá ở trong mộng hay là người nằm mộng là chim cá ? Người thường chỉ biết « cười » là thích ý, trong tâm lãnh hội trước, chưa kịp cười ra, chờ khi cười ra thì lại thuận theo tự nhiên, con người đâu kịp an bài trước ? Thích ý và cười đều không tự-chủ được, vì tự nhiên đã thay con người an bài trước rồi. Nay ta chỉ cần thuận theo sự an bài của Tự-nhiên, quên hấn đau khổ biến hóa của sự sống chết thì có thể đạt tới cái cảnh « Thái-hư-thuần-nhất » vậy.

(Đoạn trên nói rõ Mạnh-Tôn-Thị tận theo cái lễ Phương-nội mà lại thi hành được cái lễ Phương-Ngoại. Coi trần thế như giấc mộng, coi bình thế như một thành công ngẫu nhiên, mặc sự biến hóa của tự nhiên.)



Ý-Nhi-Tử, người hiền thời Đế-Nghiêu, đến gặp Hứa-Do, Hứa-Do nói rằng : « Vua Nghiêu dạy anh những gì ? »

Ý-Nhi-Tử trả lời rằng : « Vua Nghiêu nói với tôi rằng : Anh cần phải cố gắng thực hành nhân-nghĩa, minh-hiện thị phi ».

Hứa-Do nói rằng : « như vậy, sao anh còn đến đây làm gì ? Giáo hóa về nhân-nghĩa, ngôn-luận của thị phi làm hủy hoại bản tính con người, khác gì hình phạt làm thương tổn thân thể con người ? Vua Nghiêu đã dùng nhân nghĩa chằm sức mặt mày anh, lại dùng thị phi cắt mất mũi anh, thì anh sao còn có thể tiêu-dao phóng đặng, vô câu vô thúc, ngao du trong cảnh biến hóa được nữa ?).

Ý-Nhi-Tử nói rằng : « Nhưng ta hy vọng có thể ngao du quanh biên giới cảnh ấy. »

Hứa-Do nói rằng : « Không thể được, người mù không thể trông thấy màu sắc con mắt và lông mi. Cả những màu sắc xanh vàng của áo Cẩm bào ? Anh đã bị nhân nghĩa thị phi tổn thương rồi, làm sao ngao du được lãnh vực Đại-đạo nữa ? »

Ý-Nhi-Tử nói rằng : « Vô-trang, một mỹ nhân thời cổ, không trang điểm, quên hẳn sắc đẹp của mình. Cứ-lương, một đại lực sĩ thời cổ, vì đắc đạo, giữ được nhu và cương, có thể tự tiêu diệt sức mạnh của mình. Hoàng-đế vì đắc đạo có thể quên hẳn trí tuệ của mình. Đó cũng như những khí-cụ, sau khi đạo-luyện, có thể trở thành hoàn-hảo, tốt đẹp: Biết đâu tạo hóa lại không điều dưỡng tốt lành cho vết thương trên mặt tôi ? Tu sửa lại cái mũi đã bị cắt của tôi ? Khiến tôi lại có một cái thân thể hoàn toàn để theo học tiên sinh ư ? »

Hứa-Do nói rằng : « Hỡi ơi ! Ta đâu có thể dự-đoán được việc này ? Nay ta đại khái kể cho mà nghe ; Thấy ta ư ? Thấy ta tựa như sương lạnh mùa thu, khiến muôn vật rơi rụng, không phải chủ tâm để làm nghĩa. Như cái khí ôn hòa của mùa xuân, sinh trưởng vạn vật, ơn huệ truyền đến hậu thế muôn đời. Không phải chủ tâm để làm việc

nhân. Đạo này có trước thời cổ, nó bao dung trời đất, khiến muôn vật đều có cái hình thể của nó, nhưng, chỉ thuận theo tự nhiên, không có chi cơ xảo, nếu muốn ngao du trong đạo, tất phải như thế này.

(Đoạn trên nói rõ đạo cần phải quên cả công danh sự nghiệp).



Nhan-hồi thưa với Không-tử rằng ; « Thưa thầy, trò thấy tiến-bộ rồi ! »

Không-tử hỏi : « Trò tiến bộ như thế nào ? »

Nhan-hồi đáp : « Trò quên được nhân nghĩa rồi. »

Không-tử trả lời rằng : « Ừ, hay lắm. nhưng còn chưa được hoàn hảo. »

Mấy hôm sau, Nhan-hồi lại thưa với Không-tử rằng ; « Thưa thầy, trò lại thấy tiến bộ rồi ! »

Không-tử hỏi rằng : « Trò tiến bộ ra sao ? »

Nhan-hồi thưa rằng : « Trò quên được lễ-nhạc rồi ! »

Không-tử trả lời rằng : « Được lắm, nhưng, còn chưa được hoàn toàn. »

Cách mấy hôm sau, Nhan-hồi lại đến yết kiến Không-tử và thưa rằng : « Thưa thầy, trò lại thấy tiến bộ rồi ! »

Không-tử hỏi rằng : « Trò thấy tiến bộ như thế nào ? »

Nhan-hồi đáp : « Thưa thầy, trò bây giờ tự nhiên quên cả hình hài của trò rồi ! »

Không-tử nghe xong, thay hẳn sắc mặt hỏi rằng : « Sao gọi là bây giờ tự nhiên quên hẳn hình hài của mình ? ».

Nhan-hồi trả lời rằng : « Thưa thầy, nghĩa là không biết còn có hình hài tồn tại nữa, phế bỏ tác dụng thông minh, dời khỏi hình thể, vứt hết cơ-mưu trí-tuệ, hòa hợp với đại đạo. »

Không-tử nói rằng : « Hòa hợp với đại đạo thời không có tư tâm, thuận theo đại đạo biến hóa thời không có cái tình lý quanh co, trò thật là hiền nhân, ta cũng muốn theo trò học đạo. »

(Đoạn trên nói học đạo cần phải quên cả nhân nghĩa lễ nhạc và hình hài của mình).



Tử-dư làm bạn với Tử-tang, có một lần, trời mưa liên-tiếp mười ngày, Tử-dư rõ cảnh nghèo của bạn, lại gặp trời mưa như thế này, biết rằng bạn không nơi kiếm ăn, nghĩ thầm rằng : « Phen này Tử-tang có lẽ đói đến kiệt lực chẳng ? ». Bèn gói ít lương thực mang đến cho bạn.

Khi đến cửa, nghe thấy Tử-tang hình như vừa hát vừa khóc, rồi lại nghe thấy tiếng đàn hòa với giọng hát : « Cha ơi ! mẹ ơi ! người ơi ! trời ơi ! » Tử-dư nghe tiếng hát biết rằng bạn mình quá mệt mỏi rồi, vì hơi thở cấp tốc, giọng hát khô khè, bèn vào nhà hỏi bạn rằng : « Sao anh hát như vậy ? ».

Tử-tang trả lời rằng : « Ta đang suy nghĩ, ai khiến ta túng bấn như thế này ? Nhưng ta nghĩ không ra. Cha mẹ ta đâu muốn ta nghèo túng như thế này ? Trời đất bao dung muôn vật, chứa đựng muôn vật, trời đất hoàn toàn là vô tư, đâu có thiên tâm riêng ai ? Sao nỡ để ta nghèo túng ? Ta thật không suy đoán ra được ai khiến ta đến nông nỗi này ? Có phải bởi số mạng chẳng ? »

(Đoạn trên dạy những người học đạo cần phải yên phận và vui sống với đạo.)

THI-ĐẠT-CHÍ dịch

TINH-HOA Á-ĐÔNG.

Không trách người mà trách mình, là phương-pháp cần nhất để tu-lĩnh thân ta. Hãy tha-thứ, bỏ qua cho người ; là phương-pháp cần nhất để nuôi độ-lượng.

Lã-Khôn

Muốn giữ được lương-tâm, nuôi được tinh-tinh, cần phải chịu khổ.

Lưu-Trực-Trai

Thế-giới là một trường học lớn. Sự khốn-quẫn, đau-khổ là một ông thầy giỏi, và là người bạn tốt để rèn luyện cho ta.

(Khuyết danh)

Tại sao một người Pháp thiết lập một
vương quốc nhỏ nhất thế-giới và tự xưng

Marie đệ nhất, vua xứ Mọi Sê-đăng ?

HUYỀN - QUANG

HỒ I cuối thế kỷ thứ XIX, khi người Pháp mới đặt chân lên bán-đảo Đông-Dương, giải đất Việt-Nam chưa được ổn định hoàn toàn. Một số thực dân ngoại-quốc khác thấy mảnh đất Việt-Nam màu mỡ, cũng muốn can thiệp để giành phần lợi lộc.

Thực dân Pháp đã phải tìm thiên phượng bách kễ để giữ vững miếng mồi ngon. Do đó, đã có lúc thực dân dùng cả những tay giang hồ lạc phách làm tay chân và tung bọn này ra ngự trị ở những miền đất đai mà họ chưa đủ uy-lực đặt vững chủ quyền.

Bởi vậy, mới có câu chuyện mà người Pháp giang hồ lạc phách lên trên xứ Mọi Sê-đăng, xưng hùng xưng bá, biệt lập riêng một triều đình và tự tôn là Marie đệ nhất, vua xứ Mọi Sê-đăng.

Các tay giang hồ lạc phách thường có một tâm lý thông thường: họ không muốn làm việc khó nhọc mà lại mong được hưởng thụ nhiều sự sung-sướng ở đời. Họ chỉ sống bằng mưu mẹo lừa bịp và lúc nào cũng mang một ảo tưởng xây lâu đài trên bãi cát.

Tuy nhiên, có một số người lại không mấy chú ý đến những lợi lộc vật chất, điều mà họ chú trọng là sự bất thường, một trạng thái khác là đề họ có thể tô đậm cuộc đời bằng những nét đặc sắc cho đỡ phần tẻ nhạt. Những người đó chỉ thích sống một cuộc đời phiêu lưu, sôi nổi và không màng đến tiền bạc. Do đó, đôi khi họ cũng có thể gây ra trong lòng người khác đôi chút thiện cảm, dường như họ vâng theo một bản-năng thường thường rất khó hiểu đối với chúng ta.

CUỘC ĐỜI LUÂN-LẠC TỪ THUỞ THANH XUÂN

Hồi cuối thế-kỷ thứ XIX, dưới thời thủ tướng Pháp Sadi Carnot cầm quyền, một người Pháp đã có tài khiến cho nhiều vị bộ trưởng cũng như nhiều chánh phủ tại các nước Á-châu phải đặc biệt chú ý.

Con người giang-hồ đặc biệt kỳ lạ ấy mang một cái tên rất kêu là Auguste-Jean-Baptiste-Marie-David, nhưng anh ta không mấy hài lòng và sau đó tự phong cho mình một chức tước đặc biệt : nam nước de Mayreña.

Chàng sanh trưởng trong một gia đình thủy binh ở Toulon. Ngay từ thuở nhỏ, chàng đã được nghe người lớn kể lại những cuộc du lịch, vượt biển xa xăm, đến những miền thâm sơn cùng cốc. Óc tưởng tượng của chàng do đó phát triển mạnh mẽ phi thường. Chàng cũng muốn theo gót cha trở thành thủy binh và sửa soạn thi vào học-hiệu Thủy-quân.

Khốn thay, chàng lại trượt kỳ thi nhập học, mà lúc ấy tuổi cũng đã lớn, chàng liền xin xung vào một trung đoàn long-ky-binh. Hồi đó là năm 1863. Trong quân đội, chàng rất hài lòng được người ta dạy khoa cưỡi ngựa và xử dụng gươm trường. Nhưng, chàng cảm thấy cuộc sống trong quân đội có nhiều phiền toái vì kỷ luật quá nghiêm khắc. Ít lâu sau, chàng được lên lon trung-sĩ. Khi ấy, chàng thương lượng với một hạ sĩ quan cùng cấp bậc, ở một trung đội ky-binh khác đòi chỗ cho mình để chàng được chuyển qua trung đoàn ky-binh của viên hạ-sĩ-quan ấy, lúc đó được đổi qua phục vụ tại Nam-kỳ.

Đây là cuộc hành trình đầu tiên của chàng qua Viễn Đông ! Lần đầu chàng được đặt chân lên một mảnh đất xa lạ, nơi Pháp-quốc vừa mới đặt được chủ quyền nhưng phải gian lao chiến đấu chống mọi khó khăn, khi mà chủ quyền của Pháp chưa có được một nền tảng vững chắc.

Trong thời gian phục vụ trong quân đội tại Nam kỳ, Marie David rất vui với cảnh vật xung quanh. Chàng ghi sâu trong tâm khảm những điều mắt thấy tay nghe và luôn luôn xây mộng lâu vàng trong óc.

Được giải ngũ năm 1868, chàng trở về Pháp, cố gắng chọn lựa một con đường tiến thủ. Nhưng, chàng cảm thấy mọi công việc đều như không mấy thích hợp với mình. Rồi, cuộc chiến tranh 1870 lại xảy ra, chàng vội xin xung vào một tiểu đoàn biệt động quân, ra trận

chống lại binh Đức bị thương tới ba lần và được ân thưởng Bắc-đầu bội tinh.

Chiến tranh chấm dứt, Marie David lại gặp hoàn cảnh khó xử như trước. Khi một người mà không có một mảnh văn bằng hay một số vốn to lớn thì làm cách nào kiếm được nhiều tiền mà không phải làm than vát vả ?

Trải qua mười năm trời, Marie David bước vào nghề ký giả, làm công cho ngân hàng và thử thời vận qua nhiều nghề khác nhau song vẫn không khấm khá chút nào.

Tuy nhiên có một điều chắc chắn, là chàng đã khôn ngoan vượt được hết mọi nỗi khó khăn, nhờ ở sự giao thiệp khôn khéo và nhất là nhờ ở tầm vóc và bộ mặt dễ gây thiện cảm đối với mọi người.

Thật vậy, Marie David là một thanh niên đẹp trai, cao lớn, lúc nào cũng ăn vận rất lịch sự. Một chòm râu óng mượt hung hung nhẹ rủ trước ngực. Mắt trong xanh và rất hiền dịu. Ai trông thấy chàng, nghe giọng chàng nói cũng có thiện cảm tức khắc.

Trong những tháng đầu năm 1880, chàng lợi dụng tài năng riêng của mình đến yết kiến ông Tổng trưởng bộ Giáo-dục với danh hiệu là nam-tước de Mayrena đề xin ông trao cho một nhiệm vụ dẫn dắt một phái đoàn nghiên cứu tại miền Đông Ấn. Tất nhiên chàng không được trợ cấp chút gì về cuộc du hành dự liệu đó, nhưng nhờ có sự che chở của vị Tổng-trưởng Pháp chàng tự nghĩ có thể lợi dụng đề vận động với nhà hữu trách Hòa-Lan.

Khi đáp tàu đến Sumatra, chàng thất vọng xối bao khi thấy ở miền thuộc địa này, người ta đã có một ý niệm không tốt vì đã hiểu rõ mọi hành tung của chàng nên đã mời chàng nên đi gặp nơi khác.

Chàng không lưỡng lự, nhân có một chuyến tàu qua Nam-kỳ, liền đi thẳng tới Sài-gòn.

CUỘC HỘI KIẾN VỚI TOÀN QUYỀN CONSTANT

Marie David không còn lạ gì thành phố Sài-gòn. Trước đây mười hai năm chàng đã đóng hạ-sĩ-quan kỵ binh tại thành-phố này và thường la cà tại các quán cà phê, các sông bạc, các xóm thanh lâu và tiếp xúc với đủ các hạng người trong dân chúng : những người Âu kém địa vị, những bọn buôn lậu người Tàu, người Việt với trăm ngàn mưu mẹo

để tìm cách sinh sống bên lề một xã hội với những hoạt động thường xuyên.

Bởi vậy, sau khi đã tìm cách tiến thân bằng nghề làm báo ở xứ thuộc địa Marie David, lúc ấy mạo danh nam tước de Mayrena nhận định thời cơ tốt hơn là mở một sòng bạc thì mới mau làm giàu.

May thay, chàng gặp ngay hai cộng sự viên đắc lực, và trong khi chờ thời cơ đem lại nhiều tiền của, hai người này đã tỏ ra rất ích lợi cho cuộc tiến thủ của chàng.

Người thứ nhất là một công dân Pháp tên gọi Mercurol. Đó là một gã thanh niên, trước đây làm nghề hàng thịt, một nghề mà y không mấy ưa thích và y sẵn sàng lia bỏ nghề cũ nếu tìm được cách sinh sống khác dễ dãi hơn. Bên cạnh chủ mới này, gã được nâng lên hàng thư ký riêng.

Người thứ hai là một thiếu phụ người Việt nhưng dòng dõi người Chăm thuở xưa. Người đàn bà đó không mấy thông minh, tánh tình hơi chút lạnh nhạt, tuy nhiên nàng hiểu biết một số thổ-ngữ ở miền cao nguyên Nam-kỳ. Hợp tác với nam-tước, dường như nàng đóng vai trò một người thông ngôn.

Trong thời gian đó, chánh sách thực-dân-địa của người Pháp chưa có căn bản chắc chắn, vì vậy chính quyền Pháp thường làm ngơ trước những hoạt động của bọn người sống ô-hợp, hỗn độn trong giới hạ lưu tại Sài-gòn, thỉnh thoảng, cảnh binh lại còn dùng bọn người này làm tay sai trong những nhiệm vụ hơi khó khăn là khác.

Bởi vậy, nam tước de Mayrena cũng không lấy làm lạ khi nhận thấy một ngày kia có người cho chàng biết là viên toàn-quyền Constan có ý muốn gặp chàng.

Toàn quyền Constant có đủ tài-liệu nên hiểu rất rõ ràng về thân thế của Marie David song ông ta cũng muốn tiếp xúc với chàng vì nhận thấy đó là một con người ông đang cần dùng trong lúc đó. Viên toàn quyền thành thật giảng giải cho chàng biết rõ những điều mà ông mong mỗi chàng sẽ làm tròn.

Trong thời kỳ đó, giữa Bắc-Kỳ và Trung-Kỳ có một khu vực khá rộng lớn mà nhà cầm quyền Pháp chưa đặt được nền móng chánh quyền. Tại miền đó, có nhiều khu làng mạc heo hút ở trong rừng sâu với những bộ lạc Mọi, thường ra mặt chống lại người Pháp.

Dựa vào tình trạng bất ổn ấy, có một số người ngoại quốc lợi dụng thời cơ lấy cớ là làm đồn điền cao su, nên đã chiếm cứ được nhiều

khu đồn điền rộng lớn. Những nhân vật ngoại quốc ấy, người ta cho là người Đức, có lẽ từ miệt Xiêm-la hoặc từ Ai-Lao xâm nhập.

Nếu họ thành công trong việc khai thác đó, trên phương diện chánh trị cũng như kinh tế, thì xứ thuộc địa mà Pháp hi vọng thiết lập được từ đất Nam-Kỳ đến biên giới Trung-hoa sẽ bị cắt đôi ở phía giữa.

Viên toàn quyền Constant dẫn dò Marie David :

— Anh hãy tiến thẳng lên miền đó ! Tôi không chánh thức trao cho anh một sứ mạng nào cả, nhưng tôi sẽ bí mật ủng hộ anh. Anh cứ nhân danh chính anh mà hành động ! Hãy đóng căn cứ ở đó ! Tìm hết cách để đánh bại bọn kia đi vì chúng cản trở sự tiến-triển của anh ! Nếu anh gây ra một chuyện gì quá to tát, tôi sẽ chối cãi không nhìn nhận là tôi đã làm vì tôi không muốn có sự lòi thối chịu trách nhiệm trước chánh phủ. Bằng nếu anh thành công, tôi sẽ nhìn nhận việc làm của anh đã giúp cho chánh quyền !

Đề nghị của viên toàn quyền khiến cho nam tước vô cùng hải lòng vì chàng nhận định đây là một cơ hội duy nhất để thỏa mãn cái tình thần tự lập nặng về hư vinh đồng thời lòng khao khát những chuyện lạ đời của chàng.

Không chậm trễ, chàng liền sửa soạn cuộc thám-hiểm và, với mục đích để cho thổ dân trong vùng phải đặc biệt lưu ý đến mình, chàng vội đặt mua ngay cho mình lẫn đoàn tùy tùng một thứ quân phục đặc biệt.

Quân phục đó gồm có một chiếc áo màu xanh da trời với những lon vàng, một quần trắng có nẹp vàng, một thắt lưng rộng màu đỏ đeo lủng lẳng một thanh gươm của kỵ binh, thanh gươm đó chàng đã tập xử dụng nhiều lần khi phục vụ trong quân đội, một cách nhanh nhẹn dẻo dai và hùng dũng.

Sau khi đóng bộ vào rồi, chàng tự nhận với tâm vóc cao lớn và bộ râu dài màu hung, lơ thơ trước ngực, nam tước de Mayrena sẽ trở nên một nhân vật khác người.

Mercuriol phải đi theo thầy, tất nhiên cũng phải có binh phục, nhưng muốn tiết kiệm hơn, chàng đi mua cho y một bộ áo đồ của sĩ quan Anh ở một tiệm buôn đồ cũ.

Còn người phụ nữ Việt gốc Chăm đóng vai thông ngôn cũng nhưn

dịp này sắm được vài món nữ trang và đòi hỏi phải có một cỗ kiệu để chở nàng trong giai đoạn đoàn thám hiểm đang tiếp tục cuộc hành trình.

Lần cuối cùng, viên toàn quyền Constant còn căn dặn :

— Bất cứ trường hợp nào, anh cũng đừng nên xử dụng đến lá cờ tam tài nhé !

Marie David trả lời :

— Thưa vâng, tôi sẽ dựng lên một lá cờ riêng của tôi.

Thật vậy, chàng liền may riêng một lá cờ màu xanh lơ, trên có thêu ba bông cúc trắng.

Trong thành phố Saigon hồi đó, người ta ngạc nhiên biết bao khi thấy một đám đông trống rỗng rờ rờ, có một toán lính mang vũ khí mở đường, rồi một người đàn ông râu dài, một viên sĩ-quan Anh và một thiếu phụ đi kiệu, đang nhấm nhấm miến bí mật miến bắc tiến phát.

Đoạn đầu cuộc hành trình xảy ra một cách êm thấm. Tuy nhiên, khi đoàn người đó càng tiến gần đến đích thì nhóm thổ dân ở địa phương lại càng tỏ vẻ sợ hãi vì họ chưa hề quen tiếp rước với những nhóm người có nghi vệ đặc biệt như vậy.

Có hai hoặc ba lần, đoàn người đó đã gặp những đối thủ nỗ sủng vào họ may không can gì. Còn thú dữ trong rừng đầy rẫy thì may thay họ chỉ gặp một con cọp ở giữa đường, nhưng ác thú chạy trốn ngay khi bị bắn một loạt đạn đầu tiên.

Cuối cùng, trải qua biết bao nhiêu sự khó nhọc, đoàn người tiến đến một miền núi non trùng điệp ở phía bắc Kontum, cách phía Nam kinh thành Huế chừng 120 cây số. Các thôn bản ở miền này đều do người Sê-đăng trấn giữ và mặc dầu họ không mấy hòa hợp với nhau nhưng họ cũng tỏ ra rất thù ghét khi thấy có đoàn người da trắng xâm nhập lãnh thổ của họ.

Nam-tước de Mayrena phải đối phó với tình hình. Chàng phải tỏ ra là một nhà ngoại giao khôn khéo. Chàng đi đến từng vị tù-trưởng ở mỗi làng điều đình kia khác, an ủi vỗ về rồi hứa hẹn đủ thứ trên trời dưới đất, thật là đủ điều hay đẹp. Người ta nghe lời nam-tước và hình như có vẻ tán thành những đề nghị của chàng.

Tuy nhiên, nam-tước có cảm tưởng rằng những lời hứa hẹn của họ chỉ là vô ích và chàng cảm thấy thất bại trong cái sứ mạng của mình nếu không có một việc bất thường xảy ra để giúp chàng thành công.

Người Sê-đăng có lệ thường hay tụ họp luân phiên ở nhà các vị tù trưởng để uống rượu và tổ chức các cuộc vui. Rồi, khi rượu đã ngà ngà say rồi, tinh thần trở nên sáng khoái, những người đánh kiếm giỏi liền đứng ra tổ chức những cuộc đọ gươm phân tài cao thấp đôi khi cũng xảy ra những trường hợp khá nguy hiểm.

Một ngày kia, tinh cờ nam-tước de Mayrena lại được tham dự một cuộc đọ gươm tranh hùng như vậy giữa hai chiến sĩ người Sê-đăng. Chàng cũng đường hoàng nhận lời thách đố của mọi người chung quanh uống từng bát rượu một mà vẫn tỏ ra tỉnh táo như thường.

Sau đó, chàng võ tay khuyến khích cuộc so gươm giữa hai người Sê-đăng và lên tiếng phách đố chạm gươm với người thắng cuộc.

Hai người liền đứng sắp hàng, cầm gươm thủ thế, người Sê-đăng nọ từ xưa đến nay vốn được tiếng là một tay gươm vô địch trong xứ, tuy nhiên, viên hạ-sĩ quan Pháp, trong chớp mắt đã xử dụng một đường gươm hiểm độc và đã gạt bản thanh gươm của đối thủ ra khỏi tay.

Rồi cuộc giao đấu lại tiếp tục.

Ba lần liên tiếp, người Sê-Đăng bị đánh bật mất lưỡi gươm nên đành nghiêng mình khuất phục trước de Mayrena.

Cuộc thắng trận oanh liệt đó đã có những ảnh hưởng không ai lường được. Từ hôm ấy trở đi, viên xứ-giã của toàn quyền Constant đã nghiêm nhiên trở thành một « siêu nhân » trước tất cả các thổ-dân trong vùng. Người ta coi chàng như một vị thánh sống có quyền lực siêu phàm và nhất nhất không từ chối trước những sở-nguyên của chàng.

Mayrena lợi dụng sự may mắn đó để gây thế lực cho mình. Chàng đi từ bản này qua bản khác thảo luận và đã ghi được một thắng lợi rất rực rỡ. Chàng được hiến rất nhiều đất đai để lập đồn điền, ký kết được những hiệp ước và thành-lập dưới quyền cai-trị của mình một tiểu vương quốc gồm có nhiều bộ-lạc tập hợp thành một khối duy nhất.

Như vậy, chàng đã hoàn thành được cái sứ mệnh mà toàn quyền Constant đã trao cho mình là ngăn cản được sự đột-nhập của những lực lượng ngoại bang. Tuy nhiên, chàng vẫn còn nhớ rõ ràng là chàng không hề nhận sự che chở của chánh-quyền nước Pháp, vậy thì, tại sao chàng lại không thực hiện theo đúng những tham-vọng chàng hằng ôm ấp từ lâu ?

Mayrena không bỏ lỡ cơ hội. Chàng liền tự xưng là quốc vương xứ Sê-đăng và đặt vương hiệu là Marie đệ nhất.

NGHÈNH NGANG RIÊNG MỘT TRIỀU-ĐÌNH

Marie David từ đấy đã trở thành vua xứ Sê-đăng, nghênh ngang riêng một góc trời. Tuy nhiên, chàng vẫn không lấy làm bằng lòng với cái chức vị xuống của mình nên phác họa trong đầu khá nhiều chương trình to tát hơn.

Tại bản Kon-Jeri, nói chàng vẫn chọn làm thủ đô tiểu vương-quốc, chàng thiết lập một ngôi nhà rất rộng theo kiểu của người bản-xứ để gây uy tín trước thần dân. Thiếu nữ Việt gốc Chăm nọ, trước đóng vai thông ngôn, khi ấy được tấn phong là hoàng hậu còn anh chàng Mercuriol trở thành một vị tổng trưởng với tước hiệu là hầu tước Henoui.

Mỗi chủ nhật, một vị giáo sĩ ở trong vùng là linh mục Irigoyen đến làm lễ cầu nguyện trước nhà vua toàn thể triều đường. Rồi tất cả mọi người cùng ngồi vào dùng bữa, trong khi đám đông thắp đàn diếu ở xung quanh suốt cả bữa cơm.

Cảnh tượng nghiêm trang ấy đã xảy ra chẳng khác nào quang cảnh điện Versailles dưới thời vua Lô-y thập tứ ! Chắc hẳn những ai chứng kiến cái nghi-lễ cổ điển ấy được rạp khuôn tại một miền núi rừng heo hút trên đất cao nguyên một xứ xa lạ vào năm 1888, dưới thời đệ tam Cộng hòa nước Pháp, thì họ cũng phải nhếch mép mỉm cười cho là trò đời quá lố lăng.

Bỏ ngoài tai tất cả những lời chế riếu ấy, Marie đệ nhất vẫn nghiêm trang đóng cái vai trò một vị tiểu-vương được chừng mấy tháng trời. Chàng cũng lập ra một bản hiến pháp, tự tạo một quân đội và cũng bắt buộc các nước trên hoàn cầu, cần có huy-chương để câu khách, nên cũng lập ra ba loại huy chương giá trị khác nhau : Huy chương Bắc-đầu hoàng gia, Huy chương Sainte-Marguerite và Huy chương Danh-dự bội tinh Sê-đăng. Huy chương sau cùng này chỉ dùng để cấp phát cho người bản-xã đã gây được thành tích về văn chương và nghệ thuật.

Lúc ấy, ở Sài-gòn, không mấy ai còn nhớ đến tay chủ sòng bạc thuở xưa. Nhưng, khi những tin tức mới lạ từ vương-quốc Sê-đăng đưa về đến nơi, người ta đều tìm cách riếu cợt cái tiểu vương-quốc nhất thời ấy.

Một tờ nhật báo đã chỉ trích thẳng vào thân thể của Marie đệ nhất, thể mà chàng ta còn chịu khó viết thơ phản đối đại khái như sau :

« Tôi yêu mến dân tộc Sê-đăng. Họ cũng yêu mến vua họ. Đó là tất cả cái điều mà tôi mong ước. »

Về phần toàn quyền Constant cũng không hề quên con người mà ông đã lợi dụng đây vào cuộc phiêu lưu mạo hiểm đó. Kết cuộc việc làm trên khiến cho ông ta mỉm cười thích thú. Ông xác nhận rằng anh chàng Mayrena can trường đã đi thẳng tới đích người ta mong mỗi ở y, nhưng lúc này ông cho rằng đã tới lúc người ta cần thay thế lá cờ tàn-tài cho lá cờ màu xanh lơ của ông vua cao hứng nhất thời ấy.

Muốn điều đình việc kể trên, lúc ấy chánh phủ Pháp mới sai một nhân vật chánh thức đi thảo luận với Mayrena. Người ấy là một công chức xứ thuộc địa tên là Auguste Pavie, một gã thực dân sậu đây đã có công trạng rất lớn trong công cuộc xây dựng thuộc địa ở Đông dương.

Muốn loại trừ Marie đệ nhất, cả triều đình của anh chàng lẫn các tay chân tâm phúc, dường như trời cũng chiều lòng bọn Pháp thực dân thì phải ? Hoặc giả họ lại dựa vào sự không may của Marie đệ nhất để hoạt động cho có kết quả hơn ?

Tuy nhiên, do một sự trùng điệp lạ lùng nào đó, ngày tàn của vị vua xứ Sê-đăng cũng khởi đầu từ đó và đã xô Marie đệ nhất thật nhanh xuống dốc suy vong.

Trong một cuộc du hành ra miền biên-giới tiểu vương-quốc, Mayrena gặp gỡ một thiếu nữ Thụy-điền — hoặc nàng tự xưng như vậy — tên là cô Dalberg, đang cùng với một người anh trai, hoạt động ở miền biên-giới Ai-Lao — Xiêm-la (tức Thái-Lan).

Chẳng biết thiếu nữ đó đã hoạt động vì quyền lợi riêng tây hoặc như người ta đã phỏng đoán là có hợp tác với những nhóm người Đức đang tìm cách lên nhập vào miền này, nơi mà họ đã bị tay giăng hồ lạc phách đến tranh chỗ và xua đuổi họ ?

Dầu sao, chính Marie đệ nhất đã búi tai nghe những lời khuyên nhủ của thiếu nữ Thụy-Điền tóc hung nọ. Biết rằng vương quốc Sê-đăng sẽ là đầu mối của một cuộc tương tranh và trong đầu óc lúc nào cũng ám ảnh bởi cái mộng làm vua, chàng tin tưởng có thể theo vết xe cũ để tạo lập nên một quốc gia mới khác, Chàng mù quáng nghe theo

những lời khuyên bảo của cô Dalberg và chỉ trong một thời gian ngắn, sự suy sụp đã bắt đầu.

Trước hết Mayrena gặp nhiều sự khó khăn về tiền bạc, thoát dần ở Hà-nội sau ở Hải-phòng, do đó chàng không ngần ngại gì mà không cho lưu hành một số giấy bạc giả. Một người Trung-hoa giàu có thường giao dịch với Marie để nhất sớm khám phá ra điều gian lận ấy liền đề đơn kiện. Vì vậy, Mayrena phải trốn qua Hương-cảng nhưng hoàn cảnh của chàng lại càng ngày càng trở nên bi đát.

Biết mình đã bị thiếu nữ Thụy-Điền Dalberg lừa dối, lại bị Mercuroi và những tôi tớ trung thành bỏ rơi, trong tay không còn tiền bạc gì cả, cựu quốc vương xứ Sê-đăng chán nản đến cực độ, không còn lòng nào tiếp tục cuộc tranh đấu nữa.

Một điều đáng buồn hơn nữa là chàng đành phải hạ mình xuống xin viên lãnh sự Pháp ở Hương-cảng cho một xuất tàu để hồi hương.

NHỮNG NGÀY TÀN CỦA MARIE DAVID

Vào khoảng đầu năm 1889, Marie David, tức nam-tước de Mayrena đã trở về đến Ba-lê.

Tuy nhiên, chàng không thấy chán nản và hối hận chút nào. Chàng vẫn không chịu sống ép một bề như mọi người tầm thường khác. Khi vừa đặt chân lên kinh thành ánh sáng đó, chàng đã 46 tuổi rồi. Trên mảnh đất quê hương mà chàng đã sống yên ổn thời niên thiếu, lúc ấy chàng thấy vững bụng hơn nên cái tài lém miệng lại trở lại như một đặc tính cố hữu. Sẵn một thân hình đẹp trai, chàng đi may chịu quần áo, ăn vận rõ ra phết một tay phong lưu, rồi đi mượn tiền bữa bãi nên chẳng bao lâu đã mắc một số nợ ngày càng thêm lớn.

Chàng còn tiếp tục lợi dụng ngôi vua thuở trước để ký những bằng sắc nào bá tước, nam-tước cho những ai ưa chuộng hư vinh, biết đem tiền tài đến để tặng tống cho chàng ăn tiêu huy hoác. Ngoài cửa ngôi nhà chàng cư ngụ ở phố Graminont, chàng lại cho treo ra lá cờ xanh có thêu hoa cúc trắng. Nơi đây, chàng vừa xử dụng làm nhà riêng, kiêm là văn phòng « sứ quán ».

Một buổi tối, chàng đi dự một cuộc khiêu vũ ở nhà hàng Moulin-Rouge nên làm quen được với nhà soạn ca nhạc Mac-Nab và nghệ sĩ dương cầm De Civry. Hai người này cũng có cảm tình với chàng do đó

chàng mới nảy ra ý kiến nhờ soạn một bản quốc ca cho vương quốc Sê-đăng.

Tuy nhiên, sau khi trình bày một cuộc Triển lãm, chàng nhận thấy ở Ba-Lê, chàng không thể gì có khả năng phục-hồi lại uy-tín ngày xưa và cần phải đi nơi khác tìm nguồn tài-chánh mà chàng đang cần thiết.

Một lần nữa, chàng lại nghĩ đến mảnh đất Đông-dương xa xăm, nơi xứ sở thơ mộng mà xưa kia chàng đã có cái may mắn thành lập được một tiểu vương quốc. Chàng có ý định muốn trở lại nơi cũ để gây lại sự nghiệp một lần nữa. Ngày nay, chàng đã thâu thập được khá nhiều kinh nghiệm, lẽ đâu chàng lại không gặp may mắn hơn lần trước ? Dầu sao, chàng cũng tự nguyện sẽ hành-động một cách khôn ngoan và thận trọng hơn.

De Mayrena liền qua Bỉ để tìm cách xoay một số vốn cần thiết.

Thật là một điều không ai có thể ngờ tới ! Chàng lại tìm được tiền. Trước sự khoa trương tốt độ của chàng, một tay kinh doanh giàu có ở Bỉ búi tai nhận chức nam-tước do chàng phong cho và đổi lại, y mở hồ-bao xuất tiền cho chàng tiêu không kể đếm.

Ngày 15 tháng giêng năm 1890, Mayrena xuống tàu ở Anvers để sang Đông-dương. Chiếc tàu buồm này do nhà kinh-doanh người Bỉ thuê cho chàng được toàn quyền xử dụng.

Nhưng khốn thay cho chàng, mặc dầu chàng còn giữ được những trò bịp đời ở Pháp và ở Bỉ, nhưng tại các xứ xa xăm nơi chàng sắp đổ bộ, người ta không để cho chàng được tự do thao túng nữa. Hồi đó, khắp nơi mọi người đều biết tiếng chàng. Khắp nơi có những đơn thư về hành vi làm tiền và lừa đảo của chàng. Nhà chức trách theo dõi và đâu đâu cũng không chịu thừa nhận sự hiện diện của chàng.

Các bến tàu ở Đông-Dương đều đóng chặt cửa không cho chàng lên bờ, bắt buộc chàng phải đến tạm nương náu ở Java. Nhưng tại thành phố này, viên lãnh sự quán Pháp dư hiểu những thành tích của chàng nên đã vận động với nhà chức trách tại đây trục xuất Mayrena đi nơi khác. Đến Tân-gia-ba, chàng cũng gặp cùng một cảnh ngộ.

Rút cuộc, chàng bị viên thuyền-trưởng chiếc tàu buồm của người Bỉ bỏ rơi vì y không muốn nâng đỡ mãi một con người đến

đầu cũng bị xua đuổi. Lúc ấy, chỉ có một thanh niên người Anh, tính tình kỳ dị, cảm thương cho số phận hẩm hiu của chàng, cặp kè làm một người bạn đồng hành. Sau đó, cả hai trôi nổi đến một hòn đảo nhỏ trên biển Trung hoa : đảo Tioman.

Cả hai người sống trên hòn đảo đó trong ít lâu, như kiểu những chàng Rô-bín-sơn, và chỉ kiếm ăn bằng nghề đi săn và đánh cá.

Nhưng, khoảng tháng một năm 1890, một buổi tối, Mayrena trở về túp lều hai người cùng nung nấu tạm và nói với bạn :

— Tôi vừa mới bị một con rắn độc cắn phải.

Chẳng biết Mayrena có bị rắn độc cắn thật không? Hay anh chàng giang hồ lạc phách nọ đã quá chán chường với cuộc đời lên voi xuống chó, gian lao vất vả của mình nên muốn sớm kết liễu cuộc đời sớm được ngày nào hay ngày ấy? Người ta phỏng đoán như vậy.

Mấy giờ sau đó, chàng nhắm mắt từ trần dưới đôi mắt thương cảm nhưng hoàn toàn bất lực của người bạn đồng hành.

HUYỀN-QUANG

SINH HOẠT VĂN HÓA

A — TRONG NƯỚC

CÂU-LẠC-BỘ SINH-VIÊN ĐẶC LỘ

Câu-lạc-bộ Sinh-Viên Đặc Lộ đã được khánh-thành ngày 25-2-61. Câu-lạc-bộ đặt tại số 161, đường Yên-Đỗ, Sài-gòn, và là một cư-xá cho sinh-viên, cũng là nơi để sinh-viên đọc sách và học. Tầng trên là những phòng riêng của sinh-viên, mỗi phòng có ba, bốn sinh-viên ở chung. Hiện có 35 sinh-viên ở, sau này số đó có thể tăng lên tới 80 người. Phòng dưới dùng làm nơi đọc sách và học. Câu-lạc-bộ do các giáo-sĩ Dòng Tên thành-lập.

MỘT CUỐN PHIM V.N. ĐƯỢC HUY-CHƯƠNG VÀNG TẠI Ý

Tại Đại-Hội Phim Ảnh các dân tộc, lần thứ Hai, do Viện Nghiên-cứu Văn-Hóa Trung-Đông và Á-Đông của Ý tổ-chức, phim Việt-Nam « Người con của biển-cả » đã được tặng huy-chương vàng.

Đại-Hội Phim Ảnh lần này có 35 nước tham-dự, với 145 cuốn phim Đại-Hội khai mạc từ ngày 12-12-1960 tại Florence (Ý).

HỘI VIỆT-ANH ANH-THOẠI LẠI HOẠT-ĐỘNG

Hội Việt-Anh Anh-thoại (Anglo-Vietnamese English Speaking

Club) đã lại hoạt động trở lại. Mục-dịch của hội là luyện việc nói và nghe cho thông thạo tiếng Anh, yếu-tố để hiểu nhau. Trụ sở của Hội đặt tại 123, Lê-Lợi, Sài-gòn, nơi đây có tổ-chức những cuộc đàm thoại giữa người Anh và người Việt. Mỗi tuần lại có một buổi họp rộng-rãi tại The British Council, tại 119, Nguyễn-Huệ, Sài-gòn.

Điều-kiện để có thể vào Hội và dự các cuộc nói chuyện: 25 tuổi, đủ sức để hiểu và nói tiếng Anh.

THI TẠI TRƯỜNG LUẬT

Thứ Hai, 6-3-1961, bắt đầu các kỳ thi tại trường Luật để lấy các chứng chỉ Luật-học. Năm nay có 1033 sinh-viên dự thi, chia ra như sau :

Về 2 cấp Cao-học : 31 sinh-viên.
Về 3 ban Cử-nhân : 940 sinh-viên.
Về năng lực Luật-học : 62 sinh-viên.

DIỄN THUYẾT

Đại-đức Ananda Mangala diễn-thuyết về đạo Phật :

Sáng chủ-nhật 5-3-61, đại-đức Ananda Mangala, người Ấn, đã diễn-thuyết tại chùa Ấn-Quang, Chợ-lớn, về tình-hình Phật-Giáo

Thế-Giới (World Bouddhism). Đại-đức đã thuật lại về lịch-sử Phật-giáo và hai con đường bành-trướng của đạo Phật :

— con đường sang Tây-Tạng rồi Trung-Hoa, và từ đó lần sang Cao Ly, Nhật Bản, Việt-Nam, thuộc ngành Đại-Thừa,

— con đường sang Đông-Nam-Á : Tích-Lan, Miến-Điện, Thái-Lan, Cam-Bốt Lào, thuộc ngành Tiểu-Thừa.

Trong tổ-chức Phật-giáo thế-giới hiện nay, về ngành Đại-thừa, xét ra đạo Phật bị bóp nghẹt ở Lục-địa Trung-Hoa và Tây-Tạng còn ở Nhật thì lại chia ra không biết bao nhiêu phái, — chỉ riêng có Việt-Nam là có thể coi như có tổ-chức hoàn bị và chặt chẽ nhất về dân-chúng cũng như về Giáo-Hội, trong số các quốc-gia theo ngành Đại-Thừa. Âu cũng là một đặc điểm hơn người của dân-tộc Việt-Nam hiện nay.

Đứng về phương-diện thế-giới, Phật-giáo càng ngày càng tiến và tổ-chức càng ngày càng hoàn-thiện.

Linh-mục Haag diễn thuyết về thánh Bernard :

Hồi 6 giờ chiều ngày 7-3-61, tại trung-tâm Alexandre de Rhodes, 161, Yên-đồ, Sài-gòn, Linh-mục Haag thuộc giòng Đa-Minh, diễn thuyết về « Saint Bernard en son temps et au delà ». (lúc viết bài này, cuộc diễn-thuyết chưa bắt đầu).

TRIỂN LÃM

Triển - lãm A-Lịch-Sơn Đắc - Lộ

Giáo-sĩ Alexandre de Rhodes, người đã sáng chế ra chữ Quốc-Ngữ, là một người mà không ai còn lạ. Kể từ tối 22-1, tại phòng Thông-Tin Đô-Thành, cuộc triển-lãm Alexandre de Rhodes và chữ Quốc-ngữ đã được trình-bày cho dân chúng tới xem. Ở phòng triển lãm này, chữ quốc-ngữ từ thế-kỷ 17 và các thời kỳ kế tiếp đấy, đã được trình bày, cùng với những sách in bằng chữ Quốc-Ngữ trong các thế-kỷ trước. Người đã được dự vào cuộc tiến-triển của chữ Quốc-Ngữ qua các thời đại, đề rồi lần-lần đi đến ngày nay.

Các cuộc triển-lãm và diễn-thuyết khác trong tháng 3-1961.

— Triển-lãm « Industrie atomique française » ở Alliance Française, từ 7 đến 21-3.

— Diễn - thuyết tại Alliance Française về « Những món ăn lạ Việt-Nam » (curiosités gastronomiques Vietnamiennes) do Ô. Thái-văn-Kiểm, ngày 15-3 hồi 21 giờ.

Ngày 22-3 hồi 6 giờ 30 tối, triển lãm họa-phẩm của Duy-Thanh tại Alliance Française.

— Ngày 24-3, triển-lãm các họa-phẩm của cuộc Triển-Lãm « Comparaisons », tại phòng lớn Garage Jean Comte cũ).

B — NGOÀI NƯỚC

TẠI HẠ - UY - DI : MỘT TRUNG TÂM TRAO-ĐỔI VĂN-HÓA Á-MỸ

Trường Đại-Học Hạ-Uy-Di tại Honolulu vừa thành-lập một trung tâm trao đổi văn-hóa giữa Á-Châu và Mỹ.

Trung-tâm có tiếp nhận các sinh-viên Á-châu, kể từ tháng 2-61. Trong số các sinh viên đã tới, có 80 sinh-viên đã làm quen với những hoạt-động mới của trường Đại-Học tổ-chức sinh-viên, hệ-thống giáo-dục, cùng những tập-tục ở Mỹ trước khi lớp-học bắt đầu khai-giảng vào ngày 13-2.

Cùng* học chung với 80 sinh-viên Á-châu đó, còn có một số sinh-viên Mỹ ở chính-quốc.

Chánh-phủ Liên-Bang Mỹ viện-trợ Tài-chánh cho Trung-Tâm Trao đổi Văn-hóa đó, do trường Đại-Học Hạ-Uy-Di điều-khiển.

NGƯỜI MỸ TÌM HIỂU Á-CHÂU BẰNG NHỮNG LỚP-HỌC ĐẶC - BIỆT

Trong dịp nghỉ hè 1961, sẽ có nhiều lớp học đặc-biệt về Á-Châu mở tại trường Đại-Học Texas cho các giáo-sư Mỹ. Mục-đích là để hiểu biết rõ Á-Châu.

Các giáo-sư trung-học Mỹ sẽ được cấp học bổng để đến dự những lớp đó. Học bổng do Hội Á-Châu ở Nữu-Uớc cấp phát. Hội

Á-Châu là một hội của người Mỹ thành-lập nên với mục-đích ủng-hộ mọi cuộc nghiên-cứu, tìm hiểu về Á-Châu. Hội cũng giúp cho những người Á-Châu sang thăm nước Mỹ, và cũng giúp cho các hoạt-động trao đổi văn-hóa để làm cho các dân-tộc Mỹ và Á-Châu hiểu nhau.

Chương-trình học về Á-Châu tại Đại-Học Đường Texas sẽ chia ra nhiều ngành : nhân-chúng, xã-hội, triết-học, văn-chương, địa-lý, kinh-tế, lịch-sử. Ngoài ra, cũng có một cuộc trưng-bầy về nghệ-thuật Á-Châu và có chiếu một số những phim ảnh.

ÂM NHẠC MỚI :**ÂM - NHẠC ĐIỆN - TỬ**

Một đoàn nhạc và vũ-bộ Mỹ trình bầy một thứ âm-nhạc hoàn toàn mới : âm-nhạc điện-tử. Đó là đoàn vũ-bộ Nữu-Uớc.

Âm-nhạc điện-tử mới, không phải là do các nhạc khí thường chuyên vào máy điện. Đặc biệt, chính là những máy điện-tử tạo ra âm-thanh, và những âm-thanh ấy truyền đi cũng do những máy điện tử nữa. Âm-nhạc điện-tử này đã được phát-minh và trình-bầy hồi năm ngoái tại Tây-Bá-Linh. Những âm thanh phát ra sẽ có tính cách kỳ-ảo, khi phát ra từ hậu-trường, khi lại từ trên cao, hoặc từ một giây lâu, khi lại từ dưới đất lên...

VIỆN SINH-VIÊN QUỐC-TẾ TẠI NHẬT

Viện Sinh-viên Quốc-tế thành lập từ tháng 12 năm 1935, năm nay đã mừng ngày kỷ-niệm đệ-nhi-thập-ngũ chu-niên. Mục-dịch của Viện là khuyến - khích tình hữu - nghị quốc-tế bằng cách trao đổi văn hóa giữa những sinh-viên trên thế-giới và giúp đỡ những sinh-viên ngoại-quốc theo học tại Nhật-bản.

Hiện nay Viện đã dự - tính những chương trình sau đây :

Thành lập và tu bổ ngôi nhà Sinh-viên Thế-giới, quản trị trường Nhật-ngữ của Viện, giúp đỡ và hướng dẫn các sinh - viên ngoại-quốc theo học tại các trường Nhật, mời các sinh-viên ngoại quốc thăm viếng nước Nhật cũng như gửi sinh-viên Nhật ra ngoại-quốc, bảo-trợ các buổi diễn-giảng, các cuộc tham viếng nước Nhật và các chương-trình khác để cho sinh-viên ngoại-quốc hiểu rõ nước Nhật.

Kể từ ngày khánh-thành, Viện đã giúp đỡ hơn 2000 sinh-viên ngoại-quốc của khắp nơi trên thế giới. Trong các tổ chức tương-tự ở Nhật Viện Sinh-viên Quốc-tế này là một tổ chức lâu đời và lớn nhất.

Tại ngôi nhà của Viện Sinh-viên quốc-tế ở Tokyo tổng-cộng có tới 150 sinh-viên thuộc 22 quốc-gia hiện đang ngụ trú. Trường Nhật-ngữ của Viện có chừng 100 sinh-viên ngoại quốc thuộc 14 nước đang theo học. Viện lại có 2 chi-nhánh, một ở Osaka có thể chứa được 50 sinh viên ngoại-quốc, và một ở Fukuoka hiện có 13 sinh viên trợ học.

NHÌN QUA MỘT THỎA HIỆP VĂN HÓA : THỎA-HIỆP GIỮA NHẬT VÀ ANH

Một thỏa hiệp về văn hóa đã được ký kết ngày 3 tháng 12 giữa Nhật - Bản và Anh - Quốc. Ngoại trưởng Kosaka và Đại-sứ Anh là Sir Oscar Morland thay mặt cho hai chính phủ liên hệ đã ký vào bản thỏa-hiệp tại Bộ Ngoại giao ở Đông-Kinh.

Thỏa hiệp này qui định một sự cộng tác hỗ tương trên mọi lãnh vực trao đổi văn hóa gồm các học bổng, triển lãm nghệ thuật và các ngành khác, dịch thuật các tác phẩm văn chương nghệ thuật khoa học và thiết lập các viện văn hóa. Thỏa hiệp gồm 15 điều khoản có hiệu lực trong khoảng thời gian ít nhất là 5 năm.

Thỏa hiệp này đòi hỏi sự tạo lập và duy trì các Ủy-Ban hỗn hợp Nhật-Anh ở Đông-Kinh và Luân-Đôn để thi hành những vấn đề đã được ấn định trong thỏa hiệp. Những điều qui kết trong đó đã được thảo luận giữa nguyên thủ-tướng Nobusuke Kishi khi ông qua thăm Luân-Đôn vào tháng 7 năm 1959 và thủ tướng Anh-Quốc là ông Harold Mac Millan. Thỏa hiệp cũng đòi hỏi chính phủ phải dành cho nhau mọi sự dễ dàng để làm cho văn hóa của hai nước được phổ biến rộng rãi. Nhằm mục đích trên, hai chính phủ đặt chương trình khuyến khích sự trao đổi sách báo, bản đồ, tài liệu giáo khoa, thuyết trình, trình diễn âm nhạc, triển lãm nghệ thuật và các ngành khác, kịch nghệ, phát thanh, bầu

thanh, và các loại phim ảnh về văn-hóa, khoa-học và giáo-dục.

Theo như thỏa hiệp thì sẽ có sự trao đổi giữa các nhà văn trong ban giảng huấn đại học, giáo viên, sinh viên, các nhà sưu-tầm, các chuyên viên và nhân viên của các viện văn hóa.

Qua các hiệp nghị thư trao đổi, hai chính phủ cùng thỏa thuận chỉ định Nội-Các Anh là một cơ quan chính của chính-phủ Anh-Quốc để thi hành các biện pháp thuộc phạm vi thỏa hiệp này.

Đây là Thỏa-Hiệp Văn-hóa thứ 11 mà Nhật-Bản đã ký kết sau chiến tranh. Còn 10 quốc gia khác đã kết ước với Nhật để trao đổi văn-hóa là : Ba-Tây, Pháp, Cộng-Hòa Liên-bang-Đức, Ấn-Độ, Ba-Tư, Ý-dại-Lợi, Mễ-Tây-Cơ, Hồi-Quốc, Thái-Lan và Cộng-Hòa Ả-Rập Thống-Nhất.

ĐIỂM SÁCH

NHÂN VIỆC MỚI RỜI TRUYỆN

K. ỀU BỊ ĐƯA LÊN SÂN KHẤU

Từ kẻ ngu phu cho tới người học giả ở xứ này đều yêu truyện Kiều, coi trọng tác phẩm bất hủ của Nguyễn Du. Một vài kẻ hậu sinh có trình bày ít nhiều quan điểm về « cái không hoàn toàn » của Đoạn trường Tân thanh chẳng qua để chứng tỏ là mình thức thời — một lối làm giáng, mới được khám phá ít lâu nay ! — Nhưng dù chê, dù khen, ai cũng phải nhìn nhận giá trị của Kim Vân Kiều do đó coi trọng tác phẩm này.

Vậy mà, gần đây có người dám

đưa tác phẩm Nguyễn Du lên sân khấu — cần phải nói rõ là « sân khấu đại nhạc hội » — vô tình hay hữu ý đã lãng mạ truyện Kiều !

Đưa truyện Kiều lên sân khấu không phải là một điều đáng trách nhưng lợi dụng thanh thế của truyện Kiều để làm quảng cáo cho sự buôn bán vô ý thức và cầu thả là một điều cần phải lên án.

Thành công hay thất bại là chuyện thường đối những kẻ làm nghệ thuật. Không vì thất bại khi đưa truyện Kiều lên sân khấu mà hai soạn giả nào đó mắc tội bất kính đối với tiền nhân cũng như mắc lỗi đối với những kẻ hâm mộ truyện Kiều. Cần phải lên án họ vì họ đã liều lĩnh làm một việc mà kiến thức hiểu biết và tài năng của họ chưa cho phép. Cần phải lên án vì họ đã dám coi thường tác phẩm của Nguyễn Du khi soạn tác phẩm này thành kịch. Cần phải lên án khắt khe hơn nữa vì họ cố tình khai thác những khía cạnh rất chi tiết của tác phẩm này cho phù hợp với lối « câu » khán giả của họ, một phương cách thấp kém không thể nào gọi là nghệ thuật được.

Nếu đưa truyện Kiều lên sân khấu thiết tưởng cần phải dành cho nó một địa vị xứng đáng — địa vị của một tác phẩm — chứ không phải để nó lãnh vai trò quảng cáo, chỉ là một cái bóng mờ xấu xí mà vẫn mang tên nó, mang luôn cả tên người sáng tác ra nó.

Trừ những kẻ được thuê tiền để khen ngợi, khán giả đã sáng suốt không chịu ủng hộ cái trò

mượn danh vọng về này. Lớp người rất dễ dàng được gọi là « khán giả bình dân » có thể xuê xoa khi biết mình bị lường gạt nhưng chạm tới tự ái của họ, chạm tới tác phẩm mà họ yêu mến thì họ không thể nào xuê xoa được nữa.

Vấn đề được đặt ra là : muốn phóng tác một áng văn chương của tiền nhân cần phải yêu áng văn chương đó, tình yêu sẽ chặn đứng mọi sự cầu thả và mọi ý tưởng kém đẹp trong việc khai thác vốn xưa ; đưa đến thận trọng, trang trọng. Ta có thể vọng về nhưng ta không có quyền liều lĩnh trong việc này.

Mới đây tôi được biết có người muốn phóng tác và làm mới truyện Kiều để quay phim « Làm mới » chỉ nội hai chữ đó cũng đủ băt kính đối với Nguyễn Du rồi vì cho tới hôm nay, truyện Kiều vẫn nguyên vẹn mới mẻ hiền theo nghĩa văn chương và nghệ thuật.

MỘT VÀI Ý NGHĨ VỀ BỘ MÔN CA KỊCH VIỆT NAM.

Ca kịch tôi muốn nói ở đây là « cải lương. Nhưng người trí thức thường coi cải lương là bộ môn nghệ thuật rất xa nghệ thuật, họ ghê lạnh đối với bộ môn này, không lưu ý và dĩ nhiên không quan tâm trong việc nâng đỡ nó. Cải lương bị trí thức bỏ rơi nhưng vẫn giữ được cảm tình nồng nhiệt của lớp người bình dân. Cảm quan và sở thích của trí thức và bình dân sai biệt hẳn nhau, đó là một yếu điểm có thể bị Cộng sản lợi dụng và xuyên tạc. Vậy thì, phải

chăng những người trí thức cần tìm biện pháp đề san bằng mâu thuẫn trong sự thường ngoạn giữa lớp người bình dân và mình, nó một cách khác cần phải làm cho bộ môn ca kịch tiến hẳn lên, mang một bộ mặt mới « hấp dẫn » được lớp khán giả trung thành của nó, đồng thời thu hút được cả lớp khán giả trí thức.

Muốn được như vậy, trước hết người trí thức phải gạt bỏ thành kiến không hay về « Sáu Cẩu Vọng Cỏ » thành kiến thường làm cho con người mù quáng, chính vì sự mù quáng mà, gây ra chia rẽ. Nếu ta chê cải lương, lẽ tất nhiên vì tự ái, cải lương sẽ từ chối, không cầu mong tới sự trợ giúp của ta.

Người trí thức cần phải lưu ý tới bộ môn cải lương, thành thực nêu ra những khuyết điểm cũng như những ưu điểm và từ chỗ đó tìm biện pháp cải tiến, bổ túc, nâng đỡ.

Trong phạm vi bài này, tôi chỉ nêu vấn đề chứ không đưa ra những biện pháp.

Dù sao. tôi cũng xin mạo muội nhấn mạnh một điểm : nếu biết lợi dụng bộ môn cải lương để phổ biến tư tưởng, nghệ thuật thì bộ môn này có đầy đủ khả năng khán giả.

LÊ PHƯƠNG

AMERICA'S TASTE

Những sắc thái của nước Mỹ — Tác giả : Marjorie Lonley, Louis Silverstein, Samuel. A. Tower.

Các tác giả đã dẫn dắt người đọc qua các sự kiện văn hóa đã

xây ra ở Mỹ trong một thế kỷ qua — từ việc tượng Thần Tự-Do mang từ Ba-Lê sang tới cửa biển Nữ Ước, qua cuốn tiểu thuyết thứ nhất của văn hào Ernest Hemingway và sự tiếp đón của độc giả như thế nào, qua buổi dạ hội giới thiệu cuốn phim vĩ đại « Roxy » tại Nữ Ước — cho đến cuộc tranh luận về Viện Bảo Tàng Guggenheim mới được xây cất do kiến trúc sư nổi danh Frank Lloyd Wright vẽ kiểu.

Những nét tiêu biểu trong đời sống tinh thần của dân Mỹ đã được kể ra rõ ràng với giọng văn dẫn dụ nhưng linh hoạt, lý thú. Những ai muốn tìm hiểu tinh thần Mỹ và văn hóa Mỹ có thể thấy trong quyển này những nét điển hình thật sự mà những cuốn khảo luận khó mà lột ra được. Thề tài điều tra phóng sự có nhiên phải có những đặc điểm của nó, khác với thề tài khảo luận.

THE WORZD OF CARNEGIE HALL

Thế giới của Carnegie Hall

Tác giả : Richard Schikel

Những tác giả nào, nhạc sĩ nào, nghệ sĩ nào, tóm lại là những nhân vật nào trong 70 năm qua đã làm rạng danh cho Hỷ viện nên Carnegie Hall nổi danh ở nước Mỹ — và cố nhiên cũng làm rạng danh cho nền âm nhạc của Mỹ trên khắp thế giới ? Kịch nhạc là một ngành quan trọng vào bậc nhất trong văn hóa. Cuốn sách này chỉ dẫn khá rõ ràng về ngành kịch nhạc ở Mỹ tại nơi tiêu biểu nhất : Carnegie Hall.

THE REBELS

Những người nổi dậy — Tác giả : Brian Crozrèr — Beacon. 248 trang \$3.95 (mỹ kim).

Một quyển sách khá đặc biệt : nó thuật lại dưới mọi khía cạnh những cuộc nổi dậy trong khoảng thời gian từ 1945 đến 1959 — với những hậu quả chính trị, những con người đứng điều khiển các cuộc nổi dậy, những lý do, những kinh nghiệm cho các phe nổi dậy và cho phe chống nổi dậy, kỹ thuật nổi dậy, kỹ thuật phòng ngừa và đàn áp, vân vân.

Những cuộc nổi dậy trong thời gian nói trên có thể chia ra :

— Nổi dậy chống thực dân (các thuộc địa của Pháp, Anh).

— Nổi dậy trong thời kỳ hậu thực dân (các nước đã được trả tự-trị rồi, nhưng còn nổi dậy tiếp).

— Nổi dậy — do Cộng Sản khởi xướng.

— Nổi dậy — do Quốc Gia khởi xướng để chống cộng.

Các cuộc nổi dậy trong những loại trên mà có tính cách quan trọng một chút, đã được phân tích cẩn thận từ lúc đầu đến lúc chấm dứt. Cuộc phân tách đã làm theo phương pháp khoa học và với tất cả sự khách quan: tác giả không đổ lỗi cho những phe nổi dậy, cũng không đổ lỗi cho các chính quyền, nhưng ông cũng có ý giúp cho các chính quyền những kinh nghiệm để cai trị thế nào mà tránh được những cuộc nổi dậy đổ máu. Phòng bệnh hơn là chữa bệnh — điều ấy dĩ nhiên — nhưng phòng đây cũng

không phải là đàn áp trước cho kỹ, độc đoán cho nhiều...

Những hình ảnh các người nổi dậy đã được tả kỹ càng, từ lãnh tụ Mau Mau là Jomo Kenyatta và lãnh tụ Nyassaland bác sĩ Hastings mà đi. Những người nổi dậy cũng không phải là không phạm nhầm lẫn lỗi: những lầm lỗi này đã được phân tách cẩn thận. Kế đấy, phần lớn đã được dành cho việc diệt trừ khủng bố và dập tắt cuộc nổi dậy. Cuộc bài trừ khủng bố và dập tắt nổi dậy chỉ có thể hữu hiệu, nếu có kèm theo những cuộc cải cách chính trị và xã hội cho hợp với lòng dân và để cho dân bỏ rơi các phe nổi dậy. Như trên đã nói, cuốn sách có mục đích đem kinh nghiệm cho các chính quyền hợp pháp, cho nên đã chú trọng nêu ra những công trình của 2 nhân vật nổi tiếng :

— Sir gerald Templar, người đã chế ngự được cuộc nổi dậy của Cộng sản Mã Lai.

— Tổng thống Phi luật Tân Ramon Magsaysay, người đã trấn áp được cuộc nổi dậy của quân Huks thiên cộng.

Cả 2 người cũng có những cuộc cải cách đặc biệt — nhất là ông Magsaysay đã đồng thời diệt tan nạn thối nát trong quân đội và đã chia ruộng cho dân nghèo.

Kết luận là vừa đàn áp bằng quân sự, vừa cải cách về chính trị

và xã hội, thì mới đàn áp được các cuộc nổi dậy của các phe khởi loạn.

Có điều đáng ghi là Cộng sản vẫn theo chiến lược khởi những cuộc cách mạng võ trang, khủng bố, để mưu cướp chánh quyền. Họ dựa vào những bệnh hoạn trong xã hội để gây loạn. Nhưng họ đã luôn luôn thất bại, vì lực lượng quân sự đã đàn áp họ, và những cuộc cải cách chính trị, xã hội đã chặt cụt cánh những công cuộc vận động tuyên truyền của họ.

Cuộc nổi dậy của dân Hung Gia Lợi là cuộc nổi dậy điển hình trong khối cộng, bắt nguồn từ những bất mãn. Nhưng Nga-Sô mở cuộc đàn áp hoàn toàn bằng võ lực, đến nay cũng vẫn dùng võ lực. Cuộc đàn áp vì thế không có căn bản — và tình hình Hung Gia Lợi còn khập khiễng.

Nhưng, phong nổi dậy vẫn hơn là đàn áp nổi dậy. Nghĩa là cải cách trước đi, làm hài lòng dân trước đi là hơn hết. Tác giả đã kể ra những trường hợp của Miến Điện, Ấn Độ, Tích Lan, Ma Rốc, Tuy Ni Di, ở những nơi này, Anh và Pháp đã biết sớm trả độc lập cho người bản xứ nên vẫn giữ được mọi tình giao hảo !

Cuốn sách « The Rebels » ! đáng quý cho các nhà làm chính trị.

HÃNG THỤ THÁC HÀNG HẢI

PHU'ÓC-MỸ STEVÉDORE

Số 290, Trịnh-minh-Thé

KHÁNH - HỘI



Điện-thoại : 25.214

ĐÓN ĐỌC

VĂN HÓA VIỆT NAM VỚI ĐÔNG NAM Á

của NGUYỄN-ĐẲNG-THỰC

VĂN HÓA Á CHÂU XUẤT BẢN

ĐÃ PHÁT HÀNH :

Ô CHÂU CẬN LỤC

Tác giả : VÔ DANH

Dịch giả : CỤ CỬ BÙI LƯƠNG

- ❑ Một tài liệu rất quý về địa lý, lịch sử, phong tục v. v. . . của hai miền Thuận-Châu và Hóa-Châu.
- ❑ Một tác phẩm rất bổ ích cho học sinh, sinh viên, nhà văn, nhà báo, giáo sư, chính trị gia, cho mọi người Việt-Nam tha thiết với hương hoa đất nước và với sự thống nhất Tổ Quốc.

VĂN-HÓA Á-CHÂU Xuất bản *Giá : 30\$*